

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN THỊ HÀ

CẬN ĐẠI HÓA VĂN HÓA TRUNG QUỐC
(Giai đoạn từ Chiến tranh Nha phiến năm 1840 đến
Ngũ Tứ vận động năm 1919)

LUẬN VĂN THẠC SĨ
Chuyên ngành: Châu Á học

Hà Nội-2013

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN THỊ HÀ

CẬN ĐẠI HOÁ VĂN HOÁ TRUNG QUỐC
(Giai đoạn từ Chiến tranh Nha phiến năm 1840
đến Ngũ Tứ vận động năm 1919)

Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Châu Á học

Mã số: 60 31 50

Người hướng dẫn khoa học: PGS Nguyễn Văn Hồng

Hà Nội-2013

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	7
1. Lý do lựa chọn và mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài:	7
<i>1.1. Lý do lựa chọn đề tài:</i>	7
<i>1.2. Mục đích nghiên cứu:</i>	8
<i>1.3. Nhiệm vụ nghiên cứu:</i>	8
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn:	8
3. Tình hình nghiên cứu vấn đề:	9
4. Phương pháp nghiên cứu:	15
5. Bố cục luận văn:	15
PHẦN NỘI DUNG	17
CHƯƠNG 1. PHƯƠNG TÂY “ĐÔNG TIẾN” VÀ NGUY CƠ CỦA TRUNG QUỐC CẬN ĐẠI	17
1.1 Bối cảnh chung của thế giới và khu vực châu Á nửa cuối thế kỷ 19	17
1.2. Tình hình Trung Quốc trước chiến tranh Nha phiến.	19
1.3. Trung Quốc sau chiến tranh Nha Phiến	22
<i>1.3.1. Tình hình kinh tế:</i>	22
<i>1.3.2. Tình hình chính trị- xã hội</i>	25
<i>1.3.3. Những chuyển biến về văn hoá- tư tưởng</i>	26
<u><i>Tiểu kết:</i></u>	33
CHƯƠNG 2: VĂN HÓA TRUNG QUỐC TRÊN CON ĐƯỜNG CẬN ĐẠI HOÁ (từ 1840 đến 1919)	34
2.1. Cận đại hoá- xu thế tất yếu của châu Á cận đại	34
2.2. Phong trào Dương Vụ- bước khởi đầu của Cận đại hóa Trung Quốc.	37
<i>2.2.1. Sự phát triển của phong trào Dương Vụ.</i>	38
<i>2.2.2. Chiến tranh Trung- Nhật và thất bại của phong trào Dương Vụ.</i>	48

2.3. Cuộc thử nghiệm “Cận đại hoá toàn diện” qua phong trào Duy tân Mậu Tuất.....	52
<i>2.3.1. Sự hình thành của phái Duy tân</i>	<i>52</i>
<i>2.3.2. Duy tân với vấn đề cải chế</i>	<i>54</i>
<i>2.3.3. Duy tân với vấn đề phát triển kinh tế</i>	<i>61</i>
<i>2.3.4. Duy tân Mậu Tuất với vấn đề cải cách học phong, giáo dục đào tạo nhân tài.....</i>	<i>65</i>
<i>2.3.5.Đánh giá về phong trào Duy tân Mậu Tuất.....</i>	<i>70</i>
2.4. Cận đại hoá bằng con đường cách mạng tư sản của Tôn Trung Sơn.....	74
<i>2.4.1. Cách mạng Tân Hợi năm 1911 và sự sụp đổ của vương triều phong kiến Trung Quốc.....</i>	<i>74</i>
<i>2.4.2 Tư tưởng “kiến quốc” của Tôn Trung Sơn</i>	<i>79</i>
2.5. Cận đại hóa văn hóa tư tưởng qua phong trào Tân văn hoá (1915-1919)..	90
<i>2.5.1. Nội dung của phong trào Tân văn hoá</i>	<i>90</i>
<i>2.5.2. Đánh giá về phong trào Tân văn hoá:</i>	<i>96</i>
<u>Tiểu kết:</u>	99
CHƯƠNG 3: ĐẶC ĐIỂM CẬN ĐẠI HOÁ CỦA VĂN HOÁ TRUNG QUỐC	102
3.1. Những trở ngại khiến cận đại hoá của văn hoá Trung Quốc thất bại	102
<i>3.1.1. Sự tồn tại dai dẳng của chế độ quân chủ chuyên chế.....</i>	<i>102</i>
<i>3.1.2. Sự ngăn trở của văn hoá tư tưởng truyền thống</i>	<i>105</i>
<i>3.1.3. Sự ngăn trở của thế lực phong kiến thủ cựu và thế lực đế quốc thực dân</i>	<i>107</i>
3.3. Đặc điểm cận đại hoá của văn hoá Trung Quốc.	107
3.4. Liên hệ với trường hợp của Việt Nam và Nhật Bản	111
<i>3.3.1. Với trường hợp Việt Nam</i>	<i>111</i>
<i>3.3.2. Với trường hợp Nhật Bản</i>	<i>114</i>
KẾT LUẬN	123

TÀI LIỆU THAM KHẢO126

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn và mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài:

1.1. Lý do lựa chọn đề tài:

Trung Quốc ngày nay đã và đang phát triển một cách mạnh mẽ. Công cuộc cải cách, mở cửa trên cơ sở phát huy văn hóa truyền thống đã làm thay đổi nhanh chóng diện mạo Trung Quốc. Một Trung Quốc lạc hậu, đói nghèo, bị bắt nạt đã lùi vào quá khứ nhường chỗ cho hình ảnh “người khổng lồ đang thức dậy” dũng mãnh bước vào thời đại mới. Để đạt được thành tựu như ngày nay, Trung Quốc đã phải trải qua một chặng đường dài với biết bao “máu bùn, nghèo hèn và bị xỉ nhục” [2, tr 430].

Nhìn lại quãng đường lịch sử nhân dân Trung Quốc đã đi qua, có thể thấy vào thế kỷ XIX, khi đế quốc tư bản phương Tây dùng súng đạn và đại bác “*cuốn các nước lạc hậu trên thế giới vào con lốc của kinh tế tư bản chủ nghĩa*”, thế giới khép kín Trung Hoa đã phải giật mình thức tỉnh trước sự xâm lược của ngoại bang. Cuộc chiến tranh thuốc phiện năm 1840 và thất bại thảm hại của “Thiên triều thượng quốc” là dấu hiệu cảnh tỉnh Trung Quốc phải chuyển mình, phải mở cửa hội nhập. Nhà cách mạng dân chủ Tôn Trung Sơn sau nửa thế kỷ Trung Quốc bảo thủ đóng cửa, bị nô dịch đã rút ra kết luận lịch sử: “*Sóng triều thế giới cuộn cuộn dâng cao, thuận dòng thì sống, nghịch dòng thì chết*”[5:76]. Trung Quốc cận đại, văn hóa Trung Quốc cận đại đang đứng trước lựa chọn liên quan tới sự tồn vong của dân tộc, đến vấn đề gìn giữ, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa.

Mở cửa và hội nhập là xu thế, qui luật tất yếu của lịch sử, nhưng để nhận thức được nó, hiểu về nội dung và có những bước đi hiệu quả lại là một quá trình gian khổ. Trong thời kỳ cận đại, những nhân sĩ yêu nước, những nhà chính trị, nhà cải cách Trung Quốc luôn trăn trở đưa ra nhiều biện pháp để giải quyết vấn đề thời đại đặt ra này. Trước “sóng triều thời đại”, họ đã làm gì để Trung Quốc thoát khỏi nghèo hèn, lạc hậu, thoát khỏi ách thống trị của thực dân phương Tây? Sự phát triển một đất nước suy xét sâu xa

chính là nhờ bởi cơ tầng văn hóa. Nghiên cứu sự chuyển mình của văn hóa Trung Quốc thời cận đại sẽ góp phần giúp ta có cái nhìn sâu hơn về sự kế thừa và phát triển của văn hóa Trung Quốc ngày nay. Đồng thời cũng gợi ý cho ta những kiến giải về vấn đề Cận đại hóa của văn hóa Việt Nam- nền văn hóa vốn có nhiều điểm tương đồng. Đây chính là lý do chúng tôi lựa chọn đề tài: Cận đại hóa văn hóa Trung Quốc (giai đoạn từ chiến tranh Nha phiến năm 1840 đến phong trào Ngũ tứ năm 1919).

1.2. Mục đích nghiên cứu: Luận văn này nhằm mục đích chủ yếu sau:

Phân tích, mô tả sự chuyển biến của văn hóa Trung Quốc trong giai đoạn từ sau Chiến tranh Nha phiến (năm 1840) đến phong trào Tân văn hóa (năm 1919) để thấy được những chuyển biến trong nhận thức, hành động và xu hướng cận đại hóa của văn hóa Trung Quốc.

1.3. Nhiệm vụ nghiên cứu:

- Khắc họa được những chuyển biến của văn hoá Trung Quốc giai đoạn từ sau Chiến tranh thuốc phiện (năm 1840) đến phong trào Tân văn hóa (năm 1919).
- Nêu được đặc điểm về quá trình cận đại hóa của Trung Quốc.
- Đưa ra những liên hệ với Nhật Bản và Việt Nam.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn:

Trong bài luận văn này chúng tôi sẽ đề cập tới vấn đề chuyển mình của Trung Quốc giai đoạn từ sau chiến tranh Nha phiến năm 1840 đến phong trào Tân văn hóa năm 1919. Sở dĩ có lựa chọn này vì đây là thời kỳ lịch sử cận đại chứng kiến quá trình trăn trở trong suy nghĩ, hiến thân trong hành động của nhân dân Trung Quốc để thoát khỏi lạc hậu, xỉ nhục. Đây cũng là giai đoạn diễn rất nhiều cuộc vận động, xuất hiện tầng tầng lớp lớp các nhân vật mang trong mình nhiệt huyết thời đại, lòng yêu nước, ý thức kiếm tìm con đường mới tiến lên phía trước, hội nhập thế giới cho dân tộc Trung Hoa. Đồng thời, những thành quả và bài học kinh nghiệm rút ra từ các phong trào như Dương Vụ, Duy tân Mậu Tuất, cách mạng Tân Hợi và Tân văn hóa khi đó đã đặt nền móng lâu dài cho Trung Quốc mở cửa, hội nhập, cất cánh trong thời nay,

3. Tình hình nghiên cứu vấn đề:

Sự phát triển nhanh chóng của kinh tế và cũng như ảnh hưởng văn hóa của Trung Quốc ngày nay khiến nhiều người muốn đi sâu tìm hiểu lý do mang tính nguồn gốc văn hóa. Vì vậy, vấn đề cận đại hoá đã trở thành vấn đề nóng trong lĩnh vực nghiên cứu sử cận- hiện đại Trung Quốc. Và tất yếu, các tài liệu nghiên cứu về vấn đề này cũng vô cùng phong phú. Có rất nhiều cách tiếp cận, nhiều góc độ nghiên cứu khác nhau về quá trình cận đại hoá này. Tuy nhiên, trong khuôn khổ luận văn, chúng tôi xin chỉ giới thiệu một số học giả và bài viết có liên quan trực tiếp đến đề tài của luận văn.

Trước hết là cách tiếp cận vấn đề trên cơ sở lý giải khái niệm “cận đại hoá” và “cận đại hoá Trung Quốc” là gì, có nội dung ra sao, có điểm gì khác biệt so với cận đại hoá các các nước phương Tây..? Trong cuốn “Trung Quốc cận đại sử ký”(“中国近代史记”)[39], căn cứ vào những diễn biến lịch sử từ giai đoạn chiến tranh Nha phiến cho tới phong trào Ngũ Tứ, tác giả Từ Thái Lai cho rằng: “cận đại hoá” là khái niệm biểu thị sự quá độ và biến đổi hướng tới văn minh cận đại. Nó là một quá trình biến đổi mang tính lịch sử trên mọi phương diện của xã hội loài người, chứ không chỉ đơn thuần là “công nghiệp hóa”. Uyển Thư Nghị thông qua việc so sánh cận đại hoá giữa Anh và Trung Quốc để chỉ ra đặc điểm của cận đại hoá Trung Quốc, đồng thời chia quá trình cận đại hoá 110 năm của Trung Quốc từ Chiến tranh Nha phiến đến khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa làm hai thời kỳ khác biệt và đưa ra hai nội hàm của mỗi thời kỳ đó. Ông cho rằng, cận đại hoá của các nước phương Tây như Anh, Pháp... chính là quá trình xóa bỏ trạng thái phong kiến thời trung thế kỷ để tiến vào tư bản chủ nghĩa hoá. Còn với Trung Quốc lại có đặc điểm riêng. Đó là quá trình mà trong 80 năm đầu, vai trò chính trong cận đại hoá thuộc về giai cấp tư sản còn 30 năm sau vai trò ấy lại thuộc về giai cấp vô sản [35].

La Vinh Cừ trong cuốn “Hiện đại hoá tân luận- tiến trình hiện đại hoá của Trung Quốc và thế giới”(“现代化新论-世界与中国的现代化进程”)[28] lại đưa ra ý kiến:

cần phải xác định rõ việc sử dụng thuật ngữ “cận đại hóa” hay “hiện đại hóa” đối Trung Quốc. Ông nhấn mạnh rằng: dùng khái niệm “cận đại hóa” là không phù hợp với lịch sử Trung Quốc mà nên dùng “hiện đại hóa”. Tiếp đó, ông đưa ra 4 phương diện thể hiện của “hiện đại hóa”: 1. “hiện đại hoá” là quá trình lịch sử diễn ra trong bối cảnh quan hệ quốc tế đặc thù sau sự hưng khởi của chủ nghĩa tư bản, các quốc gia lạc hậu về kinh tế thông qua thực hiện cách mạng kỹ thuật để theo kịp trình độ tiên tiến trên thế giới về kinh tế và kỹ thuật. 2. “hiện đại hoá” chính là công nghiệp hoá, là tiến trình các quốc gia lạc hậu thực hiện công nghiệp hoá, biến chuyển từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp hiện đại. 3. “hiện đại hóa” là tên gọi chung cho quá trình biến động mạnh mẽ của nhân loại kể từ cách mạng khoa học kỹ thuật đến nay. 4. “hiện đại hóa” chủ yếu là quá trình cải biến phương thức sống, giá trị quan và thái độ tâm lý của các dân tộc.

Ngược lại với cách lý giải của La Vinh Cừ, Kiều Trì Cường- Hành Long trong “Một số vấn đề trong nghiên cứu lịch sử xã hội cận đại Trung Quốc” (“中国近代社会史研究中的几个问题”) [31] cho rằng “cận đại” hay “hiện đại” đều là nhằm đối lập với “truyền thống”. Xã hội truyền thống và xã hội hiện đại là hai kiểu xã hội khác nhau hoàn toàn về tính chất. Ví dụ với Trung Quốc, chiến tranh Nha phiến có thể coi là mốc phân chia sự chuyển biến quá độ từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại. Bởi sau cuộc chiến này, “truyền thống” phải đối mặt với hiện thực phũ phàng, sự kiếm tìm con đường hiện đại hoá của người Trung Quốc được bắt đầu. Hơn nữa, quá trình hiện đại hoá của Trung Quốc lại diễn ra trong thời cận đại, vì vậy sẽ thỏa đáng hơn nếu gọi quá trình này là “cận đại hóa”.

Bên cạnh sự tranh luận nên dùng cách gọi “cận đại hóa” hay “hiện đại hóa” đối với quá trình Trung Quốc hội nhập trào lưu thế giới, lại có rất nhiều các học giả sử dụng đồng thời cả “cận đại hoá” và “hiện đại hóa” như những thuật ngữ có cùng nội hàm trong các công trình nghiên cứu của mình. Đó là Lưu Đại Niên với “Một số vấn đề lý

luận trong nghiên cứu cận đại sử hiện nay” (“当前近代史援救中的几个理论问题”) [30], Lâm Gia Hữu với “Quan niệm cách mạng của Tôn Trung Sơn - kiêm luận ảnh hưởng của cách mạng Tân Hợi đối với cận đại hóa Trung Quốc” (“孙中山的革命观-兼论辛亥革命对中国近代化的影响”) [27]. Các học giả này cho rằng, “cận đại hoá” hay “hiện đại hoá thời kỳ đầu” hay “hiện đại hoá” là chỉ quá trình tư bản hoá của xã hội cận đại Trung Quốc, là xu thế tất yếu trong lịch sử phát triển của loài người cũng như của Trung Quốc.

Mặc dù có nhiều ý kiến khác nhau về khái niệm và nội hàm “cận đại hóa”, song tất cả các tác giả đều thống nhất cho rằng: cận đại hoá hay hiện đại hóa là quá trình tất yếu mà các quốc gia trong đó có Trung Quốc đều phải trải qua. Trong quá trình phát triển này, tùy từng hoàn cảnh thực tế mà ở mỗi nước có mô hình cận đại hoá khác nhau, kết quả thành công hay thất bại cũng khác nhau.

Tiếp cận vấn đề cận đại hóa Trung Quốc trên cơ sở nghiên cứu mô hình, hình thức cận đại hoá, tiêu biểu có các tác giả như: Tôn Lập Bình với “*Phân tích động thái nguyên nhân thất bại của những nỗ lực hiện đại hoá trong lịch sử cận đại Trung Quốc*” (“中国近代史上现代化努力失败原因的动态分析”) [32], Hứa Kỳ Lâm, Trần Đạt Khải với “*Trung Quốc hiện đại hoá sử*” (“中国现代化史”) [40]... Các tác giả này cho rằng trên thế giới cơ bản tồn tại hai mô hình cận đại hoá: một là mô hình cận đại hoá do sự chuyển hình từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp một cách tự phát của các nước phương Tây như Anh, Pháp... Mô hình này được gọi là “cận đại hoá sớm mang tính nội sinh”; hai là mô hình cận đại hoá của các quốc gia bị liệt cường phương Tây xâm lược, họ tìm kiếm con đường hiện đại hoá đất nước thông qua việc học tập chủ nghĩa tư bản phương Tây. Mô hình này gọi là “cận đại hoá ngoại sinh”. Cận đại hóa của Trung Quốc thuộc về mô hình thứ hai. Tác giả La Vinh Cừ thậm chí còn gọi

mô hình của Trung Quốc là “hiện đại hoá kiểu phòng ngự” đặc thù (特殊的 “防御型现代化”) [29].

Quá trình cận đại hoá nảy sinh khi xã hội Trung Quốc phải đối mặt với sự tấn công xâm lược từ các liệt cường phương Tây và sự rối loạn của tình hình chính trị- xã hội trong nước. Về quan điểm “Trung Quốc cận đại hóa bắt đầu từ khi nào”? trong giới học thuật chỉ có một số ít học giả chủ trương lấy chiến tranh Nha phiến năm 1840 là điểm khởi đầu của cận đại hóa Trung Quốc còn đại đa số học giả đều cho rằng: nên coi phong trào Dương Vụ (thập niên 60 đến 90 thế kỷ 19) là điểm khởi đầu, bởi phong trào này đã cung cấp điều kiện nền tảng về kinh tế- chính trị- văn hóa tư tưởng cho cận đại hóa Trung Quốc. Đại diện cho quan điểm này là những luận văn của các tác giả Lưu Khiết với “*Vì sao nói Dương Vụ vận động là khởi đầu của cận đại hoá Trung Quốc*” (“为什么说洋务运动是中国的起步”); Lưu Quỳnh Hà với “*Chiến tranh Nha phiến và cận đại hoá Trung Quốc*” (鸦片战争与中国近代化), Bao Hồng Quân với “*Dương Vụ vận động và cận đại hoá Trung Quốc*” (“洋务运动与中国近代化”); Hàn Cửu Trung, Hàn Cửu Khôn với “*nhận thức như thế nào về cận đại hoá Trung Quốc*” (“如何认识中国近代化?”); Hồ Tân có “*Từ phong trào Dương Vụ nhìn về đặc điểm thời kỳ đầu cận đại hoá Trung Quốc*” (“从洋务运动看中国近代化的早期特点”)...vv. Quan điểm của các tác giả này khái quát có ba vấn đề: thứ nhất, phong trào Dương Vụ là mốc đánh dấu mở đầu công cuộc cận đại hoá của Trung Quốc, có ảnh hưởng lớn đối với cận đại hoá Trung Quốc, tuy nhiên phong trào đã không đạt được những mục đích đề ra trước đó. Thứ hai: Sau chiến tranh Nha Phiến, trong tình thế nghiêm trọng của nguy cơ dân tộc, người Trung Quốc muốn vay mượn, học tập văn hoá phương Tây để đi con đường “tự cường”, từ đó đã bắt đầu một quá trình cận đại hóa văn hoá đặc thù.

Thứ ba, tư tưởng “Trung thể Tây dụng” mà Dương Vụ đề cao là sản phẩm của sự giao thoa, xung đột văn hóa cận đại Đông - Tây, là “phương án văn hoá tự cứu mình” và là tư tưởng chiến lược trong việc học tập phương Tây. Tư tưởng này đã chỉ đạo tương đối thành công cuộc vận động công nghiệp hoá thời kỳ đầu, có địa vị và tác dụng quan trọng trong tiến trình cận đại hoá Trung Quốc.

Trên phương diện nghiên cứu về nội dung của diễn trình cận đại hóa văn hóa Trung Quốc, giới nghiên cứu phổ biến cho rằng: diễn trình này được diễn ra theo ba giai đoạn: cận đại hoá về văn hoá vật chất- cận đại hoá về văn hoá chế độ chính trị- cận đại hoá trên lĩnh vực văn hoá tư tưởng, tinh thần. Tiêu biểu cho quan điểm này là ý kiến của Chương Khai Nguyên, Tôn Chiêm Nguyên, Vương Tường... Với Tôn Chiêm Nguyên, ông cho rằng, cận đại hóa văn hóa bao gồm ba phương diện là: chuyển biến về quan niệm tư tưởng, sự sáng lập các xí nghiệp cận đại và xác lập chế độ dân chủ cận đại. Phong trào Dương Vụ là sự kết hợp giữa chuyển biến tư tưởng, quan niệm truyền thống và việc sáng lập các xí nghiệp cận đại; đến Duy tân Mậu Tuất và cách mạng Tân Hợi không chỉ làm cho quan niệm tư tưởng, sự sáng lập các xí nghiệp cận đại có bước phát triển mà còn thúc đẩy sự ra đời của chế độ dân chủ, để rồi trên cơ sở đó dẫn đến chuyển biến trong nhận thức về văn hoá truyền thống, văn hoá hiện đại của phong trào Tân văn hoá. Chương Khai Nguyên thì cho rằng: ba phương diện vật chất- chế độ- tư tưởng của cận đại hóa văn hóa Trung Quốc có mối liên hệ mật thiết với nhau, chúng diễn ra đồng thời nhưng mức độ cận đại hóa của chúng mạnh yếu khác nhau. Nếu phong trào Dương Vụ thiên về chú trọng phát triển kỹ thuật, kinh tế thì phong trào Duy tân Mậu Tuất, bên cạnh chủ trương cải biến chế độ chính trị còn coi trọng cả phát triển kinh tế, giáo dục... Vương Tường trong bài viết “*Luận về ba cấp độ của cận đại hoá Trung Quốc*” (“论中国近代化的三个层次”) [36] nhấn mạnh: cận đại hóa văn hóa Trung Quốc đã trải qua quá trình phát triển từ cận đại hóa kỹ thuật đến cận đại hoá tư tưởng cuối cùng đến cận đại hóa chính trị. Cụ thể là: từ chiến tranh Nha Phiến đến

phong trào Dương Vụ, người Trung Quốc chú trọng học tập khoa học kỹ thuật phương Tây; sau thất bại trong chiến tranh Giáp Ngọ, nhận thấy việc học tập khoa học kỹ thuật của phương Tây không thể cứu vãn đất nước, người Trung Quốc bắt đầu đi tìm con đường mới, chuyển hướng sang cận đại hóa trên lĩnh vực tư tưởng; tính tích cực trong việc tham dự vào đời sống chính trị ngày càng tăng, Biến pháp Mậu Tuất, cách mạng Tân Hợi là mốc đánh dấu sự chuyển hình từ cận đại hóa tư tưởng sang cận đại hóa chính trị.

Ngoài các cách tiếp cận nói trên, còn có rất nhiều chuyên đề nghiên cứu chuyên sâu về từng lĩnh vực như kinh tế, chính trị, ngoại giao, quân sự của Trung Quốc thời cận đại, khiến cho phạm vi nghiên cứu về cận đại hoá văn hóa Trung Quốc không ngừng được mở rộng. Đúng như Hồ Thành trong “Từ ‘chiến tranh Nha phiến đến phong trào Ngũ Tứ” [25] từng phát biểu: “lấy chủ đề cận đại hoá để tường thuật và hiểu rõ về lịch sử cận đại Trung Quốc”, để biết được người Trung Quốc trên con đường phát triển của mình đã phải “cố gắng ra sao, đã trải qua những giai đoạn nào, phải đối mặt với những gian khó gì, có bao nhiêu luận tranh, bao nhiêu phân khúc...”.

Trong bài luận văn này, chúng tôi cho rằng: cận đại hoá là quá trình hiện đại hoá diễn ra thời cận đại, hay còn gọi là hiện đại hoá ở giai đoạn đầu. Nội dung chủ yếu của nó chính là hướng tới việc hiện đại hoá về kinh tế và dân chủ hoá về chính trị. Đây là một quá trình tất yếu mà tất cả các quốc gia phải trải qua, dù sớm hay muộn, dù tự phát hay bị cưỡng ép. Văn hoá hiểu theo nghĩa rộng nhất chỉ toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình phát triển của mình. Do vậy, cận đại hoá văn hoá là quá trình hiện đại hoá các giá trị vật chất và tinh thần ở thời cận đại, nội dung cận đại hoá văn hoá diễn ra trên nhiều phương diện từ văn hoá vật chất, văn hoá chính trị, văn hoá tư tưởng tinh thần. Trên ý nghĩa này, cận đại hoá văn hoá Trung Quốc là chỉ quá trình người Trung Quốc tìm kiếm con đường thoát khỏi máu bùn xâm lăng, tiến lên hội nhập với trào lưu văn hóa thế giới. Quá trình cận đại hoá văn hóa Trung Quốc được bắt đầu từ việc học tập, tiếp thu khoa học kỹ thuật phương Tây

(phong trào Dương Vụ). Sau đó, thực hiện bước thử nghiệm “cận đại hoá toàn diện” trên các lĩnh vực chế độ- kinh tế- giáo dục (Duy tân Mậu Tuất và cách mạng Tân Hợi) và cuối cùng hướng tới chủ trương thay đổi quan niệm tư tưởng truyền thống, đề xướng tinh thần khoa học và dân chủ hiện đại (phong trào Tân văn hoá).

4. Phương pháp nghiên cứu:

Học viên dựa trên quan điểm duy vật lịch sử để nhìn nhận những vấn đề cải cách, mở cửa của Trung Quốc cận đại, đồng thời sử dụng phương pháp sử học, trình bày vấn đề theo trình tự thời gian, dựa vào các cứ liệu lịch sử để tổng hợp và phân tích. Ngoài ra, học viên còn sử dụng phương pháp so sánh để làm rõ đặc điểm cận đại hoá của văn hóa Trung Quốc.

5. Bố cục luận văn: ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Phương Tây “Đông tiến” và nguy cơ của Trung Quốc cận đại

1.1. Bối cảnh chung của thế giới và khu vực châu Á nửa cuối thế kỷ 19

1.2. Tình hình Trung Quốc trước chiến tranh Nha Phiến năm 1840

1.3 Tình hình Trung Quốc sau chiến tranh Nha Phiến

Trong chương này, học viên đề cập tới những vấn đề cơ bản sau: bối cảnh thế giới và khu vực thế kỷ 19 và những nguy cơ đe dọa nền độc lập mà Trung Quốc phải đối mặt.

Chương 2: Văn hóa Trung Quốc trên con đường cận đại hóa (từ năm 1840 đến năm 1919).

2.1. “Cận đại hoá”- xu thế tất yếu của lịch sử cận đại châu Á

2.2. Phong trào Dương Vụ- bước khởi đầu của Cận đại hoá văn hóa Trung Quốc.

2.3. Bước thử nghiệm “cận đại hoá toàn diện” qua Duy tân Mậu Tuất.

2.4. Cận đại hoá văn hóa bằng con đường cách mạng tư sản của Tôn Trung Sơn.

2.5. Cận đại hoá văn hóa trên lĩnh vực tư tưởng- tinh thần qua Phong trào Tân văn hoá.

Chương hai đi sâu vào phân tích từng giai đoạn, từng nội dung cận đại hoá của văn hóa Trung Quốc kể từ sau chiến tranh Nha phiến năm 1840 cho tới năm 1919.

Chương 3: Đặc điểm của cận đại hóa văn hóa Trung Quốc.

3.1. Những trở ngại trên con đường cận đại hóa văn hóa Trung Quốc.

3.2. Đặc điểm của quá trình cận đại hoá Trung Quốc.

3.3. Liên hệ với Việt Nam và Nhật Bản.

Chương ba đề cập tới những vấn đề như: những trở ngại khiến cho con đường cận đại hoá của Trung Quốc (từ 1840 đến 1919) trở nên gập ghềnh, thiếu hiệu quả; các đặc điểm cơ bản về cận đại hoá của Trung Quốc; so sánh với Nhật Bản và Việt Nam- hai trường hợp có nhiều điểm tương đồng và khác biệt đối với cận đại hóa của Trung Quốc.

Tài liệu tham khảo

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 1. PHƯƠNG TÂY “ĐÔNG TIÊN” VÀ NGUY CƠ CỦA TRUNG QUỐC CẬN ĐẠI

1.1 Bối cảnh chung của thế giới và khu vực châu Á nửa cuối thế kỷ 19

Giữa thế kỷ 19 là thời kỳ phát triển cực thịnh của chủ nghĩa tư bản thế giới. Sự phát triển phồn thịnh này gắn liền với công cuộc bành trướng xâm lược và tước đoạt tàn bạo của các nước phương Tây đối với các nước thuộc địa. Thuộc địa không chỉ là nơi vơ vét nguyên liệu và tiêu thụ hàng hoá mà còn có ý nghĩa rất quan trọng cho việc xuất khẩu tư bản. Các nước đế quốc đua nhau chiếm đoạt những vùng đất còn “bỏ trống” trên thế giới. Đúng như Lênin đã từng nói: *“chủ nghĩa tư bản nếu không thường xuyên mở rộng phạm vi thống trị của mình, không khai thác những vùng đất mới đồng thời cuốn các quốc gia cổ kính phi tư bản chủ nghĩa vào vòng xoáy của kinh tế thế giới thì sẽ không thể tồn tại và phát triển”*. Xâm lược thuộc địa là một sản phẩm tất yếu từ sự phát triển mâu thuẫn tư bản chủ nghĩa. Các nước Châu Á không ổn định lần lượt bị biến thành miếng mồi xâm lược của thế giới phương Tây cũng chính là kết quả của sự phát triển mâu thuẫn này.

Trong 30 năm cuối cùng của thế kỷ 19, liệt cường phương Tây càng điên cuồng mở rộng các cuộc bành trướng xâm lược thuộc địa, tạo nên tình trạng chạy đua trong việc chia cắt châu Phi và châu Á. Sau những xâm chiếm và chia cắt, hệ thống thuộc địa của thực dân tư bản trên toàn thế giới đã cơ bản hình thành. Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, việc phân chia châu Phi đã hoàn tất. Ở châu Á, Pháp thôn tính ba nước Đông Dương; Anh chiếm Ấn Độ, Miến Điện, Xiêm La, Mã Lai; Hà Lan chiếm Indônêxia; Mỹ chiếm Philippin, Guyam; “Bàn tiệc đã dọn sẵn” hấp dẫn nhất châu Á do đất đai rộng lớn và giàu có là Trung Quốc bị các thực dân Anh- Pháp- Đức-Mỹ và Nga cùng nhau chiếm giữ. Riêng với trường hợp của Nhật Bản, thành công của công cuộc Duy tân Minh Trị khiến Nhật Bản- nước châu Á duy nhất được coi là một cường quốc có vị thế ngang tầm các nước tư bản phương Tây. Sau chiến thắng Trung Quốc trong chiến tranh Giáp Ngọ, đặc biệt là cuộc chiến với Nga năm 1904-1905, Nhật Bản đã khống chế Triều Tiên và ba tỉnh Đông Bắc Trung Quốc, chiếm cứ Đài Loan, các đảo Bành Hồ và nửa nam đảo Sakhalin.

Sự xâm lược của thực dân phương Tây đem đến tai họa đối với các quốc gia và dân tộc ở châu Phi, châu Á và Mỹ La tinh. Cái gọi là “khai phá văn minh” mà các nước phương Tây đưa ra chẳng qua chỉ là tấm màn che giấu tội lỗi của sự tước đoạt dã man, sự hủy diệt các nền văn hóa cổ xưa và sự tàn sát người dân ở các vùng đất này. Kẻ thực dân đã phá hoại nền công nghiệp dân tộc của các nước bản địa, làm phá sản hàng nghìn hàng vạn các xưởng sản xuất thủ công, đẩy người dân vào tình thế thất nghiệp phải đi làm thuê, bị bóc lột tàn tệ bởi các ông chủ tư bản nước ngoài.

Tuy nhiên, có một sự thật khách quan là, việc phá vỡ “trạng thái dã man, bế quan tỏa cảng” của các nước phương Tây đối với các nước thuộc địa để cuốn họ “vào thế giới văn minh” cũng có mặt tích cực tương đối của nó. Đó là, tư bản phương Tây đã cấy mầm tư bản vào xã hội phương Đông lạc hậu. Chính sự xâm lược bành trướng về đất đai lãnh thổ, sự xuất hiện của mầm mống tư bản, sự du nhập, truyền bá mạnh mẽ văn hóa phương Tây- nền văn hóa được xem là tiến bộ nhất thời bấy giờ đã khiến các

nước phương Đông đã thức tỉnh sau giấc mộng dài. Sóng triều thời đại trào dâng, tiến lên để theo kịp trào lưu thế giới, trở thành một phần của thế giới văn minh hay giữ nguyên trạng xã hội đóng kín, lạc hậu, mơ màng về nền văn minh rực rỡ đã qua để rồi bị xâm chiếm? Ý thức về quốc gia dân tộc và văn hóa bản địa đặc sắc bùng cháy, các nước phương Đông bắt đầu suy nghĩ và hành động để tiến lên.

Trước thách thức của chủ nghĩa thực dân phương Tây và những đòi hỏi nội sinh trong nước, vào giữa thế kỷ 19, ở châu Á đã xuất hiện hàng loạt các cuộc cải cách và tư tưởng cải cách. Có những cuộc cải cách đã thành công như cải cách Minh Trị Duy tân năm 1868 ở Nhật Bản, cải cách của Chulalongcon (1851-1868) ở Thái Lan, có những tư tưởng cải cách không thành công như tư tưởng cải cách của Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch... ở Việt Nam. Dù thành công hay thất bại, những cuộc cải cách này đều phản ánh xu thế và nhu cầu của thời đại, khát vọng tự cường dân tộc, thoát khỏi nguy cơ xâm lược từ ngoại bang, hội nhập để tiến kịp trào lưu thế giới. PGS Nguyễn Văn Hồng đã từng nhận xét: "... cải cách mở cửa chính là phản ánh khát vọng chuyển mình hội lưu thời đại của các quốc gia châu Á" [8, tr 75].

1.2. Tình hình Trung Quốc trước chiến tranh Nha phiến.

Trung Quốc là một quốc gia lớn cả về diện tích lẫn dân số. Các nhà nghiên cứu cho rằng Trung Quốc là "thế giới Trung Hoa đầy bí ẩn và bất ngờ". Để hiểu về Trung Quốc cần có một nhận thức đặc biệt, một tư tưởng đặc biệt. Tác giả Lâm Ngữ Đường trong tác phẩm "Những thói xấu của người Trung Quốc" đã viết: "Trung Quốc là một nước lớn có lịch sử lâu đời, là một thế giới riêng, không thuộc về thế giới này..."

Trung Quốc có nền văn minh lâu đời và liên tục, được hình thành từ sự hội lưu của hai dòng văn hóa: văn hóa Hoàng Hà ở phía Bắc và văn hóa Trường Giang ở phía Nam. Quá trình chinh phục bằng sự lan tỏa văn hóa và bằng cả vũ lực của các vương triều người Hán đã tạo nên diện mạo lịch sử- văn hóa của một quốc gia, một đế quốc phong kiến "Thiên triều" Trung Hoa. Người Trung Quốc cho mình là tinh hoa của vũ trụ, là trung tâm, các dân tộc xung quanh chỉ là "man di", không cần đếm xỉa. Sức mạnh của

văn hóa Hán, sau đó là của văn minh lúa nước mà Trường Giang là đại diện đã làm cho Trung Quốc càng đầy sức sống. Người ta cho rằng “dòng nước nào chảy vào Trường Giang và Hoàng Hà cũng tan hòa với nó và chỉ làm cho nó mênh mông hơn thôi”.

Tuy nhiên, niềm kiêu hãnh ấy đã lặn chìm vào dĩ vãng khi tộc Mãn Châu tấn công Trung Nguyên năm 1640. Người Mãn thuộc tộc Nữ Chân, sống chủ yếu ở vùng Hắc Long Giang với phương thức sống chủ yếu là săn bắn và hái lượm. Vượt qua Vạn lý trường thành, vó ngựa Mãn chinh phục cả Trung Nguyên. Trong 200 năm, từ năm 1640 đến năm 1840, người Mãn đã xây dựng chế độ cai trị kết hợp giữa địa chủ Hán và chủ nô Mãn, nó đẻ ra một chế độ tàn bạo, tạo nên hận thù và chiến tranh sắc tộc. Hoàng đế Mãn Thanh là kẻ có quyền cao nhất, có cơ sở xã hội đáng tin cậy là quý tộc Mãn, công cụ để thống trị là quân đội bao gồm người Mãn và thu nạp thêm người Hán. Với quý tộc Mãn Thanh, sau khi vào Trung Nguyên đều trở nên xa hoa, tham ô, chuyên lo hưởng thụ. Càng có quân đội trong tay chúng càng chủ quan, bảo thủ. Cuộc tranh giành quyền lực trong cung đình luôn xảy ra. Mâu thuẫn giữa quý tộc Mãn và quý tộc Hán ngày càng sâu sắc. Chính quyền Mãn Thanh thường tuyên bố Mãn- Hán một nhà nhưng trên thực tế thì chính sách hận thù dân tộc của triều Mãn Thanh được thi hành rất tàn nhẫn.

Đến giữa thế kỷ 19, Trung Quốc bước vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng, nền thống trị Mãn Thanh đã tạo ra một xã hội phong kiến lạc hậu, bảo thủ, tha hóa, thấp kém hơn nhiều so với mặt bằng thế giới lúc bấy giờ. Lực lượng sản xuất chính của xã hội là nông dân bị áp bức, bóc lột nặng nề. Họ không có ruộng hoặc có rất ít. Phần lớn ruộng đất tập trung trong tay bọn địa chủ. Nông dân gánh vác tô thuế nặng nề. Thường thường địa chủ thu 50-80% thu hoạch. Thương nhân cho vay nặng lãi cũng lợi dụng lúc nông dân gặp khó khăn như thiên tai, sưu thuế cao để bóp nặn nông dân. Thuế má, phu phen tạp dịch là gánh nặng đè lên cuộc sống người dân. Chính vì vậy phong trào nông dân nổi dậy liên tục ở khắp nơi. Mặc dù bị thất bại song các phong trào nổi dậy này đã làm cho chính quyền Mãn Thanh càng trở nên kiệt quệ, lực lượng quân đội đã dần

dần tha hoá, không còn đủ sức chiến đấu. Trung Quốc lúc này giống như một bàn tiệc đã dọn sẵn chờ đợi phương Tây đến xâm lược

Trong lúc đó, thương mại thế giới ngày một tăng trưởng nhanh chóng. Với dân số đông đảo, nguồn tài nguyên dồi dào khiến Trung Quốc trở thành một thị trường vô hạn cho hàng hóa Châu Âu. Thương mại giữa Trung Quốc và các thương gia Châu Âu cũng vì thế mà phát triển không ngừng. Tuy nhiên, sự tham lam của tư bản phương Tây trong khát vọng chiếm hữu thị trường rộng lớn này khiến cho thù nghịch giữa các chính phủ châu Âu và nhà Thanh cũng gia tăng. Ở thời các cuộc chiến tranh của Napoleon, nước Anh từng muốn thành lập liên minh với Trung Quốc, họ gửi các hạm đội tàu tới Hồng Kông mang theo quà tặng gồm nhiều vật phẩm được chế tạo bởi những kỹ thuật và phong cách nghệ thuật mới nhất của Châu Âu thời kỳ đó. Nhưng rồi các phái đoàn của Anh lại nhận được một lá thư từ Bắc Kinh giải thích rằng Trung Quốc không cảm thấy ấn tượng trước những thành tựu của châu Âu và cho rằng triều đình Trung Quốc sẵn lòng nhận sự kính trọng của nước Anh. Chính phủ Anh cảm thấy bị xúc phạm, họ từ bỏ mọi kế hoạch nhằm thiết lập các quan hệ với nhà Thanh. Năm 1793, nhà Thanh chính thức cho rằng Trung Quốc không cần tới các hàng hóa châu Âu, vì thế, các lái buôn Trung Quốc chỉ chấp nhận dùng bạc làm vật trao đổi cho hàng hóa của họ. Nhu cầu to lớn của châu Âu đối với các hàng hóa Trung Quốc như tơ lụa, trà và đồ sứ chỉ có thể được đáp ứng khi các công ty châu Âu rót hết số bạc họ có vào Trung Quốc. Tới cuối những năm 1830, các chính phủ phương Tây rất lo ngại về các kho dự trữ kim loại quý của họ và tìm cách đưa ra một phương thức trao đổi mới với Trung Quốc. Cách tốt nhất là đầu độc Trung Quốc bằng thuốc phiện. Các nước đầu tiên bán thuốc phiện đến Trung Quốc là Bồ Đào Nha và Hà Lan, sau đó mạnh nhất là Anh. Lúc đầu chỉ có quan lại và bọn ăn chơi hút thuốc phiện. Nhưng sau đó, số người hút ngày càng nhiều, không chỉ có đàn ông mà cả đàn bà cũng hút. Tác hại của thuốc phiện làm cho kinh tế Trung Quốc sa sút, bạc trắng bị chảy ra nước ngoài khá nhiều. Khi nhà Thanh tìm cách cấm việc buôn bán thuốc phiện, nước Anh đã tuyên chiến với Trung

Quốc bằng cuộc chiến tranh Nha phiến năm 1940. Trong cuộc chiến này, sự lạc hậu của quân đội “Thiên triều” đã lộ rõ. Dù có quân số áp đảo nhưng kỹ thuật và chiến thuật lại không thể so sánh được với người Anh. Hải quân nhà Thanh, gồm toàn các tàu gỗ không phải là đối thủ của các tàu chiến bọc thép chạy hơi nước của hải quân Hoàng gia Anh. Binh sĩ Anh sử dụng súng có rãnh xoắn và pháo binh vượt trội dễ dàng tiêu diệt các lực lượng nhà Thanh trên chiến trường.

Việc nhà Thanh đầu hàng năm 1842 đánh dấu một tai họa mang tính quyết định và nhục nhã của Trung Quốc. Hiệp ước Nam Kinh, buộc Trung Quốc phải trả các khoản bồi thường lớn, cho phép các thương gia Châu Âu đi lại không hạn chế tại các cảng, Hồng Kông bị nhượng cho Anh. Tình trạng này cho thấy sự tòi tệ, suy tàn đến đỉnh điểm của chính phủ nhà Thanh, là nguyên nhân khiến cho nhiều cuộc khởi nghĩa chống triều đình nổ ra.

Với các cường quốc phương Tây, do chưa hài lòng với Hiệp ước Nam Kinh nên chỉ miễn cưỡng hỗ trợ nhà Thanh trong việc tiêu diệt các cuộc nổi dậy Thái Bình Thiên Quốc và cuộc khởi nghĩa Niệm Quân. Năm 1854, nước Anh tìm cách đàm phán sửa đổi Hiệp ước Nam Kinh, thêm vào các điều khoản cho phép các thương gia người Anh đi lại trên sông ngòi Trung Quốc và lập đại sứ quán thường trực của họ tại Bắc Kinh. Điều khoản cuối cùng này xúc phạm tới chính quyền nhà Thanh, họ đã từ chối ký kết. Cuộc chiến tranh Nha Phiến lần hai bùng nổ (năm 1858). Trung Quốc một lần nữa thất bại nặng nề, các điều ước bất bình đẳng, khắt khe lại được ký kết. Nhờ những điều ước này các đế quốc phương Tây đã hợp pháp hoá việc thọc sâu vào nội địa Trung Quốc, đồng thời cũng đảm bảo cho sự cấu kết ngày càng chặt chẽ giữa đế quốc và phong kiến Mãn Thanh. Nhà Thanh dựa vào đế quốc phương Tây để duy trì nền thống trị thối nát của mình còn đế quốc lợi dụng nhà Thanh làm bình phong để dễ bề bóc lột người dân. Bọn chúng cùng nhau dìm cuộc đấu tranh của nông dân trong biển máu.

1.3. Trung Quốc sau chiến tranh Nha Phiến

1.3.1. Tình hình kinh tế:

Chiến tranh Nha phiến kết thúc bằng thất bại thảm hại của “Thiên triều”, Trung Quốc từ một xã hội phong kiến hoàn toàn độc lập đã biến thành xã hội nửa thực dân phong kiến. Trước sức ép của bọn đế quốc và nỗi lo sợ phong trào nổi dậy của quần chúng, chính quyền Mãn Thanh ngày càng câu kết chặt chẽ với đế quốc hòng bảo vệ lợi ích giai cấp hẹp hòi và trấn áp làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân. Các nước đế quốc cũng tìm đủ mọi cách lợi dụng tình hình đó để mở rộng việc xâm nhập vào thị trường kinh tế Trung Quốc rộng lớn.

Về mặt thuế quan, Trung Quốc dần mất hết quyền tự chủ. Thuế hàng hoá nhập khẩu bị hạ đến mức thấp nhất thế giới, chỉ có 4%. Trong khi đó, đối với việc buôn bán trong nước, nhà Thanh lại đặt ra rất nhiều các loại thuế khiến cho thương nghiệp không thể phát triển được, hàng hoá Trung Quốc có giá thành cao không thể cạnh tranh nổi với hàng ngoại nhập.

Các điều ước bất bình đẳng mà chính quyền Mãn Thanh ký với phương Tây đã mở đường cho tư bản nước ngoài tràn vào Trung Quốc. Các cửa biển của Trung Quốc buộc phải rộng mở. Tư bản nước ngoài dần lũng đoạn ngành hàng hải tại Trung Quốc. Trong thời gian từ năm 1862 đến 1875 số vốn của thương nhân Anh và Mỹ đầu tư trong ngành hàng hải lên tới 256 vạn lượng bạc. Sau khi mở tuyến đường thủy từ Luân Đôn đến Trung Quốc vào năm 1845, Anh đã cho thành lập liên tiếp các xưởng sửa chữa tàu thuyền ở Quảng Châu, Thượng Hải. Ít lâu sau, Mỹ cũng mở xưởng sửa chữa tàu, lập ụ tàu ở Thượng Hải, Hạ Môn, Phúc Châu.

Trong các ngành công nghiệp, liệt cường phương Tây nắm trọn quyền hành sản xuất và phân phối. Sau điều ước Ái Huy (năm 1858), thương nhân Nga được quyền hoạt động ở Trung Quốc. Bắt đầu từ năm 1863, các thương nhân Nga mở xưởng chế biến chè tại Hán Khẩu (Hò Bắc), Cửu Giang (Giang Tây), Phúc Châu (Phúc Kiến) cạnh tranh mạnh với ngành sản xuất chè truyền thống của Trung Quốc. Hán Khẩu đã trở thành trung tâm chế biến và xuất khẩu chè lớn nhất lúc bấy giờ. Năm 1865, số lượng chè xuất khẩu tại đây là 1400 tấn, đến năm 1875 là 11000 tấn, tức tăng lên 8 lần. Các

thương nhân Anh, Pháp và Mỹ cũng lập nhiều xưởng ươm tơ. Các xưởng ươm tơ của tư bản nước ngoài đã phá hoại ngành ươm tơ thủ công nghiệp truyền thống của Trung Quốc. Bên cạnh đó tư bản nước ngoài còn mở những xí nghiệp làm đường, chế biến bột, thuộc da.

Cùng với sự thâm nhập của tư bản nước ngoài, khoảng từ năm 70 của thế kỷ 19 tư bản dân tộc cũng bắt đầu hình thành. Tư bản dân tộc xuất hiện sớm nhất là trong ngành công nghiệp ươm tơ. Ơm tơ vốn là nghề phụ của nông dân, do nhu cầu tiêu thụ trên thị trường lúc đó rất lớn, cách ươm tơ cũ không đủ cung cấp, yêu cầu về kỹ thuật cũng đòi hỏi cao hơn. Năm 1872, công xưởng ươm tơ đầu tiên được lập ở Nam Hải- Quảng Đông. Đến năm 1890 có khoảng 60 nhà lập xưởng ươm tơ tại Thượng Hải, Ninh Ba. Công nghiệp dệt cũng vì thế mà phát triển rất nhanh chóng, số vốn từ năm 1881 đến năm 1895 tăng gấp 22 lần. Các nhà máy dệt chủ yếu đặt tại Thượng Hải và Vũ Hán (Hồ Bắc), như tại Vũ Hán có cục dệt vải Hồ Bắc còn tại Thượng Hải có cục dệt Hoa Tân, Hoa Thịnh, nhà máy sợi Dụ Nguyên.

Nhận thấy sự bất lợi do tình trạng độc quyền vận tải của các nước phương Tây tại Trung Quốc, Đinh Nhữ Xương- người sau này là giám đốc công xưởng Giang Nam, đô đốc hạm đội hải quân Bắc Dương đã cùng với Lý Hồng Chương bàn tính giành lại quyền tự chủ trong hoạt động này. Năm 1863, Đinh Nhữ Xương thành lập công ty hàng hải dùng tàu thuyền Trung Quốc, công ty này được hưởng mức thuế thấp, ông cùng những người trong phái Dương Vụ còn chủ trương khuyến khích thương nhân bỏ vốn và đóng các tàu hơi nước.

Ngành bảo hiểm hàng hóa của Trung Quốc trước đây cũng do các công ty nước ngoài thực hiện. Để đáp ứng nhu cầu bảo hiểm, Từ Nhuận đã thành lập công ty bảo hiểm đầu tiên của Trung Quốc vào năm 1875 có tên là công ty bảo hiểm hàng hải Nhân Hòa với số vốn 50 vạn lạng bạc. Đến năm 1878 lại thành lập thêm công ty bảo hiểm hàng hải và cháy nổ Ký Hòa. Vài năm sau, Từ Nhuận sáp nhập 2 công ty đó thành công ty bảo hiểm Nhân Kỳ Hòa, đặt nền móng cho ngành kinh doanh bảo hiểm Trung Quốc.

Nhờ những hoạt động tích cực của các xí nghiệp do tư sản dân tộc nắm giữ, Trung Quốc bước đầu đã có những cơ sở công nghiệp hiện đại. Các nhà tư sản Trung Quốc không chỉ thành lập nhiều xí nghiệp công nghiệp mà còn ứng dụng rộng rãi phương pháp kỹ thuật mới trong sản xuất: năm 1876 nhà máy Đạm Thủy- Đài Loan bắt đầu dùng máy móc đào than; năm 1889, Cục dệt vải Thượng Hải sử dụng kỹ thuật phương Tây tiên tiến để dệt vải... Năm 1881 kỹ thuật chế tạo giấy bằng máy được du nhập vào Trung Quốc; năm 1872 tòa soạn báo Buổi sáng ở Thượng Hải đã nhập máy in bánh xe; năm 1906 máy in cuốn chạy điện được nhập vào...

Giống như tư bản các nước, đặc điểm của công nghiệp hiện đại do tư bản Trung Quốc kinh doanh cũng bắt đầu từ công nghiệp nhẹ, vốn đầu tư ít, quy mô nhỏ, quay vòng vốn nhanh, lợi nhuận nhiều. Lúc mới ra đời, tư sản dân tộc Trung Quốc đã phải chịu hai tầng áp chế là thái độ thù địch của tư sản nước ngoài và thế lực phong kiến trong nước. Đối với thế lực phong kiến, nhà Thanh sợ công nghiệp phát triển tập trung nhiều nhân lực lao động sẽ tạo ra lực lượng đấu tranh làm lung lay nền thống trị phong kiến của mình. Còn với tư sản nước ngoài, tư sản dân tộc là đối tượng cạnh tranh trực tiếp, đe dọa ngôi vị độc quyền trong sản xuất và buôn bán. Hai đối tượng này do vậy tìm mọi cách kiềm chế quyền lợi của tư bản dân tộc. Mâu thuẫn giữa tư bản dân tộc và hai thế lực này khiến cho tư sản dân tộc cũng có khả năng trở thành một trong những lực lượng của cuộc đấu tranh giành quyền tự chủ, độc lập trong xã hội.

1.3.2. Tình hình chính trị- xã hội

Những biến động về kinh tế làm cho nền chính trị- xã hội Trung Quốc phân hoá nhanh chóng. Sự tăng cường xâm xé của các đế quốc, sự đốn hèn của phong kiến Mãn Thanh đã khiến Trung Quốc ngày càng rơi sâu xuống vũng bùn của chế độ nô dịch. Từ một quốc gia độc lập, Trung Quốc bắt đầu trở thành xã hội phong kiến nửa thực dân. Mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân với bè lũ phong kiến và đế quốc ngày một sâu sắc. Trước các cuộc nổi dậy đấu tranh của nhân dân, để bảo vệ quyền lợi ích kỷ của mình, chính quyền Mãn Thanh đã liên tục thỏa ước với kẻ xâm lược để đàn áp đẫm

máu các cuộc khởi nghĩa. Trên thực tế, nhà Thanh đã dần trở thành “triều đình của phương Tây”, trở thành kẻ đại diện cho các liệt cường phương Tây ngay tại chính lãnh thổ của mình. Còn với thực dân phương Tây, để cùng nhau chia cắt Trung Quốc một cách êm thấm, họ đã tạm thừa nhận những phạm vi thế lực của nhau. Anh, Pháp được hưởng chung quyền lợi ở hai tỉnh Tứ Xuyên, Vân Nam, Đức độc quyền xây dựng đường sắt Sơn Đông- Thiên Tân, Anh xây dựng tuyến Nam Sơn Đông đến Trấn Giang. Chúng đòi nhà Thanh thừa nhận lưu vực Trường Giang là “phạm vi thế lực của đế quốc Anh. Phía bắc Trường Thành là “phạm vi thế lực” của đế quốc Nga. Nhật cũng ép chính phủ Mãn Thanh không được cắt Phúc Kiến cho các nước khác mà coi đó là “phạm vi thế lực” của Nhật [12, tr 348].

Sự xâm nhập của kinh tế tư bản bên ngoài và sự phát triển kinh tế tư bản dân tộc đã thúc đẩy quá trình tan rã nhanh chóng của nền kinh tế tự nhiên ở Trung Quốc. Nhân tố kinh tế mới tư bản chủ nghĩa hình thành và phát triển cao là tiền đề vật chất làm nảy sinh ở Trung Quốc nhiều giai cấp, giai tầng mới. Bên cạnh giai cấp nông dân, tầng lớp sĩ phu, trong xã hội đã xuất hiện một giai cấp mới: giai cấp công nhân làm thuê, trong đó một bộ phận công nhân công nghiệp tiên tiến cũng ra đời như công nhân đóng tàu, công nhân các xưởng máy v.v.. Ở Hương Cảng, Thượng Hải, Phúc Châu... đã xuất hiện bộ phận công nhân hiện đại. Nền kinh tế thực dân cũng đẻ ra một giai cấp tư sản mại bản, tiếp tay cho bọn tư bản nước ngoài. Họ thu mua hàng Trung Quốc, vận chuyển cho đế quốc và mua hàng nước ngoài bán ở thị trường trong nước. Họ dựa vào đế quốc cả về thế lực quân sự, chính trị, kinh tế để làm ăn, trở thành đồng bọn với đế quốc trong mục tiêu lợi nhuận và do đó quên đi quyền lợi của dân tộc.

1.3.3. Những chuyển biến về văn hoá- tư tưởng

Văn hoá là tấm gương phản chiếu của kinh tế, chính trị và xã hội. Sự biến động ghê gớm của kinh tế, chính trị, xã hội Trung Quốc cận đại tất yếu dẫn tới những đổi thay mới về văn hoá. Là một quốc gia sùng thượng văn hoá tư tưởng, ngay từ thời cổ đại ở Trung Quốc đã xuất hiện rất nhiều học phái tư tưởng khác nhau. Nếu như “sự học” của

người Ấn Độ là “huyền học” thì “sự học” của người Trung Quốc là “thực học”, lấy con người và thực tại làm trung tâm để luận giải cuộc sống. Trong số các học thuyết tư tưởng- đạo đức bản địa, Nho giáo nắm ngọn cờ chủ đạo. Trong hàng nghìn năm, Nho giáo luôn là đại biểu ưu tú trong đời sống tư tưởng văn hoá của người Trung Quốc. Sang thời cận đại, khi phương thức sản xuất mới phương Tây cận đại xuất hiện tại Trung Quốc cùng với những thay đổi về kết cấu giai tầng xã hội đã khiến cho văn hóa truyền thống lấy Nho giáo làm chủ thể bộc lộ dần tính bất hợp lý. Cho tới cuối thời Thanh, nội dung giáo dục Nho giáo truyền thống vẫn chỉ xoay quanh luận bàn, bình chú câu chữ Thánh hiền mà không hề biết đến những tri thức tiên bộ của thế giới cận đại. Hình thức thi cử vẫn là thi Bát cổ văn với quy định nghiêm ngặt, mỗi bài văn được tạo nên từ tám phần: phá đề, thừa đề, khởi giảng, nhập thư, khởi cổ, trung cổ, hậu cổ, thúc cổ. Mỗi phần lại có yêu cầu khác nhau về độ dài ngắn của câu, vị trí của thanh điệu, cách thức kị húy... Nói theo Lỗ Tấn đây chẳng qua chỉ là “trò chơi con chữ”, là “một thứ xuân ngọc”, các sĩ tử dù mài kinh sử qua năm tháng chẳng qua cũng chỉ là chìm đắm trong trò chơi ấy mà thôi.

Do khoa cử và công danh lợi lộc có quan hệ trực tiếp với nhau. Một khi thi đỗ thì đi kèm với nó là bổng lộc, là nhà cao cửa rộng, là vinh hiển gia tộc. Do vậy rất nhiều sĩ tử đã đánh mất lý trí, chà đạp lên chuẩn mực đạo đức và đạo thống để chúi đầu sao chép, gian lận còn các quan giám thị thì đa số đều ăn của đót lót. Họ câu kết với nhau để “đánh ký hiệu hoặc đưa sách vào cho thí sinh” [42, tr 20]. Thậm chí, có nhiều sĩ tử trong bài thi của mình còn đánh dấu ký hiệu ba hoặc năm khoanh nhỏ, ngầm tỏ ý rằng “nếu đỗ... là 300 lạng. nếu đỗ... là 500 lạng” [42, tr 21]. Tưởng Mộng Liên- bộ trưởng giáo dục đầu tiên của Trung Hoa dân quốc, khi nhớ lại thời gian tham gia thi cử tại phủ Thiệu Hưng cho biết rất nhiều thí sinh đã mang sách vào trường thi để quay cốp. Điều này cho thấy gian lận nơi trường thi đã trở thành hành vi mang tính tập thể. Không chỉ có vậy, các sĩ tử vốn là người truyền thừa đạo Thánh hiền, gánh vác nhiệm vụ giáo hoá dân chúng nhưng rất nhiều người trong số họ đã đi buôn lậu. Trần Độc Tú nhớ lại lần

đến Nam Kinh dự kỳ thi hương: “khi đó, những người đến Nam Kinh dự thi rất nhiều người thích ngồi thuyền của dân”, bởi “chỉ cần trên cột buồm treo hàng chữ “phụng chi Giang Nam hương thí” thì dù trên thuyền chứa đầy hàng lậu nhưng trên đường đi cũng không gặp trở ngại gì”. Thậm chí, có sĩ tử còn tranh thủ buôn bán cả thuốc phiện, như trường hợp cử nhân Mã Thái Nguyên người Vân Nam, trên đường đi đến phủ Khai Phong- Hà Nam dự thi năm 1902 đã lợi dụng cơ hội để bán thuốc phiện .

Như vậy, khoa cử truyền thống đã đi vào con đường suy tàn, không những không đáp ứng được nhu cầu về nhân tài mà còn là nhân tố gây trở ngại cho sự tiến bộ xã hội cận đại. Những biến động to lớn của xã hội Trung Quốc thời kỳ này yêu cầu cần có nguồn nhân tài lớn để luyện binh, chế tạo vũ khí, biến pháp... thì chế độ khoa cử truyền thống lại không đáp ứng được. Những người thi đỗ khi hỏi tới “cái học về tình hình năm châu, nền chính trị của các nước, số học, động thực vật học...đều không có chút hiểu biết gì” [42, tr 24]. Kiến thức khoa học hiện đại của sĩ tử Trung Quốc hoặc là con số không hoặc thấp kém hơn rất nhiều so với mặt bằng nhận thức của phương Tây. Sau những nỗ lực của phái Duy tân, ngày 2 tháng 9 năm 1905, triều đình nhà Thanh hạ chiếu phế bỏ chế độ khoa cử, “...bắt đầu từ khoa Bính Ngọ, tất cả các cuộc thi hương đều nhất loạt phải đình chỉ, chế độ khảo thí của các tỉnh cũng phải lập tức dừng lại” [42, tr 74].

Trải qua hàng ngàn năm tồn tại, chế độ giáo dục khoa cử truyền thống cuối cùng đã kết thúc sứ mệnh lịch sử của mình. Sự phế trừ này đồng thời đã phá vỡ địa vị độc tôn của Nho giáo, khiến nó mất dần đi ánh hào quang thần thánh. Sau khi chế độ khoa cử bị phế bỏ, địa vị của nông- công- thương được nâng cao hơn. Con người được giải phóng khỏi tư tưởng “học để làm quan”, “trọng kinh sách, bài xích kỹ nghệ”, bắt đầu tham gia nhiều vào các ngành nghề cận đại khác. Cho tới năm 1910, có 30,4% số sĩ phu và 37% số học sinh tốt nghiệp trong các Tân học đường và lưu học sinh tòng sự trong các thực nghiệp. Đối với nhiều sĩ đại phu vốn coi buôn bán là sự sỉ nhục cũng bắt đầu mở xưởng kinh doanh. Các trạng nguyên như Tôn Gia Đĩnh, Lục Nhuận Dương...

đều liên tiếp đầu tư mở xưởng ở các nơi. Các trường học chuyên ngành, trường thực nghiệp cũng mọc lên như nấm sau mưa. Từ năm 1905 đến năm 1906, toàn Trung Quốc đã có 16 trường chuyên ngành với 1881 học viên, có 254 trường thực nghiệp với 16649 học viên.

Sự phát triển của các trường học, việc dịch sách vở phương Tây đã thúc đẩy quá trình du nhập và ảnh hưởng của văn hóa phương Tây vào Trung Quốc trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Trên thực tế, văn hóa phương Tây du nhập vào Trung Quốc đã bắt đầu ngay từ thời cổ đại. Là quê hương của tơ lụa, từ rất sớm tơ tằm cùng các sản phẩm dệt sang trọng của Trung Quốc được xuất khẩu sang phương Tây. Con đường tơ lụa đã khơi thông mạch giao lưu văn hoá, văn minh Trung Quốc qua con đường tơ lụa truyền bá sang phương Tây đồng thời Trung Quốc cũng hấp thu nền văn minh của các nước phương Tây, đón nhận những tinh hoa của nền văn hoá trọng cá nhân, cá thể, trọng tư duy duy lí logic để bổ xung những chỗ còn khuyết thiếu của nền văn hóa nông nghiệp duy tình trọng tập thể, cộng đồng. Sự giao lưu văn hoá Đông- Tây trong thời cổ- trung đại mang tính chất tự nguyện và theo mối quan hệ hai chiều thông qua thương mại.

Bước sang thời cận đại, thời cuộc có sự biến đổi to lớn. Sau các cuộc phát kiến địa lý và cách mạng công nghiệp, các nước phương Tây sang phương Đông với mục đích khác: tìm kiếm nguồn tài nguyên, nguyên liệu phong phú và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Để thực hiện được mục đích, phương Tây đã dùng đến vũ lực. Thành trì phong kiến phương Đông rung chuyển trước vũ khí hiện đại của các cường quốc phương Tây. Con đường giao lưu văn hoá diễn ra rất phong phú, trong đó thậm chí có cả thông qua chiến tranh (*PGS Nguyễn Văn Hồng*). Cùng với sự xâm lược về đất đai, văn hoá- văn minh phương Tây du nhập ngày càng mạnh mẽ đến phương Đông. Văn minh phương Tây được hiểu như một nền văn minh tiên tiến, gắn liền với những thành tựu khoa học kỹ thuật, với tính ưu việt của nền sản xuất công nghiệp và các phương tiện tiêu dùng hiện đại. Do vậy, vào thời gian này, quá trình “công nghiệp hóa” được hiểu đồng nghĩa với “phương Tây hóa” và “hiện đại hóa”, nó lần át văn minh phương

Đông, nền văn minh đã bao đời gắn kết với cơ sở kinh tế nông nghiệp, với những học thuyết sâu sắc về xã hội và con người. Những đặc sắc của phương Đông đến lúc này lại bị coi là thủ cựu, lạc hậu, là yếu tố cản trở sự phát triển. Trong sự hòa nhoáng của phương Tây, người châu Âu tự nhận “sứ mệnh khai hoá văn minh” mà không dám thừa nhận mục đích là lợi nhuận cho chính họ chứ không phải vì phúc lợi của cư dân bản địa.

Kể từ sau chiến tranh Nha Phiến năm 1840, Trung Quốc đã chứng kiến sự du nhập và truyền bá mạnh mẽ của Cơ đốc giáo- nền tảng, cơ sở của văn minh phương Tây. Các giáo sĩ phương Tây dựa vào sức mạnh của vũ khí, viện cớ vào các qui định của điều ước bất bình đẳng để xâm nhập nội địa Trung Quốc. Thế lực giáo hội phát triển nhanh chóng làm cho Cơ đốc giáo có ảnh hưởng lớn đối với xã hội cận đại Trung Quốc. Các giáo sĩ truyền giáo đóng vai trò “đội biệt động” tiến hành xâm nhập về văn hoá. Theo qui định của những điều ước bất bình đẳng sau chiến tranh Nha Phiến và tuyên bố của chính phủ Mãn Thanh lúc bấy giờ, các giáo sĩ “chỉ được xây dựng nhà thờ để đi lễ ở 5 nơi, không được vượt sang nơi khác”. Nếu đến các vùng cửa khẩu phải sáng đi tối về, không được phép trọ lại. Tuy nhiên, các nhà truyền giáo không tuân thủ qui định, thậm chí bất chấp có lúc nguy hiểm đến tính mạng, họ thường lén lút vào lục địa, nung nấu hy vọng mãnh liệt là giành quyền tự do đi lại để truyền đạo, xây dựng nhà thờ. Ý định này cuối cùng cũng trở thành hiện thực. Thông qua một loạt các điều ước bất bình đẳng cho Trung Quốc sau cuộc chiến thuốc phiện lần hai, các “điều khoản khoan dung” đã cho phép giáo sĩ phương Tây được truyền đạo, “thuê, mua đất đai tùy ý gây dựng ở các tỉnh”. Từ đó trở đi, các giáo sĩ bám vào hiệp ước bất bình đẳng, dựa vào vũ lực nước ngoài và quyền trọng tài để lãnh đạo mọi việc, ồ ạt tiến vào sâu trong nội địa Trung Quốc, số lượng giáo sĩ và phạm vi hoạt động ngày càng rộng khắp. Cho đến những năm đầu thế kỷ 20, đã tồn tại rất nhiều các giáo phái như đạo Thiên Chúa với hơn 20 tổ chức giáo sĩ; 1,9 triệu tín đồ; Tân Cơ đốc giáo mặc dù vào muộn hơn song cũng thu hút 9 vạn tín đồ; 1326 giáo sĩ truyền đạo; 1233 nhà thờ. Còn Đông Chính giáo

hoạt động mạnh ở phía Bắc. Đến năm 1916, họ đã xây dựng được 32 thánh đường; 5 nhà thờ, 1 viện Thần học, 20 trường giảng đạo; tín đồ nhập quốc tịch Trung Quốc có tới 5587 người [42, tr 101-106].

Sự phát triển mạnh mẽ của Cơ đốc giáo còn là điều kiện tốt để các tư tưởng tự do dân chủ, các học thuyết phương Tây truyền bá vào Trung Quốc. “Tây học” dần trở thành một môn “hiền học” có nội dung thấm nhuần trong các lĩnh vực từ ngôn ngữ, văn tự, khoa học kỹ thuật đến lý luận chính trị..., phạm vi ảnh hưởng của nó cũng không ngừng được mở rộng: từ bên cảng duyên hải đến những miền quê xa xôi.

Văn hoá Cơ đốc giáo khi vào Trung Quốc đã gây nên cuộc xung đột giữa hai nền văn hóa có truyền thống khác nhau trong điều kiện lịch sử đặc biệt. Cơ đốc giáo là một hệ thống giá trị khác xa với văn hóa truyền thống Trung Quốc. Văn hoá Cơ đốc giáo trong quá trình hình thành và phát triển đã dung hợp một số tập tục văn hoá, tâm lý xã hội phương Tây, đặc biệt là nhân tố văn hóa tư bản chủ nghĩa. Còn văn hóa truyền thống Trung Quốc là nền văn hóa mang đặc trưng xã hội phong kiến lấy Nho giáo là hạt nhân tư tưởng, thích ứng với quá trình phát triển chậm chạp của xã hội nông nghiệp. Nó hình thành nên một hệ thống quan niệm giá trị khép kín với những nghi lễ phong tục riêng biệt. Khi hai quan niệm này va chạm nhau tất yếu nảy sinh xung đột. Loại xung đột này trong hoàn cảnh bình thường sẽ là một hình thức giao lưu giữa hai hệ thống văn hoá khác nhau. Nhưng từ giữa thế kỷ 19 trở đi, nó đã trở nên gay gắt hơn bao giờ hết. Các giáo sĩ phương Tây tự xưng có sứ mệnh diệt trừ “con ác mộng Nho giáo”, họ thường có thái độ miệt thị văn hóa truyền thống Trung Quốc, nghiêm cấm tín đồ giữ tập tục thờ cúng tổ tiên. Họ mong có ngày phúc âm giành thắng lợi ở đế quốc Trung Hoa, đông đảo cư dân sẽ theo Chúa, “*rồng sẽ bị bãi bỏ, Giê su sẽ trở thành vua và là đối tượng sùng bái duy nhất trên đất nước rộng lớn này*” [43, tr 40]. Sự truyền bá và ảnh hưởng ngày càng rộng của Cơ đốc giáo tất nhiên gặp phải sự chống đối mạnh mẽ của thế lực phong kiến dưới danh nghĩa chống dị đoan, bảo vệ “luân thường kỷ cương” của tổ tông. Thời bấy giờ đã xuất hiện các sách bỏ túi và yết thị in theo lối khắc

gỗ chống đạo Cơ đốc rất nổi tiếng của Chu Hán. Tư tưởng cơ bản của ông thể hiện qua các tài liệu tuyên truyền là “phế tà sùng chính”, “tà” là chỉ đạo Cơ đốc còn “chính” là đạo Khổng- Mạnh.

Văn hóa phương Tây, văn hóa Cơ đốc giáo với ưu thế là nền văn hóa tiên tiến của thời đại, khi du nhập mạnh mẽ vào Trung Quốc đã đặt văn hóa truyền thống trước lựa chọn: hoặc sẽ bị tiêu diệt hoặc “*nếu muốn thành công, các bạn phải giống chúng tôi, con đường chúng tôi đi là con đường duy nhất*” [17, tr 80]. Trước “cực diện thay đổi lớn chưa từng có từ hai nghìn năm nay”, những người có chí lớn, có tinh thần cộng cảm với nhân dân, tận cảm với thời cuộc đã bắt đầu có sự thay đổi về tư tưởng. Lâm Tắc Từ, Ngụy Nguyên... đại diện cho tư trào mới của xã hội đã đề xuất tư tưởng “sư Di trường kỹ dĩ chế Di”. “Sư Di trường kỹ” là tôn người Tây làm thầy, học tập kỹ thuật của phương Tây với 3 nội dung gồm: học về cách chế tạo thuyền chiến, chế tạo hỏa khí và phương pháp luyện binh. Còn “dĩ chế Di” là để chống lại người Tây, đánh đuổi họ, giành lại độc lập cho Trung Quốc. Tư tưởng “sư Di trường kỹ dĩ chế Di” là tiếng sét kinh thiên động địa lúc bấy giờ, đánh tan lý lẽ: Trung Hoa là trung tâm của thế giới, đánh tan chủ nghĩa độc tôn, duy nhất của văn hóa truyền thống Trung Quốc, khiến cho người Trung Quốc bắt đầu “mở mắt hướng ra thế giới” (“*放眼看世界*”), dùng tâm thái tích cực để chủ động tìm hiểu, tiếp thu văn hóa tiên tiến phương Tây- nền văn hóa mà trước đó người Trung Quốc coi thường, gọi bằng tên đầy miệt thị là Di. Có thể nói, tư tưởng tiên bộ này của giai cấp địa chủ Trung Quốc chính là biểu hiện của “sự quật khởi bước đầu trong trào lưu tư tưởng cận đại hoá Trung Quốc”, sự kết hợp chặt chẽ giữa sự khai phóng của tư tưởng với ý thức tự hào dân tộc, đặt nền móng cho những biến đổi tư tưởng trong các phong trào cận đại hoá sau này.

Tiểu kết:

Bước vào thời cận đại, sau thành công của cách mạng công nghiệp và công cuộc phục hưng văn hoá, các nước phương Tây đã lớn mạnh. Họ tìm đến phương Đông trong tư thế kẻ mạnh, tìm mọi cách bắt “phương Đông phải phục tùng phương Tây”. Nhận thức được nguy cơ thời đại, một số quốc gia phương Đông như Nhật Bản, Thái Lan đã chủ động tiến hành cải cách toàn diện đất nước, thoát khỏi nguy cơ bị đô hộ. Trung Quốc, một quốc gia lớn, một nền văn minh huy hoàng trong quá khứ với bộ máy phong kiến chuyên chế nặng nề thoi thóp không còn sức sống. Sau tiếng súng xâm lược của người Anh, cùng với sự xâm nhập mạnh mẽ của văn hóa phương Tây đã kéo theo chuyển biến to lớn về kinh tế- xã hội- văn hóa cận đại Trung Quốc. Một mặt, nó chia cắt, tàn phá Trung Quốc, nhân dân quần quại trong túi nhục của một dân tộc đói nghèo, bị áp bức. Nhưng mặt khác, nó đã chấm dứt một thời kỳ phong kiến lạc hậu, dự báo sẽ xảy ra sự cải tổ và xây dựng lại xã hội trong thời kỳ mới đầy biến động. Sẽ phải làm gì, làm như thế nào để thoát khỏi ngoại xâm giải phóng dân tộc, hội lưu vào dòng chảy thời đại là một câu hỏi lớn yêu cầu người Trung Quốc phải trả lời.

CHƯƠNG 2:

VĂN HÓA TRUNG QUỐC TRÊN CON ĐƯỜNG CẬN ĐẠI HOÁ

(từ 1840 đến 1919)

2.1. Cận đại hoá- xu thế tất yếu của châu Á cận đại

“Cận đại hóa” là cụm từ được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng để chỉ phong trào hiện đại hóa ở thời cận đại. “Cận đại hóa” trong tiếng Anh vốn xuất phát từ “modernization in the course of the ModernHistory”, mang nội dung hiện đại hóa thời kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Như vậy, “Cận đại hóa” chính là hiện đại hóa ở giai đoạn đầu, lấy tiêu chí chủ yếu là công nghiệp hóa kinh tế và dân chủ hóa chính trị [21, tr 52].

“Cận đại hóa” là một khái niệm mang tính tổng hợp. Nó bao gồm sự biến đổi toàn diện trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống con người như kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, trong đó lấy kinh tế làm hạt nhân. “Cận đại hóa” có những đặc điểm sau:

Xét về nội dung: Cận đại hóa lấy khoa học kỹ thuật làm động lực, lấy công nghiệp hóa làm trung tâm, lấy sản xuất máy móc thay thế lao động thủ công, từ đó dẫn tới cuộc biến cách toàn diện xã hội.

Xét về mô hình, các nhà nghiên cứu đa số cho rằng, trên thế giới tồn tại hai mô hình cận đại hoá. Một là cận đại hoá mang tính nguyên phát, xảy ra ở các nước phương Tây. Đây là quá trình công nghiệp hóa và sự biến đổi đi cùng công nghiệp hóa trên các lĩnh vực kinh tế- chính trị- văn hóa, nói cách khác chính là thực hiện sự chuyển hình xã hội từ xã hội phong kiến sang xã hội cận đại, từ trạng thái lạc hậu sang trạng thái văn minh diễn ra một cách tự nhiên, tự phát trên cơ sở những điều kiện chuyển biến xã hội một cách hòa bình. Mô hình thứ hai là mô hình cận đại hoá mang tính thứ phát, bị động xảy ra với các nước châu Á. Ở Châu Á, quá trình cận đại hóa được tiến hành trong sự xâm lược của thực dân phương Tây. Các nước không chỉ gặp phải sự phản kháng ngoan cố của thế lực phong kiến bảo thủ từ bên trong mà còn không ngừng bị các

cường quốc bên ngoài chèn ép, chế áp. Để hoàn thành được nhiệm vụ cận đại hóa lịch sử này, các nước châu Á cần phải giải quyết được hai vấn đề: quốc gia độc lập và xã hội phồn vinh, phát triển. Vấn đề thứ nhất là tiền đề, nền tảng; vấn đề thứ hai là mục đích, yêu cầu.

Xét về quá trình: Cận đại hóa là giai đoạn tất yếu phải trải qua của quá trình chuyển biến từ xã hội nông nghiệp truyền thống sang xã hội công nghiệp hiện đại. “Cận đại hóa” là xu thế tất yếu của quá trình phát triển lịch sử nhân loại, nó nằm ngoài ý chí chủ quan của con người, các dân tộc chỉ có thể nhận thức được nó, đối diện với nó chứ không thể né tránh. Đồng thời, cận đại hoá cũng là một quá trình lịch sử lâu dài, diễn ra muôn màu muôn vẻ. Tùy từng hoàn cảnh và điều kiện ở mỗi quốc gia mà thời gian có khi dài khi ngắn, khi nhanh khi chậm. Theo nhà nghiên cứu về hiện đại hóa La Vinh Cừ (Trung Quốc), có ba làn sóng trong tiến trình hiện đại hóa thế giới.

“Làn sóng hiện đại hóa thế giới lần thứ nhất từ cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, bắt đầu từ cách mạng công nghiệp Anh, sau đó tiến trình công nghiệp hóa lan rộng ra Tây Âu

Làn sóng thứ hai từ nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, công nghiệp hóa lan rộng ra châu Âu, sang cả Bắc Mỹ, đồng thời sản xuất được tăng cường ở “thế giới phi phương Tây” kéo theo sự khởi đầu hiện đại hóa của “thế giới phi phương Tây”

Lần thứ ba bắt đầu từ cuối thế kỷ XX. Nó là thời kỳ phát triển thịnh đạt của công nghiệp thế giới, đã lôi cuốn tất cả các quốc gia trên thế giới tham gia vào quá trình công nghiệp hóa” [28, tr 4]

Căn cứ theo nhận định trên các nước châu Á bước vào quá trình hiện đại hoá trong làn sóng thứ hai dưới sự áp đặt bởi vũ khí xâm lược hiện đại của chủ nghĩa tư bản.

Thời cận đại, khi châu Á còn đang chìm đắm trong sự thống trị của chế độ phong kiến chuyên chế trung ương tập quyền thì ở châu Âu chủ nghĩa tư bản đã ra đời ngay trong lòng chế độ phong kiến, giai cấp tư sản ngày càng lớn mạnh thông qua các cuộc phát kiến địa lý và các phong trào chính trị. Trong quá trình hình thành và phát triển,

với nhu cầu về thị trường tiêu thụ và nguồn lao động, chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu quá trình thám hiểm, mở các cuộc phát kiến địa lý và sau đó áp đặt văn minh phương Tây vào những vùng đất mới tìm thấy. Một trong những khu vực mà họ đặt chân đến sớm nhất là châu Á. Đến đây, lịch sử châu Á nói riêng và lịch sử thế giới nói chung bước sang thời đại mới, thời đại mà “nông thôn phải phục tùng thành thị, phương Đông phải phụ thuộc phương Tây”. Với sức mạnh của mình, tư sản phương Tây đã “lôi cuốn tất cả những dân tộc dã man nhất vào trào lưu văn minh... những trọng pháo bắn thủng tất cả những bức Vạn lý trường thành và buộc những người dã man nhất cũng phải hàng phục” [1, tr 11-12]. Các nước châu Á đứng trước yêu cầu của thời đại buộc phải trả lời câu hỏi: hoặc chấp nhận mở cửa để phát triển đi lên hoặc cố thủ giữ lại xã hội lạc hậu, bảo thủ, bảo vệ nền kinh tế tự nhiên phong kiến và chịu sức công phá xâm lược của phương Tây để dần biến thành những vùng đất bị xâm lược, nô dịch?

Sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây thời cận đại kết hợp với những biến động lớn lao trong nội bộ đất nước đã làm cho Trung Quốc phải đối mặt với nhiều thách thức, nguy cơ song đồng thời cũng tạo cho Trung Quốc những cơ hội để hội nhập. Phương Tây muốn dùng thuốc phiện để ru ngủ Trung Quốc song chính thuốc phiện lại khiến người Trung Quốc tỉnh táo hơn lúc nào hết. Trước hoàn cảnh đất nước bị xâm lược, nông dân cho rằng vì triều đình phong kiến nhu nhược, vô năng, thua phương Tây là tội của phong kiến, sau thất bại trong chiến tranh phong kiến lại dồn tất cả chiến phí, thuế má lên đầu nông dân khiến họ không gánh vác nổi, cuộc sống khốn khổ thúc đẩy họ phải đi tìm câu trả lời. Nhưng bầu trời của nông dân rất nhỏ, các cuộc khởi nghĩa nông dân đều bị thất bại, nổi tiếng nhất và điển hình nhất là cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc. Phong trào nông dân thua trước sức mạnh đạn pháo của đế quốc đồng thời cũng thua cả phong kiến bản địa. Thái Bình Thiên Quốc chỉ khiến chế độ phong kiến bị lung lay mà không bị tiêu diệt. Thậm chí nông dân còn bị “phong kiến hóa” ngay từ trong bản chất tự thân. Khi giành được thắng lợi nhất định thì những người lãnh đạo phong trào lại đi vào ý thức hệ phong kiến- cái mà họ muốn đánh đổ.

Do trình độ nhận thức, họ luôn hướng về cái quá khứ vàng son: đủ cơm ăn áo mặc, được tự do vui sống trong “an bản nhi lạc”. Người nông dân chỉ có khả năng mừng tượng về xã hội cộng sản nguyên thủy chứ không thể hình dung được hành trình phát triển của tương lai, họ không thể đại diện cho sức sản xuất mới phát triển mà chỉ có thể đại diện cho cái quá khứ, cái lụi tàn. Hồng Tú Toàn- lãnh tụ của Thái Bình Thiên Quốc vì lẽ này mà trở thành “*kẻ phá miếu rồi lại xây miếu*” [38, tr 88].

Nông dân không thể trả lời được câu hỏi của xã hội cận đại đã tạo ra cơ hội rộng mở cho tất cả các giai cấp, giai tầng khác trong xã hội. Những người thấu hiểu và cảm thông sâu sắc với nỗi thống khổ của nhân dân, nhạy cảm với biến đổi của thời cuộc bắt đầu trân trọng tìm kiếm một con đường khác để đưa Trung Quốc thoát khỏi “đói nghèo, máu bùn và sỉ nhục”, hội nhập vào trào lưu thời đại.

2.2. Phong trào Dương Vụ- bước khởi đầu của Cận đại hóa Trung Quốc.

Thất bại trong chiến tranh thuốc phiện lần hai và đối mặt với tình thế bất phân thắng bại trong cuộc đọ sức với khởi nghĩa nông dân Thái Bình Thiên Quốc, nội bộ triều đình Mãn Thanh phân chia thành hai phái. Phái thủ cựu, bài ngoại do đại học sĩ Oa Nhân đứng đầu chủ trương duy trì tình trạng đóng cửa để bảo vệ nền thống trị phong kiến. Còn phái Dương Vụ do cung thân vương Dịch Hân và các quan lại nắm thực quyền ở địa phương như Tăng Quốc Phiên (曾國藩 ; 1811-1872), Lý Hồng Chương (李鴻章 ; 1823-1901), Tả Tông Đường (左宗棠, 1812-1885), Trương Chi Động (張之洞; 1837-1909)... làm đại biểu nhận thức rằng “tàu Tây nhanh hơn, súng Tây mạnh hơn”, “thực là nhờ sức mạnh của đạn pháo người Tây” (*Tăng Quốc Phiên*) mới có thể chuyển bại thành thắng trong cuộc giao chiến với quân Thái Bình Thiên Quốc. Họ cho rằng sức mạnh phương Tây khiến cho các xã hội phương Đông không thể bám mãi vào chiến lược thuần túy bài ngoại. Vũ khí của người phương Đông là thành trì, “kiếm dài đao sắc của quân đội phong kiến không thể địch nổi với đạn lớn pháo to của phương Tây”. Họ chủ trương học tập kỹ thuật và giáo dục phương Tây, muốn dùng khoa học kỹ thuật phương Tây để bổ sung

những thiếu sót của văn hóa truyền thống Trung Hoa. Giữa hai phái xảy ra cuộc luận tranh gay gắt, đả kích lẫn nhau. Từ Hi thái hậu, người nắm quyền tối cao lúc đó thấy rằng để đối phó với tình hình và bảo vệ địa vị thống trị của triều Thanh không còn cách nào khác là phải dựa vào phái Dương Vụ đang nắm thực quyền, lại nhận được sự ủng hộ của phương Tây. Do đó bà ta đã thực hiện sách lược tạm thời ủng hộ phái Dương Vụ.

Với tôn chỉ “tự cường, cầu phú” trên nền tảng tư tưởng chủ đạo “Trung học vi thể, Tây học vi dụng”, phong trào Dương Vụ đã diễn ra trong thời gian hơn 30 năm (từ năm 1860 đến năm 1895) với nội dung cơ bản là chú trọng đầu tư phát triển các xí nghiệp quân dụng, dân dụng, xây dựng lực lượng hải quân kiểu mới và mở trường học để đào tạo nhân tài làm việc trong các xí nghiệp sản xuất và công tác ngoại giao .

2.2.1. Sự phát triển của phong trào Dương Vụ.

Sau chiến tranh Nha phiến, Thiên triều bị “Tây Di” đánh bại, hiện thực đau đớn khiến những người trong phái Dương Vụ nhận thấy: *"các nước phương Tây hàng chục năm nay đua nhau sản xuất tàu thuyền, kỹ thuật ngày một tiến bộ", thậm chí đến cả Nhật Bản nhỏ bé cũng cử người sang Anh du học*, *"chỉ có Trung Quốc tự cho mình là nhất thiên hạ nên mới nhục nhã"* [37, tr 83]. Từ nhận thức về sức mạnh của đạn pháo phương Tây cũng như nhằm duy trì địa vị thống trị của mình, chính phủ Mãn Thanh quyết định cho xây dựng rất nhiều các xí nghiệp quân sự. Trong 30 năm tồn tại, Dương Vụ đã thành lập rất nhiều các xí nghiệp quân dụng trên khắp các tỉnh thành của Trung Quốc. Tính đến năm 1890, tổng cộng có 19 xưởng quân giới lớn nhỏ với tổng kinh phí hơn 4500 vạn lượng bạc, số công nhân làm việc trong các công xưởng ước khoảng 1,3 vạn người.

Mở đầu cho việc xây dựng các xí nghiệp quân dụng là sự kiện Tăng Quốc Phiên- tổng đốc Lương Giang cho thành lập Cục quân giới An Khánh tại tỉnh An Huy vào năm 1861.

Năm 1862, tuần phủ Giang Tô Lý Hồng Chương cùng Tăng Quốc Phiên đồng sáng lập Cục pháo binh và Tổng cục chế tạo cơ khí Giang Nam ở Thượng Hải. Năm 1866, Tả Tông Đường- tổng đốc Mân Triết thành lập Cục thuyền Mã Vĩ tại Phúc Châu, Phúc Kiến.

Năm 1867, Sùng Hậu thành lập Cục chế tạo Thiên Tân. Đến những năm 1890, hoạt động của các cục quân giới nói trên đã có những thành tích nổi bật; các kiểu đạn pháo do Tổng cục chế tạo Giang Nam chế tạo ra đã tiếp cận được với vũ khí nhập khẩu của phương Tây. Cục cơ khí Thiên Tân nổi tiếng với các sản phẩm cơ khí quân dụng. Kinh phí xây dựng ba cục cơ khí Giang Nam, Thiên Tân, Kim Lăng lên tới 2454 vạn lạng bạc, chiếm 50% chi phí cho công nghiệp quân sự của nhà Thanh. Từ đó về sau, khắp các tỉnh trên toàn quốc, phái Dương Vụ liên tiếp mở rất nhiều xưởng quân giới như Cục làm pháo Tây dương ở Tô Châu, Cục cơ khí Kim Lăng ở Nam Kinh, Cục cơ khí Tây An, Cục chế tạo Lan Châu...

Trong số các xưởng quân dụng này, Tổng cục chế tạo cơ khí Giang Nam là một trong những công xưởng quân sự lớn nhất châu Á lúc bấy giờ. Phái Dương Vụ đã đầu tư tại xưởng các các máy móc mua của Mỹ gồm lò nấu, máy hơi nước, động cơ, máy đục, máy vận ốc đủ các loại máy móc để chế tạo súng trường và pháo, thủy lôi, đạn dược, máy móc đóng tàu. Đến giữa năm 1867, mỗi ngày công xưởng sản xuất 14 khẩu súng trường và hàng trăm thùng đạn cung ứng cho mặt trận Thiểm Cam của Tả Tông Đường. Đến năm 1873-1874, đã sản xuất được 4200 khẩu súng trường, 110 đại bác với các loại cỡ nòng 120 mm, 170 và 200 mm.

Công cuộc đầu tư xây dựng các xí nghiệp quân dụng được tiến hành theo hình thức “quan biện”, tức hoàn toàn do chính phủ phong kiến bỏ vốn đầu tư, trực tiếp giám sát, quản lý. Sản phẩm chế tạo được không mang ra buôn bán như các hàng hoá khác mà được chính phủ điều phối về quân đội các tỉnh và vùng ven biển. Tuy nhiên, việc làm này khiến chính phủ thiếu hụt nghiêm trọng về nguồn tài chính cũng như gặp khó khăn về vấn đề nhiên liệu, vận chuyển.... Để giải quyết vấn đề, từ thập kỷ 70 của thế kỷ 19 phái Dương Vụ bắt đầu chuyển vấn đề hiện đại hóa từ quân sự sang lĩnh vực kinh tế xã hội. Nói cách khác, từ mục tiêu “tự cường” phái Dương Vụ đã chuyển sang mục tiêu “cầu phú”. Sự chuyển hướng từ xây dựng các xí nghiệp quân sự sang phát triển xí nghiệp dân dụng là một nhận thức mới về quy luật phát triển hiện đại hoá của phái Dương Vụ. Họ

nhận thức được rằng, nền tảng của sự lớn mạnh là ở phát triển kinh tế đất nước. Hiện đại hóa kinh tế do đó trở thành xu thế tất yếu. Hơn nữa, để duy trì bảo vệ độc lập dân tộc, chống lại sự xâm lược của nước ngoài thì cần phải hiện đại hóa quân sự. Song hiện đại hoá quân sự phụ thuộc vào nguồn vốn khổng lồ từ nền kinh tế. Các nhà Dương Vụ đã nhận ra rằng cái "cần cho tàu chiến, đạn pháo không gì hơn là sắt, là than". "Nước Anh sở dĩ trở nên hùng mạnh chính là nhờ vào hai thứ đó". Từ thực tế này phái Dương Vụ chuyển hướng sang phát triển kinh tế dân dụng. Tính từ năm 1872 đến năm 1895, phái Dương Vụ đã thành lập 87 xí nghiệp dân dụng, phân bố ở các ngành giao thông vận tải, khai khoáng, đóng tàu và dệt. Trong các nhà máy, phái Dương Vụ rất chú trọng việc đầu tư nhập máy móc, kỹ thuật tiên tiến của phương Tây, từ máy dệt kiểu mới đến máy hơi nước, từ phương pháp luyện sắt thép bằng lò quay đến kỹ thuật chế tạo tàu thuyền, điện báo đều không ngừng được ứng dụng. Tất cả các hoạt động này đã khiến cho phong trào Dương Vụ trở thành một thời kỳ quan trọng trong tiến trình tạo dựng và phát triển khoa học hiện đại Trung Quốc.

Đánh dấu cho việc xây dựng các xí nghiệp dân dụng cận đại của Dương Vụ là sự ra đời của xưởng đóng tàu Mã Vĩ tại Phúc Kiến năm 1866. Đến năm 1869, xưởng này bắt đầu đóng các loại tàu mới, sử dụng máy móc và kỹ thuật cơ khí của Pháp. Kinh phí ban đầu là 40 vạn lạng bạc được huy động từ các tỉnh Phúc Kiến, Triết Giang, Quảng Đông. Trong thời gian từ năm 1866 đến năm 1874, chi phí của xưởng lên tới 540 vạn lạng bạc (750 vạn đô la). Số nhân công của xưởng Mã Vĩ lúc cao nhất đạt tới 3000 người.

Năm 1868, chiếc tàu đầu tiên của nhà máy tàu thuyền Giang Nam là Huệ Cát được hạ thủy. Đến năm 1876, xưởng lại cho hạ thủy 7 chiếc tàu hơi nước, trong đó chiếc tàu lớn nhất có tải trọng 2800 tấn. Quy mô của công xưởng Giang Nam vượt xa xưởng đóng tàu Yokosuda của Nhật, bởi mãi đến năm 1887, xưởng đóng tàu Yokosuda mới bắt đầu sản xuất được tàu cỡ lớn.

Năm 1890, tổng cục chế tạo cơ khí Giang Nam bắt đầu lập xưởng luyện thép đầu tiên của Trung Quốc, có lò mỗi ngày luyện được 3 tấn. Cho tới năm 1892, quy mô của Tổng

cục chế tạo cơ khí Giang Nam đạt diện tích hơn 295.000m² đất, gồm 1974 nhà xưởng, 2982 công nhân, 1037 máy móc, sản xuất ra 47 loại sản phẩm dưới sự giám sát của kỹ thuật viên nước ngoài.

Năm 1893, nhà máy thép Hán Dương được xây dựng ở Hồ Bắc, bắt đầu sản xuất vào tháng 5 năm 1894. Nhà máy có 4 lò cao đều mua trang thiết bị nước ngoài, trình độ kỹ thuật tương đối tiên tiến so với thế giới lúc đó. Tháng 2 năm 1908, nhà máy thép Hán Dương cùng mỏ sắt Đại Dã hợp nhất với nhà máy luyện khoáng và mỏ Bình Hương (Giang Tây) trở thành một xí nghiệp liên hợp gang thép đầu tiên có quy mô lớn hiện đại nhất châu Á lúc bấy giờ, đạt tới sản lượng 113 ngàn tấn gang và 50 ngàn tấn thép năm 1910.

Nếu như xí nghiệp quân sự hoàn toàn do chính phủ quản lý thì xí nghiệp dân dụng lại áp dụng phương thức quản lý kinh doanh kiểu mới “quan đốc thương biện” hoặc “quan thương hợp biện”. “Quan đốc” tức là triều đình cử quan lại giám sát, bảo hộ, cung cấp tiền vốn, miễn giảm thuế...cho xí nghiệp, “thương biện” tức là thương nhân toàn quyền kinh doanh. Từng có lý giải rằng: “quan đốc” là “quan lại nắm quyền lực”, “thương biện” là “thương nhân” tự kinh doanh và chịu lỗ. Do vậy, hình thức quản lý kinh doanh của phái Dương Vụ đã đe dọa và thôn tính sự tồn tại của tư bản dân tộc. Đây là ý kiến không hoàn toàn đúng. Xét ở một góc độ nhất định, đúng là sự bảo hộ của triều đình đối với các xí nghiệp này không phải là vô điều kiện, các xí nghiệp bắt buộc phải tiếp nhận người do phái Dương Vụ cử đến vào các vị trí đốc biện, tổng biện, hội biện, khiến cho xí nghiệp dần bị “nha môn hoá”. Đồng thời, các xí nghiệp cũng phải chịu sự điều động để phục vụ mục đích quân sự của chính phủ Mãn Thanh. Nhưng nếu phân tích kỹ tình hình Trung Quốc lúc đó ta thấy lựa chọn hình thức “quan đốc thương biện” là mang tính tất yếu và phù hợp với thực tế. Khi phong trào Dương Vụ diễn ra, phái bảo thủ trong triều đình vô cùng phản đối việc sản xuất máy móc, tiếp thu kỹ thuật phương Tây, họ bài xích tất cả những việc làm mang tính mới mẻ. Còn các thế lực tư bản nước ngoài cũng lo sợ sự ra đời và phát triển những xí nghiệp kiểu mới này của Dương Vụ sẽ làm ảnh hưởng tới lợi

ích kinh tế của chúng tại Trung Quốc. Đối mặt với sự ngăn cản bằng mọi cách của cả hai thế lực nếu không có sự bảo hộ, giám sát của các quan lại nắm thực quyền trong triều đình thì các xí nghiệp kiểu mới này không thể ra đời được, hoặc nếu có ra đời thì cũng không thể tồn tại được lâu.

Sự nghiệp phát triển kinh tế thông qua xây dựng xí nghiệp quân dụng, dân dụng của phái Dương Vụ đã vượt xa khỏi mục đích ban đầu. Mặc dù còn để lại nhiều hạn chế song về mặt khách quan đã giúp người Trung Quốc tích lũy được kinh nghiệm quản lý kinh doanh, rèn luyện, đặt nền tảng cơ bản cho sự ra đời và phát triển của khoa học kỹ thuật hiện đại Trung Quốc. Hơn nữa, do các nhân vật lãnh đạo Dương Vụ là những người nắm thực quyền trong chính phủ Mãn Thanh, việc họ đề xướng và bắt tay vào xây dựng các xí nghiệp cận đại, ứng dụng phương thức sản xuất mới đã thu hẹp sự cản trở của thế lực phong kiến, tạo ra những điều kiện nhất định cho tư sản dân tộc Trung Quốc sau này đi trên con đường mới. Ngoài ra, với số lượng nhân công kỹ thuật hơn 4 vạn người trong các xí nghiệp quân dụng, dân dụng đã đào tạo và bồi dưỡng được lượng nhân tài lớn nắm bắt kỹ thuật sản xuất máy móc tiên tiến, lực lượng này đã trở thành lực lượng công nhân kỹ thuật thời kỳ đầu trong giai cấp vô sản Trung Quốc sau này.

Từ giữa những năm 70 của thế kỷ 19, cùng với việc thành lập các xưởng sản xuất hàng dân dụng, phái Dương Vụ còn vạch ra kế hoạch phòng vệ biển, đề xuất ý tưởng trong vòng 10 năm sẽ xây dựng được lực lượng hải quân kiểu mới. Thua trận trong cuộc chiến tranh Trung-Nhật lần thứ nhất (1894 – 1895) là một bước ngoặt đối với triều đình nhà Thanh. Nhật Bản, một nước từ lâu bị người Trung Quốc coi là “quốc gia mới của những kẻ cướp biển” đã đánh bại một cách thuyết phục hạm đội Bắc Hải vừa được hiện đại hóa của nước láng giềng to lớn. Khi đánh bại Trung Quốc, Nhật Bản trở thành nước châu Á đầu tiên gia nhập vào hàng ngũ các cường quốc trước đó chỉ gồm các nước phương Tây. Thất bại này là một sự sững sốt và mất mặt lớn đối với triều đình nhà Thanh. Tháng 12 năm 1894 chính phủ đưa ra một số bước kiên quyết nhằm cải cách thể chế quân sự và đào tạo lại một số đơn vị đã được lựa chọn nhằm Tây phương hóa trình độ tác chiến,

vũ khí và chiến thuật. Các đơn vị này được gọi là “Quân đội kiểu mới” (“新式陸軍”).

Đến năm 1884, phái Dương Vụ đã xây dựng được ba lực lượng hải quân là Nam Dương, Bắc Dương và Phúc Kiến. Trong đó hải quân Bắc Dương phát triển nhanh nhất, có thể lực rất lớn. Ngoài ra, Dương Vụ còn cho tu sửa cảng Lữ Thuận và Uy Hải Vệ trở thành các quân cảng.

Bằng những hoạt động trên, phái Dương Vụ cho rằng không bao lâu nữa, Trung Quốc có thể vượt phương Tây, có thể tự cường, bảo vệ được đất nước. Điều này cho thấy phái Dương Vụ chưa nhận thức được nguyên nhân sâu xa khiến Trung Quốc lạc hậu, đồng thời sự hình thành quan niệm cận đại hoá của Trung Quốc được bắt đầu từ nhận thức về vũ khí hiện đại của người Tây. Phong trào Dương Vụ vì thế mà được bắt đầu từ lĩnh vực cận đại hoá quân sự.

Phát triển giáo dục cũng là một nội dung quan trọng của Dương Vụ, có quan hệ mật thiết với việc ngoại giao và thiết lập các xí nghiệp sản xuất cận đại. Từ thực tiễn hoạt động Dương Vụ cho thấy: để tiếp thu khoa học của phương Tây cần phải có lượng lớn nhân tài vừa am hiểu về kỹ thuật vừa giỏi trong dịch thuật tài liệu kỹ thuật. Hơn nữa, “việc ngoại giao với nước ngoài trước hết phải nắm rõ được tình thế, muốn như vậy thì phải cần tinh thông ngôn ngữ, chữ viết Tây mới không bị coi thường” [37, tr 82]”. Trong công tác đối ngoại, do thiếu hụt nhân tài thông thạo ngoại ngữ đã khiến Trung Quốc chịu rất nhiều thiệt thòi. Ví dụ như theo quy định của điều ước Bắc Kinh giữa Anh và Trung Quốc, các văn bản đều sử dụng tiếng Anh, gặp chỗ “cần biện luận về ngôn từ” thì lấy tiếng Anh làm chuẩn. Còn khi Trung Quốc ký điều ước với Pháp, giáo sĩ truyền giáo người Pháp đảm nhiệm việc phiên dịch khinh thường quan lại Mãn Thanh không biết tiếng Pháp nên đã tự ý thêm vào một nội dung như sau vào bản tiếng Trung: “giáo sĩ truyền giáo có thể tự ý thuê mua đất tại các tỉnh” [37, tr 81].

Giáo dục Dương Vụ từ sau khi thành lập Đồng văn quán Bắc Kinh năm 1860 cho đến đầu thế kỷ 20 đã tồn tại được hơn 40 năm ba nội dung chính: thành lập các trường ngoại

ngữ, các trường kỹ thuật chuyên ngành bao gồm cả trường kỹ thuật quân sự và cử người ra nước ngoài du học.

Về việc các trường ngoại ngữ lần lượt có: Đồng Văn Quán ở Bắc Kinh (1862), Thượng Hải Quảng phương ngôn quán (1863), Quảng Châu Đồng Văn Quán (1893), Tân Cương Nga Văn Quán (1887); Hồ Bắc tự cường học đường (1893), Hồ Nam Tương Lương Đông Sơn Tinh Xã (1896).

Các trường kỹ thuật chuyên ngành có: Phúc Châu châu chính học đường (1866); Giang Nam chế tạo cục phục thiết công nghệ học đường (1898); Quảng Đông thực học quán (1876), Phúc Châu điện khí học (1876), Thiên Tân điện báo học đường (1880), Thượng Hải điện báo học đường (1882), Thiên Tân y học (1894), trường đường sắt Sơn Hải Quan (1894); trường đường sắt Nam Kinh (1896), trường khoáng vật Hồ Bắc khoáng vật (1892), trường khoáng vật Nam Kinh (1898).

Các trường kỹ thuật quân sự có: Trường đạn pháo thuộc Tổng cục chế tạo Giang Nam (1874), Thiên Tân thủy sư học đường (1880); Giang Nam thủy sư học đường (1890), Quảng Đông Hoàng Phố ngư lôi học đường (1886), Yên Đài hải quân học đường (1894), Thiên Tân võ bị học đường (1885), Trục Khang võ bị học đường (1895), Hồ Bắc võ bị học đường (1896), năm 1898 lại có hàng loạt các trường được thành lập : Quý Châu võ bị học đường, Thiểm Tây võ bị học đường, An Huy võ bị học đường, Sơn Tây võ bị học đường, Giang Tô võ bị học đường (1900).

Trong tổng số 37 trường được mở có 8 trường ngôn ngữ, 11 trường kỹ thuật chuyên môn và 18 trường quân sự- chiếm tỷ lệ nhiều nhất (49%). Nhưng nếu tính tổng 2 loại trường ngôn ngữ và kỹ thuật dân dụng thì có số lượng lớn hơn trường quân sự. Như vậy, kết cấu giáo dục Dương Vụ có đặc điểm là lấy ngôn ngữ làm nền tảng sau đó phát triển giáo dục chuyên môn với trọng điểm là kỹ thuật chuyên dụng và quân sự. Ngay trong nội dung giáo dục chuyên ngành cũng chú trọng vào các ngành dân dụng như: chế tạo tàu thuyền, điện báo, đường sắt, y học, khoáng sản, công trình, ngư lôi,

pháo binh...Điều này đã phản ánh tư tưởng chủ đạo của Dương Vụ là "phú quốc cường binh", giáo dục của nhà trường theo sát nhu cầu xã hội, tận dụng triệt để nhân tài.

Sự phân bố các trường cũng thích ứng với đặc điểm phát triển kinh tế văn hóa xã hội của Trung Quốc cận đại. Ngoài Bắc Kinh ra, các trường tập trung nhiều nhất ở các vùng duyên hải như Thượng Hải, Quảng Đông, Giang Nam bởi đây là những nơi có nhu cầu cao về công tác ngoại, lại là những vùng ven biển gánh vác nhiệm vụ phòng ngự. Hơn nữa, các xí nghiệp dân dụng và quân sự của Dương Vụ cũng như các xí nghiệp tư bản phương Tây cũng tập trung nhiều ở đây.

Về năm thành lập các trường ta thấy có hai điểm đáng chú ý. Một là, có 15 trường gồm 9 trường quân sự và các trường kỹ thuật chuyên ngành được thành lập sau chiến tranh Giáp Ngọ, chiếm 40% tổng số các trường được lập ra trong 40 năm tồn tại của vận động Dương Vụ. Điều này cho thấy giáo dục Dương Vụ sau chiến tranh không những không bị đình trệ mà còn phát triển rất nhanh, khác hẳn với tình trạng phá sản liên tiếp của các xí nghiệp. Hai là, các trường chuyên ngành được thành lập chủ yếu là sau thập kỷ 70 của thế kỷ 19. Điều này cho thấy sự liên hệ mật thiết giữa giáo dục với nhu cầu xã hội khi mà các xí nghiệp quân dụng cũng dần chuyển đổi sang xí nghiệp dân dụng. Mặt khác, sự thay đổi này cũng phản ánh mối liên hệ với các xí nghiệp tư bản dân tộc đang khởi phát lúc đó. Những hệ quả mà giáo dục Dương Vụ mang lại cho tiến trình phát triển của chủ nghĩa tư bản dân tộc Trung Quốc là điều không thể nghi ngờ.

Đã có một số ý kiến phủ nhận sự tiến bộ của giáo dục Dương Vụ, cho rằng giáo dục Dương Vụ chỉ dừng lại ở việc học tập phương Tây đơn thuần. Nhưng không hoàn toàn như vậy. Phân tích nội dung học tại các học đường Dương Vụ sẽ thấy rất rõ điều này.

Tại Đồng văn quán- trường học Dương Vụ được thành lập sớm nhất, căn cứ theo ghi chép của “Thanh hội điển” thì nội dung giáo dục gồm có: văn tự (ngoại văn và Hán văn) và khoa học tự nhiên như thiên văn, địa lý, toán học, hóa học, vật lý, luật pháp

quốc tế. Những nội dung này không bắt buộc mỗi học sinh đều phải học mà tùy theo lựa chọn. Nếu học kết hợp thì cần thời gian 8 năm. Nội dung học cụ thể như sau:

Năm thứ 1: học chữ viết, giải thích câu từ.

Năm thứ 2: giải nghĩa sách, ngữ pháp, dịch thuật.

Năm thứ 3: địa lý, lịch sử các nước.

Năm thứ 4: đại số học, nhập môn số lý, dịch công văn

Năm thứ 5: nghiên cứu cách vật

Năm thứ 6: cơ giới, vi phân tích phân, hàng hải, luyện tập dịch sách

Năm thứ 7: hóa học, thiên văn, pháp luật các nước, luyện dịch sách

Năm thứ 8: Thiên văn, địa lý, quốc sách về phú quốc, luyện dịch sách.

Nhìn vào cách sắp xếp nội dung và lịch trình ta thấy Đồng văn quán rất chú ý việc học tập các môn khoa học tự nhiên cận đại, thời lượng học tương đối nhiều. Ngoài ra, Đồng văn quán cũng rất chú trọng việc học Hán văn, mục đích chính là nhằm khiến học sinh học và hiểu sâu hơn về ngôn ngữ và khoa học của phương Tây.

Không chỉ riêng Đồng văn quán mà ở các trường khác của Dương Vụ cũng đều lấy học tập khoa học tự nhiên phương Tây làm nòng cốt. Ví dụ như ở Quảng Phương ngôn quán “học sinh chia làm 2 cấp. Học sinh mới nhập trường được học về toán học, đại số học, thiên văn, địa lý, đồ họa, pháp luật và các sách về ngôn ngữ văn tự nước ngoài. Đến cuối năm thi kiểm tra, ai đỗ sẽ lên học cấp cao hơn chuyên về một chuyên ngành nào đó”.

Còn ở Phúc Châu châu chính học đường, theo ghi chép của Nghiêm Phục những môn học gồm có tiếng Anh, số học, hình học, đại số, động lực học, thủy lực học, điện từ học, quang học, nhiệt học, hóa học, địa chất, thiên văn, hàng hải.. Ngoài ra mỗi ngày học sinh còn phải đọc các sách “Thánh dụ quảng huấn”, “Hiếu kinh”...

Đối với lưu học sinh, nội dung học gồm:

Năm thứ nhất: khí học, hóa học, thủy lực học, phương pháp chế tạo tàu thuyền, tiếng Pháp

Năm thứ 2: phương pháp chế tạo tàu thuyền, hóa học, thủy lực học, tiếng Pháp, bản đồ.

Năm thứ 3: phương pháp chế tạo tàu thuyền, động cơ tàu.

Từ những nội dung trên cho thấy, giáo dục Dương Vụ nghiêng về việc dạy và học khoa học tự nhiên đồng thời có chú ý đến khoa học xã hội mà chủ yếu là lịch sử và luật pháp các nước. Đối với việc học văn hóa truyền thống, mặc dù cũng được lưu ý song thường là phần học thêm, không đưa vào chính khóa. Sở dĩ có hiện tượng này là vì phái Dương Vụ muốn đào tạo được nhiều nhân tài thông hiểu khoa học tự nhiên phương Tây nhằm đáp ứng và thích ứng với yêu cầu mới của thời đại.

Mục đích mở các trường học là nhằm phục vụ chính nhu cầu nội bộ của hoạt động Dương Vụ. Tuy nhiên, sự phát triển của giáo dục Dương Vụ lại có ý nghĩa to lớn đối với toàn bộ nền giáo dục Trung Quốc khi đó. Giáo dục Dương Vụ là tiếng nói mở đầu cho mô hình học đường mới, cải lương học chế, phế bỏ lối học và thu cử Bát cổ truyền thống, đặt nền tảng cho mô hình nhà trường hiện đại với nhiều loại hình đào tạo khác nhau: giáo dục cao đẳng, giáo dục chuyên ngành...

Giáo dục Dương Vụ còn có tác dụng quan trọng đối với việc truyền bá khoa học kỹ thuật hiện đại phương Tây. Trước khi có vận động Dương Vụ, nguồn truyền bá Tây học chủ yếu thông qua giáo sỹ truyền giáo. Khi vận động Dương Vụ diễn ra, việc truyền bá và phạm vi truyền bá Tây học trở nên sâu rộng hơn. Theo thống kê chưa đầy đủ, khoa học cận đại tiên tiến được truyền vào Trung Quốc thời gian này gồm có: số học, vật lý học, hóa học, thiên văn học, địa chất học, sinh vật học, Tây y, pháp luật quốc tế học, các đầu sách về khoa học kỹ thuật được dịch và xuất bản lên tới hơn 460 bộ. Đây có thể nói là một thành tích không nhỏ, có tác dụng rất lớn trong việc thúc đẩy việc truyền bá khoa học kỹ thuật phương Tây và sự phát triển khoa học kỹ thuật của Trung Quốc cận đại. Rất nhiều các môn khoa học của cận đại Trung Quốc được đặt nền móng trong giai đoạn này. Điều quan trọng hơn, đặc trưng giáo dục kết hợp với sản xuất, chú trọng ứng dụng vào thực tế của Dương Vụ đã thúc đẩy phát triển sức sản

xuất xã hội. Nói cách khác, sự phát triển của lực lượng kinh tế công nghiệp tư bản Trung Quốc giai đoạn sau này không thể không nói tới công lao của giáo dục Dương Vụ. Bên cạnh đó, giáo dục Dương Vụ cũng đã đào tạo được đội ngũ lớn nhân tài, có tri thức khoa học hiện đại, tinh thông ngoại ngữ và pháp luật quốc tế. Chỉ trong lĩnh vực ngoại giao, lấy Đồng Văn Quán làm ví dụ, 14 người tốt nghiệp năm 1879 đảm nhiệm chức vụ thư ký, tham tán hoặc phiên dịch viên trong các sứ quán, năm 1888 có 21 người trong đó có người dần đảm nhiệm chức vụ cao cấp. Thậm chí tận tới năm 1939 - cách vận động Dương Vụ đến mấy thập kỷ vẫn còn 6 người vốn tốt nghiệp từ Đồng Văn Quán đảm nhận chức vụ tương đối cao trong ngành ngoại giao. Điều đáng chú ý hơn cả là các học sinh được đào tạo từ giáo dục Dương Vụ đã trở thành người cổ xúy hoặc tuyên truyền nhiệt thành cho phong trào Duy tân Mậu Tuất và thậm chí là cách mạng Tân Hợi sau này.

Mặc dù để lại một số hậu quả khách quan song nhờ có giáo dục Dương Vụ mà Trung Quốc dần tiếp xúc và hiểu biết về khoa học hiện đại. Các phần tử trí thức được nhào nặn trong làn sóng Tây học Dương Vụ như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng đã trở thành những nhân vật nổi tiếng, có ảnh hưởng to lớn trên con đường đi tìm chân lý thời đại, cứu nước cứu dân. Có thể nói, giáo dục Dương Vụ đã tạo ra khí thế mới, phá vỡ không khí bí bách của nền học thuật truyền thống lấy Tứ thư ngũ kinh làm học thuật chính tông, đặt nền móng cho việc đào tạo nhân tài và sự trưởng thành của khoa học kỹ thuật cận đại.

Xét về góc độ lịch sử phát triển giáo dục, giáo dục Dương Vụ cũng mang ý nghĩa mở màn cho quá trình chuyển biến từ giáo dục truyền thống khép kín lấy Tứ thư ngũ kinh làm nội dung, lấy việc bồi dưỡng đạo đức, tu tâm dưỡng tính làm mục đích sang dạy và học theo phương pháp và nội dung giáo dục đi liền với nhu cầu thực tiễn, đào tạo nên đội ngũ nhân tài đáp ứng được tình hình mới.

2.2.2. Chiến tranh Trung- Nhật và thất bại của phong trào Dương Vụ.

Đến cuối thế kỷ 19, thành công của cuộc cải cách Minh Trị đã làm cho Nhật Bản dần trở thành một đế quốc. Trong cuộc cạnh tranh thuộc địa, Nhật từ lâu đã muốn xâm chiếm Triều Tiên rồi lấy đó làm bàn đạp tấn công Trung Quốc. Năm 1876, Nhật Bản bắt đầu tiến vào Triều Tiên. Tháng 7-1882, Triều Tiên xảy ra binh biến, Nhật Bản muốn lợi dụng sự kiện này khống chế Triều Tiên. Chính phủ Mãn Thanh lập tức cử Đinh Nhữ Xương thống lĩnh ba chiến thuyền thuộc hạm đội Bắc Dương đến Triều Tiên đồng thời phái một đạo quân 3000 người nhanh chóng tiến vượt Nhân Xuyên vào Hán Thành khống chế được Đại viện quân, dập tắt âm mưu của Nhật Bản và làm tăng thanh thế của Trung Quốc tại Triều Tiên.

Lo ngại trước ảnh hưởng ngày càng tăng của Trung Quốc, Nhật Bản lấy cớ rối loạn từ cuộc khởi nghĩa của nông dân Triều Tiên để nhảy vào nước này; còn Trung Quốc muốn bảo vệ quyền lợi của mình ở bán đảo Triều Tiên. Vì vậy, ngày 25-7-1894, cuộc chiến tranh Trung- Nhật bùng nổ. Quân Nhật không tuyên chiến đã tấn công và đánh chìm quân hạm của Trung Quốc gần Nha Sơn (Triều Tiên). Lý Hồng Chương yêu cầu Anh khuyên Nhật dừng tiến công và nhờ Mỹ đứng ra dàn xếp. Lo ngại đà tiến quân của Nhật, Mỹ vội làm trung gian: Nhật và Trung Quốc ký điều ước Mã Quan (Semonoseki) tháng 5-1895. Trong điều ước này, chính phủ Mãn Thanh thừa nhận Triều Tiên là một nước “độc lập”, sự thực là phụ thuộc Nhật, đồng thời Trung Quốc phải nhường cho Nhật Bản bán đảo Liêu Đông, Đài Loan và quần đảo Bành Hồ; bồi thường chiến phí 200 triệu lạng bạc. Đặc biệt là mở thêm nhiều bến cảng trong lục địa Trung Quốc cũng như được mở nhiều cửa hiệu và xây dựng trên các bến cảng này.

Sự thực là đã từ lâu Trung Quốc cũng muốn chiến tranh với Nhật Bản. Lý do không chỉ vì Nhật đánh chiếm Đài Loan và Trung Quốc phải bồi thường cho Nhật 50 vạn lạng bạc mà còn vì Trung Quốc muốn kiểm chứng, khẳng định sức mạnh quân sự của mình. Ở một góc độ nào đó, việc Dương Vụ dốc sức sản xuất vũ khí và phát triển lực lượng hải quân cũng là vì để đối phó với Nhật Bản và muốn bước vào cạnh tranh sức mạnh trên thế giới. Nhưng thất bại nhục nhã của Trung Quốc trong cuộc chiến

Giáp Ngọ đã cho Dương Vụ câu trả lời đầu đón. Dương Vụ muốn “sư Di trường kỹ dĩ chế Di” nhưng cuối cùng lại bị “Đông di” đánh bại. Toàn bộ vốn liếng của Dương Vụ đã mất trắng. Phong trào Dương Vụ đi đến phá sản hoàn toàn.

Sự thất bại của phong trào Dương Vụ có rất nhiều nguyên nhân khác nhau. Nguyên nhân khách quan chủ yếu là do điều kiện lịch sử khi đó. Chủ nghĩa đế quốc với các tổ chức lũng đoạn có tiềm lực kinh tế khổng lồ không chấp nhận mất quyền lợi trong cạnh tranh với các xí nghiệp Dương Vụ nên đã ngăn trở sự hưng khởi của các xí nghiệp này. Thêm vào đó, thế lực thủ cựu trong chính phủ Mãn Thanh cũng tìm cách phủ định mọi sự cố gắng của Dương Vụ. Điều này khiến cho phong trào Dương Vụ thất bại, chủ nghĩa tư bản Trung Quốc cũng không thể phát triển khỏe mạnh.

Về nguyên nhân chủ quan, thất bại của Dương Vụ là thất bại của nhận thức cũ, tư tưởng cũ đã lỗi thời. Cận đại hóa với tư cách là một quá trình lịch sử xã hội đòi hỏi phải có sự chuyển biến to lớn về nhận thức. Trong xã hội Trung Quốc truyền thống đóng kín và trì trệ, sự khai phóng ý thức và hiện đại hóa có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Phong trào Dương Vụ “tự cường, cầu phú” lại không làm được điều ấy. Mục đích chính của việc học tập phương Tây của Dương Vụ là nhằm duy trì nền thống trị của phong kiến. Nhưng tiếc thay, nền thống trị Mãn Thanh đã vô cùng mục nát, không thể đảm đương trọng trách mang tính định hướng cho sự thay đổi toàn xã hội. Khi đề xướng tư tưởng “Trung thể, Tây dụng” để tiến hành “tự cường, cầu phú”, Dương Vụ tự tin cho rằng “chế độ văn võ Trung Quốc vượt xa người Tây” [45, tr 9-10], “chế độ văn võ” là “thể”, là “gốc”, là điều không cần phải thay đổi, cũng không thể thay đổi. Song để giải quyết nguy cơ trước mắt cần phải “dụng” kỹ thuật, vũ khí tiên tiến của phương Tây. Thực tế, Dương Vụ không thấy được sở dĩ phương Tây có pháo mạnh thuyền lớn là do được xây dựng trên nền tảng kinh tế- chính trị phát triển nhất định. Chính trị và kinh tế, “thể” và “dụng” vốn là một thể thống nhất. Muốn có “dụng” tốt bắt buộc phải có một “thể” nhất định bảo đảm. Tư tưởng “Trung thể Tây dụng” của Dương Vụ về căn bản chỉ chấp nhận sự biến đổi trên ba phương diện quân sự, chế tạo vũ khí, nhân tài

chứ không chấp nhận phé trừ chế độ phong kiến, cải tạo ý thức tư tưởng. Đây là nguyên nhân chủ yếu khiến Dương Vụ thất bại. Dương Bách trong “Sử cương người Trung Quốc” cho rằng: hình thức vận động tự cường của Dương Vụ là Tây dương hoá quân sự. Chính quyền hủ bại, quan lại thì tham nhũng, bất tài. Mong muốn xây dựng lực lượng quân sự huy hoàng chẳng qua chỉ là thủ đoạn đánh bóng tên tuổi mà thôi...” [41]. Sự thất bại của Dương Vụ cho thấy: tiến hành “cận đại hoá mang màu sắc Đại Mãn Thanh” dưới tiền đề chế độ phong kiến chuyên chế là không thể đi tới “phú cường”. Đồng thời, cũng chứng minh một điều rằng nếu chỉ thực hiện cải cách kinh tế mà không tiến hành cải cách thể chế chính trị tương ứng sẽ tất yếu dẫn đến thất bại.

So sánh với trường hợp của Nhật Bản ta thấy rất rõ điều này. Tiến hành gần như cùng thời gian với phong trào Dương Vụ, công cuộc Minh Trị duy tân thành công đã khiến nước láng giềng Nhật Bản nhanh chóng bước vào hàng ngũ các nước tư bản mạnh thời bấy giờ. Bí quyết thành công của Minh Trị duy tân chính là vì Nhật Bản đã tiến hành chủ trương “Tây hoá toàn diện”, tức vừa thay đổi “thể” vừa thay đổi “dụng”.

Nguyên nhân thất bại mang tính nội tại trên đây của Dương Vụ bắt nguồn từ hạn chế giai cấp trong các nhân vật phát động và thực hiện phong trào. Lực lượng tiến hành Dương Vụ về bản chất vẫn thuộc về giai cấp địa chủ phong kiến. Phong kiến chỉ nhận thức được hai vấn đề cơ bản là thu tô với địa chủ và lúa gạo đối với nông dân. Khi tư bản chủ nghĩa yêu cầu thay đổi chế độ chuyên chế sang chế độ lập hiến “quân dân cộng trị” để thích ứng với sự phát triển của nó thì các lãnh đạo Dương Vụ vẫn muốn duy trì chế độ chính trị mục rỗng nhưng đem lại quyền lợi to lớn tồn tại hàng ngàn năm nay của giai cấp mình. Có thể nói rằng, phong trào Dương Vụ được bắt đầu từ chủ trương “vì thời mà phải thay đổi” (“nguyên thời biến thông”), “thiên hạ sự cùng tác biến, biến tác thông” [37, tr 97] để thuận dòng với xu thế lịch sử, song lại do cái “bất biến” khi cần thiết phải “biến” mà đã đi ngược lại với trào lưu thời đại để rồi kết thúc thất bại.

Sự thất bại của Dương Vụ chứng minh rằng, giai cấp địa chủ phong kiến cũng không thể là lực lượng đảm đương được trọng trách nặng nề của lịch sử. Sự thất bại

của họ đã khiến Trung Quốc đánh mất tấm vé bước lên con tàu hiện đại, một lần nữa khát vọng hội nhập bị bỏ ngỏ.

Tuy thất bại song phong trào Dương Vụ đã để lại đóng góp nhất định đối với Trung Quốc cận đại. Trên phương diện công nghiệp và quân sự, Trung Quốc đã đi vào quỹ đạo hiện đại hoá, tiếp cận với những “tổ chức”, “kỹ thuật”, mở rộng thị trường lao động và tiêu thị sản phẩm; đặt nền móng cho công nghiệp dân dụng như công nghiệp chè, công nghiệp giấy, đồ sứ... thỏa mãn thị trường tiêu thụ của nhân dân.

Về mặt nhận thức, phong trào Dương Vụ đã khiến Trung Quốc tiến thêm một bước nữa trong nhận thức về con đường phát triển công- thương nghiệp, về vấn đề thay đổi tư tưởng. Với tư cách là một phong trào xã hội, phong trào Dương Vụ đã đánh vào văn hóa truyền thống Trung Quốc, bắt đầu quá trình chuyển biến về nhận thức của người Trung Quốc. Sự kết thúc của Dương Vụ thông qua việc đọ sức với Nhật Bản trên biển Bắc khẳng định chế độ quản lý chính trị phong kiến đã lỗi thời, khẳng định ưu thế của tư tưởng duy tân và do đó tư tưởng duy tân của Trung Quốc từ đây được thai nghén lớn lên. Những vấn đề của thời đại đặt ra rõ ràng, mạnh mẽ và toàn diện hơn. Một lần nữa Trung Quốc phải tiếp tục đi tìm câu giải đáp về con đường mới cận đại hoá phát triển để tiến kịp thế giới, xây dựng một Trung Quốc phú cường.

2.3. Cuộc thử nghiệm “Cận đại hoá toàn diện” qua phong trào Duy tân Mậu Tuất.

2.3.1. Sự hình thành của phái Duy tân

Thất bại trong chiến tranh Giáp Ngọ bộc lộ càng sâu sắc thực lực vô cùng yếu kém của Trung Quốc. Sau chiến tranh, chính phủ Mãn Thanh phải chi tiền chiến phí và bồi thường chiến tranh nên đã vay nợ đế quốc rất nhiều. Nhân cơ hội này, các đế quốc ngày càng tăng cường xâm xé, Trung Quốc ngày càng rơi sâu xuống vũng bùn của chế độ nô dịch. Mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân với bè lũ đế quốc ngày một sâu sắc. Tiến trình chuyển hình của văn hóa Trung Quốc một lần nữa lay động, chuyển từ ôn hòa sang kịch liệt.

Khi tin bại trận truyền đến Bắc Kinh, dân kinh thành phản đối rất mạnh mẽ, những người đại diện cho giai cấp tư sản mới như Khang Hữu Vi (康有为, 1858-1927) lúc đó đang tham gia hội thi đã cùng Lương Khải Siêu (梁启超, 1873-1929) liên hợp các cử nhân 18 tỉnh tại kinh thành đến tụ họp tại am Tùng Côn cùng thảo luận việc viết thư thỉnh nguyện lên triều đình. Khang Hữu Vi khởi thảo *Vạn ngôn thư*, nêu ra ba kiến nghị gồm: không chấp nhận hiệp ước Mã Quan, thiên đô để kháng chiến và thực thi biến pháp. Thư này được hơn 1300 cử nhân ký tên rồi dâng lên Viện đô sát. Việc làm của Khang Hữu Vi đã gây chấn động lớn ở kinh thành. Sau khi thi đỗ tiến sĩ, Khang Hữu Vi được bổ làm ở bộ Công nên có cơ hội hoạt động cho chủ trương Duy tân của ông.

Tháng 6 năm 1896, Khang Hữu Vi đưa thư đề nghị biến pháp. Tình cờ thư này đến tay vua Quang Tự, được vua đồng tình nên từ đó, hoạt động Duy tân càng có thể phát triển.

Để chuẩn bị lý luận, tư tưởng và tổ chức cho công cuộc biến pháp, tháng 7-1896, Khang Hữu Vi ra báo *Trung ngoại kí văn* tuyên truyền tư tưởng Duy tân. Tháng 8-1896, ông tổ chức Cường học hội. Khang Hữu Vi cùng học trò ưu tú của mình là Lương Khải Siêu và phái Duy tân đi tuyên truyền diễn thuyết khắp nơi. Tổ chức Cường học hội được thành lập ở nhiều tỉnh lớn như Thượng Hải, Nam Kinh... Phái thủ cựu lo sợ trước ảnh hưởng của tư tưởng Duy tân nên đã ra lệnh cấm các hội này. Tuy vậy, phái Duy tân vẫn hoạt động mạnh mẽ. Các tổ chức Duy tân được thành lập ở khắp nơi (bằng nhiều tên gọi khác).

Phong trào Duy tân chủ yếu hoạt động trong tầng lớp quan lại, sĩ phu có ý thức tiếp thu tư tưởng biến cách, tầng lớp địa chủ tiến bộ, phú thương và tư sản dân tộc mới lên, họ là những đại diện cho tư tưởng tư sản tự do, mong muốn biến đổi xã hội theo ước vọng hạn chế của mình. Có một điều phải khẳng định rằng, mặc dù còn nhiều hạn chế trong nhận thức song tham gia phong trào Duy tân là những trí thức yêu nước. Họ là

những người muốn tuyên chiến với những quan niệm, tư tưởng xưa cũ “Trung Quốc là duy nhất”, “Trời không đổi đạo cũng không đổi” (“thiên bất biến đạo diệc bất biến”). Khang Hữu Vi- lãnh tụ phong trào Duy tân sinh ra ở Quảng Đông, vùng đất cửa cảng đầu tiên phương Tây xâm lược Trung Quốc, vì vậy ảnh hưởng của văn hóa phương Tây đã tác động ở nơi đây một cách mãnh liệt nhất. Giai đoạn ông ra đời là giai đoạn cuộc đấu tranh với phương Tây bằng biện pháp gay gắt đã kết thúc mà chuyển sang bằng con đường phát triển kinh tế. Điều kiện không gian và thời gian đã định vị sự xuất thân của ông, điều kiện lịch sử Trung Quốc khi đó cũng cho ông cả một khoảng trời, một tiến trình nhận thức về sự thua kém của Trung Quốc và con đường phải “đổi mới”. Là một nhà trí thức được học tập qua nhiều cuộc thi, thi đỗ và làm việc tại kinh đô Bắc Kinh đã cho ông được sống trong môi trường trí thức của các học sinh. Sự tiếp thu mạnh mẽ xu hướng tiên bộ của học sinh và tấm gương Nhật Bản, nước láng giềng nhỏ bé, luôn bị Trung Quốc coi khinh đã duy tân thành công khiến Khang Hữu Vi dễ dàng nhận thấy sự thua kém của văn hóa Trung Quốc, sự tiến bộ của văn hóa phương Tây. Ông chủ trương phải học tập phương Tây một cách toàn diện. Nhận thức lớn lao của ông xuất hiện trong “Đại đồng thư”, ông kết luận: xã hội phải phát triển, biến chuyển chứ không thể đứng yên tại chỗ. Xã hội tương lai sẽ là một xã hội không có đế vương, người người bình đẳng, thiên hạ là của chung. Ông đề ra tư tưởng xã hội Trung Quốc cần phải thay đổi bởi thay đổi luôn luôn là bản chất của xã hội. Tư tưởng này được thể hiện trong “Khổng Tử cải chế khảo”. Trong cuốn sách này, Khang Hữu Vi cho rằng Khổng Tử là một nhà cải cách; những điều phương Tây đề ra thì Khổng Tử cũng đã nhận thức được từ rất lâu rồi. Do vậy, duy tân chính là trở về với dân tộc và dân chủ, là hợp với đạo của người Trung Quốc. Chủ nghĩa yêu nước và yêu cầu của thời đại đã đẩy ông cùng trí thức yêu nước hợp thành một đội ngũ Duy tân , trong đó ông trở thành ngọn cờ đi đầu.

2.3.2. Duy tân với vấn đề cải chế

Sau khi tiến vào Trung Nguyên, nhà Thanh tiếp tục chế độ cai trị của nhà Minh, duy trì một thể chế chính trị quan liêu lấy hoàng đế làm trung tâm. Chế độ này trong lịch sử từng có hiệu quả trong việc duy trì sự thống nhất và ổn định của nhà nước Trung Hoa đa dân tộc, song đến thời cận đại đã trở thành ung nhọt, trì trệ cản trở quá trình phát triển xã hội Trung Quốc cận đại. Những chiến sỹ trong phong trào Duy tân Mậu Tuất qua bài học đau đớn của phái Dương Vụ và đặc biệt là qua bài học của Nhật Bản đã thấy rõ một vấn đề quan trọng hàng đầu của cải cách là “cải chế”. Phái Dương Vụ thất bại bởi không thể tạo nên thực lực do guồng máy chính trị lạc hậu, bãi thủ. Tám gương Nhật Bản thay đổi quyền lực, tổ chức một guồng máy chính trị mới đã thôi thúc phái Duy tân phải học tập Nhật Bản đề ra vấn đề “cải chế”. Phái Duy Tân đã nhận thức sâu sắc rằng muốn dân giàu nước mạnh thì quan trọng nhất là biến cách thể chế chính trị. Biến cách thể chế chính trị vừa là sự sâu sắc hóa các cải cách khác vừa là bộ phận nhạy cảm nhất của các cuộc cải cách. Nó quyết định đến sự thành bại của toàn bộ quá trình cải cách. Vì vậy, cải cách thể chế chính trị là tiêu điểm đấu tranh giữa phái Duy Tân và phái bảo thủ trong thời kỳ Biến pháp Mậu Tuất, cũng là vấn đề quan trọng nhất trong Biến pháp Duy tân.

Lý tưởng “cải chế” của phái Duy tân và cuộc vận động “Bách nhật Duy Tân” (11/6/1898- 21/9/1898) chính là “biến pháp” quyền vua, luật pháp và bước đầu khẳng định quyền dân. Họ muốn xây dựng ở Trung Quốc một chế độ quân chủ Lập hiến để điều hành công cuộc cải cách kinh tế- xã hội toàn diện.

Về “biến pháp” quyền vua, Khang Hữu Vi khẳng định: “cải cách thành công hay không đều quan hệ tới vị trí, quyền lực của nhà vua. Nếu như quyền uy của hoàng đế được khôi phục; việc cải cách được thực hiện theo trình tự, các mệnh lệnh đều có hiệu lực thì chỉ một, hai năm là có thể đem đến kết quả tốt”[22, tr 137].

Quang Tự (1870) lên ngôi khi chưa đầy 4 tuổi. Tuy làm vua nhưng chỉ là hư vị, thực quyền đều nằm trong tay Từ Hi thái hậu. Năm 1889, Quang Tự 19 tuổi, Từ Hi thái hậu muốn tránh dư luận về việc chiếm quyền nên quy định tâu vua trước, báo cho thái

hậu sau, tuy nhiên thực tế vẫn như cũ, Quang Tự chỉ là bù nhìn, quyền hành vẫn thuộc về thái hậu. Phái Duy tân muốn giành lại quyền lực thực sự cho vua Quang Tự, tạo dựng một hình ảnh hoàng đế đầy quyền uy như trường hợp Nhật Bản để tiến hành cải cách. Tuy vậy, do lực lượng của phái Thủ cựu do Từ Hi thái hậu đứng đầu rất mạnh, nắm hết quyền bính, bộ máy chính quyền và lực lượng quân đội còn phái Hoàng đế do Quang Tự đứng đầu không có thực quyền chính trị, lại không dựa vào nhân dân nên lực lượng yếu ớt, cuộc đấu tranh “biến pháp quyền vua” diễn ra hết sức gay go. Ở một góc độ so sánh tương đối nào đó, vua Quang Tự như Thiên hoàng Minh Trị và Mạc phủ tướng quân giống như Từ Hi thái hậu và phe cánh. Tuy nhiên, kết cục của cuộc Duy tân này lại hoàn toàn khác nhau. Thiên hoàng đã đánh đổ được thế lực Mạc phủ, tiến hành cải cách thành công. Còn Quang Tự và phái Duy tân thì bị thất bại.

Về vấn đề thành lập Quốc hội, Khang Hữu Vi lập luận rằng “chế độ quân chủ tạo nên quyền lực vô hạn và sẽ vi phạm công lý, do vậy cần phải thành lập Quốc hội để xây dựng chế độ Quân chủ lập hiến”.

Thành lập Nghị viện (quốc hội) là một trào lưu tư tưởng xuất hiện vào nửa cuối thế kỷ 19. Trịnh Quang Ứng, Trần Thức, Hồ Lễ Đán, Hà Khởi... là những trí thức Trung Quốc lúc đó đã biết hướng tới tư tưởng Nghị viện, nhưng thực ra họ chưa hiểu hết Nghị viện tiến bộ ở đâu. Vấn đề Nghị viện mà họ nhắc tới như là gắn liền với kỹ thuật tiến tiến. Đến thời của Khang Hữu Vi, do bài học từ lịch sử và thực tiễn của Nhật Bản đã khiến ông nhận thức được rằng: chế độ Quân chủ lập hiến sẽ thay thế cho chế độ phong kiến, dinh lũy của chuyên chế, độc tài, trì trệ làm cho Trung Quốc bị thua kém đã không còn “bất khả biến”. Chế độ chính trị hướng tới Quân chủ lập hiến hay cộng hòa dân chủ là con đường phát triển của lịch sử nhân loại. Trung Quốc phải thay đổi chế độ phong kiến lỗi thời bằng một bộ máy chính trị dân chủ hơn, đảm bảo cho việc điều hành một xã hội biến đổi theo trào lưu thời đại. Táo bạo hơn, Khang Hữu Vi còn đưa ra chủ trương “*pháp quyền thuộc về quần chúng*”; “*quốc hội lập pháp, tòa án tư pháp, chính phủ hành pháp, nhân dân làm chủ... Thực thi tam quyền phân lập, chỉ cần*

thực hiện hiến pháp, mở quốc hội, quân dân cộng trị, ngày tự cường của Trung Quốc có thể đến”. Chủ trương này cũng chính là phản ánh những mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa đã phát sinh ở Trung Quốc hàng nửa thế kỷ sau chiến tranh Nha phiến lần 1.

Muốn “biến pháp” duy tân, vấn đề đầu tiên là phải chấn chỉnh chế độ quan lại hành chính. “Đó chính là cái gốc”. “Chỉ có cải biến quan chế, quét sạch rác rưởi mới có thể đẩy mạnh chính quyền, làm cho quốc gia giàu mạnh” . Theo số liệu chưa thống kê đầy đủ, phái Duy Tân từng có hơn 70, 80 các loại tấu trình liên quan đến cải cách thể chế chính trị, vua Quang Tự đã căn cứ vào quyền hạn của mình để tiến hành điều chỉnh và thực thi chúng. Nội dung chủ yếu của các tấu trình đó gồm:

Thứ nhất: tinh giảm cơ cấu, nhân lực. Phân chia cơ cấu làm hai cấp trung ương và địa phương. Ở Trung ương cũng như ở địa phương đã ra sức tinh giảm cơ cấu, hợp nhất một số cơ quan trùng lặp hoặc không hiệu quả. Việc làm này đã giảm bớt được gánh nặng tài chính cho triều đình. Đồng thời, cũng nâng cao được hiệu quả làm việc. Và tất nhiên, những biện pháp này trong quá trình thực thi cũng vấp phải sự cản trở và phản đối của những thế lực thủ cựu, bởi nó ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của họ.

Thứ hai, tăng cường thiết lập cơ cấu mới thích ứng với sự phát triển của kinh tế tư bản. Khang Hữu Vi đã kiến nghị “lấy Nhật Bản làm tấm gương”, thiết lập cục Nông-công- thương, thiết thực khai khẩn đất hoang, mở thực nghiệp, khuyến khích phát minh, sáng tạo mới; thiết lập tổng cục đường sắt, tổng cục khoáng sản, tu sửa cầu đường; thiết lập bưu cục trên toàn quốc, dụ lệnh các tổng đốc các tỉnh ven sông ven biển chú trọng mở cửa khẩu thông thương, các thành phố lập thương hội, thành lập tổng hội thương vụ ở Thượng Hải, Hán Khẩu; Dụ lệnh các tỉnh thành mở y học đường, quan báo cục, quan thư cục.vv...Chưa biết tác dụng của các cơ cấu này trên thực tế lúc đó thế nào song trong lịch sử quan chế Trung Quốc nó có ý nghĩa vượt thời đại. Và nó cũng phù hợp với trào lưu thời đại cũng như tạo điều kiện cần thiết cho kinh tế tư bản phát triển.

Thứ ba, chủ trương sửa đổi quy tắc, luật lệ (删改则例). Trong “Minh định chiếu thư”, vua Quang Tự đã yêu cầu “tăng cường xem xét, làm cho trở nên đơn giản”. Quy tắc, luật lệ vốn là căn cứ để xác định, xử lý vấn đề của triều đình, mang tính chất pháp quy. Sửa đổi quy tắc thực chất là can hệ tới thể chế nhà nước. Việc biên pháp Mậu Tuất đề xuất hiệu đính, sửa đổi quy trình này đã mang một ý nghĩa tiên bộ nhất định.

Thứ tư, chấm dứt hình thức dùng tiền mua quan vị. Các nhân sĩ Duy tân cho rằng cần “làm sạch con đường quan lộ, dùng tiền để mua chức tước”. Việc tuyển quan lại của triều Thanh có ba loại: một là con em của đội Bát kỳ Mãn Châu và người Hán, hai là thông qua khoa cử, ba là quyên tiền mua chức vị. Kể từ năm Khang Hy thứ 30 (năm 1674) bắt đầu có hình thức dùng tiền mua quan vị thì danh mục chức vị có thể mua được ngày càng nhiều, số lượng quan chức kiểu này cũng không ngừng tăng, có ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế, chính trị, quân sự của chính phủ Mãn Thanh. Hình thức này về mặt khách quan đã làm tăng thêm thu nhập cho chính quyền, giảm bớt gánh nặng tài chính cho dân chúng, tạo cơ hội cho những phần tử tri thức không gặp may trong thi cử, những người ôm mộng “kinh bang tế thế” phát huy tài năng. Tuy nhiên, càng về sau loại quan chức này ngày càng nhiều, có hại lớn đến nền thống trị của vương triều. Mặc dù sau khi dùng hình thức mua chức vị này, chính phủ Mãn Thanh đã không có đủ kinh phí đầu tư cho lực lượng hải quân hùng hậu, song nó cũng đã chấm dứt mọi nguy hại lớn trong việc tuyển dụng nhân tài cho bộ máy chính trị.

Thứ năm, triều đình cho phép các địa phương có quyền hạn nhất định trong việc tuyển chọn và dùng người. Ở thời nhà Thanh, việc phân bổ, dịch chuyển quan lại từ tri huyện trở lên đều do Sử bộ triều đình phụ trách. Theo thống kê trong “*Kiểm kiều Trung Quốc văn Thanh sử*” (剑桥中国晚清史), lúc đó toàn quốc có khoảng 2 vạn quan văn và 7000 quan võ, cộng thêm các chức quan dự bị, tổng cộng không dưới 200 nghìn người. Đây là số lượng nằm trong biên chế theo quy định quan chế, song trên thực tế số lượng quan lại còn cao hơn con số này. Với một số lượng lớn quan lại như vậy, việc

khảo sát, xem xét điều tra về phẩm chất, học vấn của Sử bộ không thể sát sao được. Phái Duy Tân đề xuất việc thăng giáng chức, điều động nên nghe ý kiến của địa phương. Đây là một biến cách to lớn đối với chế độ nhân sự của thể chế chuyên chế phong kiến truyền thống Trung Quốc, mang hơi hướng của cận đại hóa chế độ nhân sự.

Ngoài ra, Phái Duy Tân còn đề xuất điều chỉnh sự bất tương ứng giữa cải cách với thể chế chính trị hiện hành. Ví dụ như thiết lập chế độ bổng lộc đối với quan lại, cải cách thể chế giáo dục, mở giáo dục đại học, bồi dưỡng nhân tài mới theo yêu cầu của nền chính trị quốc gia cận đại, kiện toàn biện pháp và ý tưởng cải cách đối với chế độ hưu trí... Những việc làm này có tác dụng vô cùng to lớn đối với cận đại hóa pháp chế, cận đại hoá thể chế nhà nước.

Đề dọn đường cho “biến pháp” chế độ, phái Duy tân thông qua các Cường học hội và các tờ báo tích cực tuyên truyền học thuyết chính trị xã hội của giai cấp tư bản phương Tây, lên án ách thống trị phong kiến Trung Quốc, đề xướng nhân quyền và chủ trương thi hành quân chủ lập hiến. Đàm Tự Đồng trong “*Nhân học*” công khai tuyên chiến với Tam cương Ngũ luân phong kiến, phê phán gay gắt chế độ phong kiến như “*địa ngục đen tối!*”, Ông thậm chí còn mượn tư tưởng của cách mạng tư sản Pháp “*thề diệt sạch hoàng đế trong thiên hạ, để máu chảy khắp toàn cầu, nhuộm đỏ nỗi hận của dân chúng*” để thể hiện nỗi thù hận đối với chế độ chuyên chế quân chủ và xu hướng chính trị dân chủ của mình. Đồng thời, ông đề xuất mỗi người đều “không được đánh mất quyền tự chủ”, trên lĩnh vực kinh tế đều phải có sự bình đẳng. Nghiêm Phục cũng tích cực giới thiệu nhiều tác phẩm về dân chủ, tự cho cá nhân như “*Tinh thần pháp luật*” (“*L’esprit des Lois*”) của Montesquieu (Pháp); “*Bàn về tự do*” (“*On liberty*”) của John Stuart Mill (Anh) ... vào Trung Quốc.

Mùa đông năm 1897, Đức cưỡng chiếm vịnh Giao Châu, Khang Hữu Vi tức tức từ Quảng Châu đến Bắc Kinh dâng thư, nêu ra kiến nghị cụ thể phải nhanh chóng thi hành biến pháp. Ngày 11 tháng 6, vua Quang Trị tiếp thu kiến nghị, ban bố “*Định quốc thi chiếu*” chính thức bắt đầu biến pháp. Kể từ lúc đó cho tới khi Từ Hi thái hậu phát động

đảo chính vào ngày 21 tháng 9, vua Quang Trị đã ban bố một loạt chiếu thư phế cựu và thực thi biến pháp mới, cách chức một số đại thần ngoan cố, đề bạt các phần tử Duy tân thay thế... khiến phong trào Duy Tân bước vào cao trào mới, mà lịch sử gọi là "Bách nhật Duy Tân".

Khi đánh giá về con đường cải cách chế độ chính trị của Duy Tân Mậu Tuất, giới học thuật Trung Quốc trước đây đều cho rằng vũ khí lý luận chủ yếu mà Khang-Lương tuyên truyền cho tư tưởng biến pháp, phát động phong trào Duy Tân là “thác cổ cải chế”. Điều này là không nghi ngờ gì. Song Vương Hiểu Thu- giáo sư khoa Lịch sử, đại học Bắc Kinh đã căn cứ vào những tài liệu như “Nhật Bản biến chính khảo” (日本变政考), “Ba lan phân diệt ký” (波兰分灭记), “nhân sĩ thượng thư hồi lục” (人士尚书汇录), “Nga Bỉ đắc chính ký” (“俄比得政记”) còn bổ xung thêm: Khang Hữu Vi còn sử dụng một thủ pháp lý luận nữa là “mô phỏng theo cải chế của phương Tây” (“仿洋改制”)- một bước đi được coi là tiên bộ nhất lúc bấy giờ, đưa tư tưởng Trung Quốc bắt kịp và phù hợp với trào lưu thời đại mới.

Trong lịch sử cận đại Trung Quốc, những cải cách thể chế chính trị của Duy tân Mậu Tuất có ý nghĩa kế thừa và phát huy rất sâu sắc. Nếu coi sự hô hào cải cách thể chế chính trị của các nhà tư tưởng đại diện cho giai cấp địa chủ như Củng Tự Trân, Ngụy Nguyên, Lâm Tắc Từ trong thời kỳ chiến tranh Nha phiến mới chỉ là lời cảnh tỉnh về sự rệu rã của phong kiến Mãn Thanh suy tàn; những tư tưởng cải cách chính trị của Dương Vụ thập niên 60 thế kỷ 19 chỉ là những cải cách mang tính cục bộ trong phạm vi triều đình đã hủ bại thì cuộc cải cách chính trị của Duy Tân Mậu Tuất là cuộc cải cách đầu tiên mang tính toàn diện, tính hệ thống và có tính chất cận đại hóa nhất lúc bấy giờ đối với thể chế chính trị Trung Quốc. Nó đã đặt ra cho toàn thể người Trung Quốc một vấn đề hết sức nhạy cảm, hết sức khó khăn nhưng cũng vô cùng cấp bách.

2.3.3. Duy tân với vấn đề phát triển kinh tế

Kinh tế là vấn đề nền tảng vật chất của xã hội, có tính chất quyết định đến sự thay đổi và phát triển xã hội. Nền kinh tế phát triển sẽ nảy sinh các quan hệ kinh tế mới dẫn tới sự thay đổi của toàn bộ hệ thống xã hội. Sự tồn tại dai dẳng của xã hội phong kiến phương Đông hàng nghìn năm dựa trên cơ sở vật chất của kinh tế nông nghiệp và nông nghiệp là phản ánh của kinh tế tự nhiên. Kinh tế nông nghiệp tự nhiên tự cung tự cấp khiến cho chính sách trị dân của nhà nước phong kiến chỉ giới hạn giản đơn ở sản xuất lúa gạo. Và làm ra lúa gạo là nhờ vào nghề nông: dĩ nông vi bản, nghề nông là cao quý. Ngai vàng phong kiến có thể thay tên đổi chủ song chính sách kinh tế trọng nông thì luôn nhất quán. Bên cạnh đó, do việc quản lý xã hội cần đến tri thức nên xã hội phong kiến chỉ quyết định được hai quan hệ cơ bản là Nông và Sĩ: Sĩ trở thành quản lý xã hội còn Nông trở thành cơ sở xã hội, quan hệ này tạo nên trạng thái xã hội tĩnh lặng “nhất sĩ nhì nông”. Khi vương triều biến động, vị trí hoán vị xảy ra sẽ là “nhất nông nhì sĩ”. Sự hoán vị này tạo ra một chu trình khép kín, không thể phá vỡ cấu trúc xã hội cũ để đi tới phát triển mới, thậm chí còn đi ngược với quy luật phát triển tiến hoá xã hội, là nguyên nhân khiến cả phương Đông nông nghiệp đậm chân hàng nghìn năm.

Là một quốc gia nông nghiệp, tư tưởng “trọng nông ức thương” đã tồn tại hàng nghìn năm ở Trung Quốc. Sau chiến tranh Giáp Ngọ, các nước tư bản phương Tây đã bước vào giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, họ một mặt ra sức bán phá giá hàng hoá nhằm thu tối đa hoá lợi nhuận, mặt khác không ngừng tăng cường đầu tư vốn để lập xưởng chế tạo tại Trung Quốc. Đối mặt với nguy cơ xâm thực kinh tế này, phái thủ cựu trong chính phủ Mãn Thanh vẫn khư khư luận điệu: phát triển công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa sẽ “không có lợi cho nông nghiệp, lòng dân hoang mang, mang tới cái hại không thể tả xiết” [45]. Ngược lại, với tư tưởng tiến bộ, thậm chí có tính cách mạng, phái Duy Tân nhận thấy: để bước vào xã hội mới phát triển cần phải có một nền tảng kinh tế mới. Cơ giới hóa sản xuất và kinh tế hàng hóa là bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Với tư cách là một dòng chảy văn minh mới của thế giới cận đại, tư bản

chủ nghĩa khác biệt với dòng chảy của xã hội nông nghiệp thời trung đại trước đó. Hai dòng chảy này tạo nên hai khuôn mặt khác nhau của thế giới: lấy công- thương nghiệp làm yếu tố cơ bản để xây dựng, phát triển một xã hội sôi động hay lấy nông nghiệp làm gốc để duy trì một xã hội tĩnh lặng, bất biến? Phái Duy Tân đứng đầu là Khang Hữu Vi đã nhìn ra "ngày nay đã bước vào thế giới công nghiệp, phương Tây phần thịnh phần nhiều là nhờ vào khuyến khích, ưu đãi, phát triển mua bán" [48, tr 11]. Họ nhấn mạnh rằng các nước phương Tây đều chú trọng sản xuất vật chất, đều có quan phụ trách thương vụ, có thương hội, thương học, thương luật..., Nhật Bản có thể đối chọi với phương Tây cũng là nhờ vào việc họ lập các "thương đoàn", "thương xã" và để tâm đến thương nghiệp. Ngay cả đối với Trung Quốc, những vùng nào buôn bán thương nghiệp phát triển, thì vùng ấy giàu có và kéo theo nông nghiệp cũng phát triển. Do vậy, điều đầu tiên phải khẳng định rằng: thương nghiệp có vị trí vô cùng quan trọng trong phát triển kinh tế đất nước. Với nhận thức lịch sử này, trong chủ trương cải cách kinh tế- xã hội, phái Duy Tân đã đề ra một tư tưởng hoàn bị, mang tính cách mạng trong chính sách kinh tế: "dĩ thương lập quốc" ("以商立国"- lấy thương nghiệp để xây dựng, phát triển đất nước) và thượng công ("尚工" coi trọng công nghiệp).

Quan niệm "dĩ thương lập quốc" và "thượng công" của phái Duy tân kế thừa từ tư tưởng phát triển kinh tế của các thương nhân thời kỳ Dương Vụ (như Trịnh Quan Ứng, Vương Đạo, ...) và từ sự va chạm với phương Tây. Sự va chạm về kỹ thuật quân sự, sự cạnh tranh về hàng hoá, sự xâm thực của nền kinh tế phát triển hơn của Âu- Mỹ trên mọi lĩnh vực đã tàn phá xã hội cổ truyền Trung Quốc. Sau hơn nửa thế kỷ đối mặt với vũ khí hiện đại trên chiến trường và hàng hóa trên thương trường, người Trung Quốc đã nhận thức rõ sự lạc hậu, yếu kém của "Thiên triều" "đại Trung Hoa". Họ nhận thấy rằng nước mạnh nhất, văn minh nhất không phải là Trung Quốc Đại Mãn Thanh mà lại là kẻ họ coi khinh, miệt thị "Tây di", "Dương di". Chính "Tây di", "Dương di" có nhiều điều Trung Quốc cần phải học tập: muốn giàu có phải buôn bán như phương Tây, phải

tiến hành cuộc cách mạng về tư tưởng quan niệm đối với con đường phát triển kinh tế. Họ dám đưa ra nhận định nếu Trung Quốc lấy "nông nghiệp lập quốc sẽ làm cho dân nghèo, dân ngu", phủ định nếp nghĩ truyền thống của quân tử Trung Hoa. Khang Hữu Vi trong “Bảng so sánh thương vụ các nước” (“各国比较商务表”) đã đưa ra so sánh rằng: dân số các nước Pháp, Đức, Mỹ chỉ bằng một phần mười nước ta nhưng hàng hoá xuất khẩu của họ lớn gấp 10 lần ta, giàu có gấp trăm lần ta”. Ngay cả nước nhỏ Xiêm La, dân số 5 triệu người, không bằng 1 tỉnh của Trung Quốc nhưng xuất khẩu lớn gấp trăm lần Trung Quốc. Xiêm La chỉ làm cuộc biến pháp nhỏ mà đã giàu có như thế. Tại sao Trung Quốc không thế? Do vậy, ông chủ trương Trung Quốc chỉ có bằng cách nhanh chóng phát triển thương nghiệp, cạnh tranh với các liệt cường mới có thể tránh khỏi tình hình khó khăn và nguy cơ bị thôn tính như hiện nay. Các biện pháp phát triển thương nghiệp bao gồm:

- Nghiên cứu tình hình trong và ngoài nước với những khả năng cung cầu
- Xem xét nguồn hàng hoá, giá cả, thuế để điều tiết.
- Học tập nước ngoài thảo ra pháp định, định kế hoạch.
- Lập Cục thương nghiệp, bổ nhiệm quan chức thương vụ
- Mở trường thương nghiệp, dịch sách thương nghiệp, xuất bản báo thương nghiệp.
- Ban hành luật thương nghiệp, luật bảo hiểm, miễn giảm thuế, giảm lãi suất.
- Bảo vệ “quốc thổ” (hàng trong nước), nghiêm cấm hàng giả.

Tư tưởng và biện pháp “trọng thương”, “dĩ thương lập quốc” nêu trên chính là con đẻ của quá trình vận động của lịch sử Trung Quốc hàng nửa thế kỷ, bắt đầu từ giữa thế kỷ 19. Có thể nói, sự xâm thực của đế quốc, thực dân Âu- Mỹ đã tạo nên một lực đẩy đối với kinh tế- xã hội Trung Quốc. Những nhà Duy tân thông qua thực tiễn lịch sử đã ý thức được sức mạnh của nền kinh tế sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa. Họ cũng nhận ra rằng trong quá trình trao đổi, vận chuyển, lưu thông hàng hoá, thương nhân luôn phải có cái nhìn đa chiều, bao quát, phải suy nghĩ cách làm ăn có hiệu quả trong

kinh doanh, tạo nguồn hàng, phải biết điều tiết sản xuất, phân phối, phát huy khả năng tiêu thụ và do đó phát triển sản xuất. Cung- cầu tăng tốc có mối liên quan tự thân, thương nghiệp sẽ là chất men kích thích và giữ nhịp tăng trưởng chung. Lập luận, nhận thức nói trên của phái Duy tân tuy còn thô sơ, song họ đã nắm bắt được bản chất của sự vật.

Cùng với việc nhận thức mang tính cách mạng về vai trò của thương nghiệp, các nhà Duy tân còn chủ trương chính sách “Thượng công” (coi trọng công nghiệp). Nhìn vào các tấu, cáo, thư dâng lên vua Quang Tự, chúng ta thấy những nhà Duy tân đã nhận thức được mối liên hệ hữu cơ, biện chứng giữa thương nghiệp và công nghiệp, giao thông, khai mỏ và tiền tệ. Họ lập luận: “nguồn gốc của thương nghiệp là khoáng sản, gốc của thương nghiệp là nông sản, công nghiệp tạo nên hàng cho thương nghiệp, thương nghiệp có phát triển mạnh hay không là nhờ vào vận tải”.

Từ thực tế Trung Quốc thua nước ngoài là vì công nghiệp yếu kém. Tàu thuyền, súng đạn, hàng hoá tiêu dùng không bằng của phương Tây. Nền công nghiệp phong kiến mang tính chất thủ công không thể đáp ứng được tốc độ phát triển. Do đó, Trung Quốc cần phải thay thế bằng một nền sản xuất công nghiệp hiện đại, có chính sách chú trọng công nghiệp thích đáng. Trong bức thư lần thứ hai đệ trình lên vua Quang Tự, Khang Hữu Vi đã đưa ra đề án: sáu biện pháp làm cho đất nước giàu có. Gồm: xây dựng, quản lý đường sắt, chế tạo máy và đóng tàu; khai mỏ; đúc bạc trắng, in tiền giấy và lập bưu chính. Tất cả những chủ trương, biện pháp này là nhằm làm cho kinh tế hàng hóa ở Trung Quốc cơ sở, điều kiện phát triển. Những nhà Duy Tân đề ra chủ trương “khuyến công” như:

- Thay “quan biện” bằng “dân biện” (nhà nước quản lý, kinh doanh thay bằng tư nhân quản lý, kinh doanh). Khuyến khích tư nhân kinh doanh công nghiệp.

- Lập các trường đào tạo công nghệ, dạy nghề. Cho tư nhân lập xưởng, chế tạo máy móc, sản xuất công nghiệp

- Lập các trường Đại học, Cục công nghiệp, xây dựng nhà máy chế tạo công cụ, máy móc cơ giới lớn

- Khuyến khích các phát minh, cấp bằng công nghiệp, bản quyền các sáng tạo phát minh.

"Dân vi quý", "dĩ dân vi bản" vốn là truyền thống coi trọng sức dân của người xưa. Từ rất sớm, nền kinh tế nông nghiệp mang tính thời vụ cao, luôn đòi lượng nhân công lớn đã tạo nên nhận thức về vai trò, sức mạnh của dân, "dân là nước, nước có thể lật đổ thuyền". Tiếp nối nhận thức này, Khang Hữu Vi đã đề ra phương pháp dưỡng dân (ông gọi là “Dưỡng dân pháp”) nghĩa là chú ý phát triển dân sinh như: khuyến khích và cải tạo nông nghiệp, ưu đãi thương nghiệp, khuyến khích công nghiệp, bảo trợ người nghèo khó.

Phân tích những chủ trương về phát triển kinh tế- xã hội nói trên của phái Duy Tân, chúng ta thấy hàng loạt các biện pháp của họ đều mang nội dung mở đường cho Trung Quốc cận đại hóa. Chúng yêu cầu toàn bộ Trung Quốc phải chuyển mình và đó là sự chuyển mình về chất. Những nhà Duy tân coi các hoạt động kinh tế là nhằm mục đích “xóa bỏ cái cũ, cắt những cành khô, dọn lại những đống nát để đổi mới”. Đó là những chủ trương tích cực, tiến bộ, phù hợp với thời đại, để lại bài học kinh nghiệm quý báu cũng như hệ quả tích cực cho con đường phát triển kinh tế cải cách, mở cửa sau này của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Bằng cách nhìn lịch sử và tiến hoá luận, có lẽ chúng ta không ngạc nhiên vì những bước tiến hiện nay của Trung Quốc chính là kết quả của cả một quá trình cận- hiện đại hoá đất nước vĩ đại này mà phong trào Duy tân Mậu Tuất là mốc bắt đầu của một thời kỳ “đổi mới”, “cải cách”, “phát triển” của Trung Quốc [5, 84].

2.3.4. Duy tân Mậu Tuất với vấn đề cải cách học phong, giáo dục đào tạo nhân tài.

Trong vấn đề biến đổi xã hội thì con người là yếu tố quyết định. Mà biến đổi con người lại do giáo dục, đào tạo mà nên. Vấn đề này dù ở bất kỳ thời đại nào cũng cần, nhất là ở thời cận đại, thời kỳ của văn minh tri thức, thời kỳ xảy ra “đại biến cục chưa

từng có hàng ngàn năm nay”. Và như vậy, học phong và giáo dục trở thành vấn đề quan trọng của cải cách: không có cách học tốt, phương pháp giáo dục tốt sẽ không có con người tốt và sẽ không thể tạo ra nguồn lực để biến đổi xã hội.

Thất bại của cuộc chiến Giáp Ngọ đã tuyên cáo chấm dứt phong trào Dương Vụ. Từ sự thực đau đớn đã thúc đẩy phái Duy tân, đại diện của giai cấp tư sản mới nổi, tìm hiểu về “con đường Nhật Bản”, phân tích nguồn gốc yếu kém của Trung Quốc. Họ cho rằng “cái họa lớn của Trung Quốc là ở giáo dục không hưng, nhân tài không đủ”. Là đại biểu của kẻ sĩ, đại biểu của dân trí, của kiến thức thời đại, Khang Hữu Vi hiểu được vai trò to lớn của giáo dục đối với phát triển xã hội, ông coi giáo dục là một trong những biện pháp hữu hiệu cứu nguy dân tộc, cải tạo xã hội, tạo nên sự chuyển mình của Trung Quốc. Ông có câu nói nổi tiếng: “Thái Tây mạnh, cái gốc không phải là vũ khí kỹ thuật mà ở cách học của tri thức và Tân pháp” [6, tr 48]. Ông hướng tới Nhật Bản như một tấm gương tự cường có hiệu quả. Vì sao nước Nhật nhỏ bé lại có thể chiến thắng đại “Thiên triều” Trung Hoa. Đó là vì người Nhật biết học và biết thay đổi cách trị nước theo Tân pháp, họ đã mạnh lên. Còn với Trung Quốc, lối học bảo thủ giáo điều đã làm cho dân tộc Trung Quốc có một quá khứ huy hoàng không còn đủ sức chống lại các quốc gia dân tộc phát triển Âu- Mỹ, cách học giáo điều khiến sĩ phu Trung Quốc chỉ vùi đầu trong kinh sách vô bổ. Khang Hữu Vi đã từng than rằng; “nghĩ đến Thánh nhân mà buồn cười, chua chát; bỗng liên tưởng đến nhân dân khốn khổ mà rơi lệ” [5, tr76]. Dòng thác của thời đại đòi hỏi các dân tộc phải tuân theo quy luật phát triển, phải đổi mới, phải học cái mới và muốn vậy phải đổi cả học phong.

Học phong là cách học, lối học. Cải cách học phong là cải cách lối học, cách học cũ, tạo dựng lối học, phương pháp học mới, tiến bộ, hữu dụng. Khang Hữu Vi và phái Duy tân nhận thức rằng muốn có cách nghĩ đúng, đề ra chủ trương đúng phải có cách học đúng, mục đích học đúng, phương pháp học đúng, nội dung học đúng, có ích cho thực tế xã hội. Những nhà Duy tân đặc biệt chú ý đến học phong, coi học phong chính là cơn gió định hướng hiệu quả để tạo nên lực đẩy phát triển, “phú quốc cường binh”

Đối với Trung Quốc cận đại, theo các nhà Duy tân để xây dựng và phát triển học phong mới thì phải tấn công vào lối học cũ, mục đích học cũ. Cuộc tấn công đầu tiên là chống Hán học thời Thanh chuyên đề cao Tống học, chống lại cuộc tranh luận vô bổ của Hán học và Tống học. Sở dĩ phái Duy tân chống lại Tống học là bởi Tống học đề ra từ mục đích chính trị bảo thủ của nhà Thanh. Nhà Thanh, đặc biệt từ thời Càn Long rất đề cao việc giải thích, khảo cứu, chú thích các tác phẩm Hán học cổ đại nhằm chuyển sự chú ý của trí thức, tránh luận bàn về vấn đề chính trị thời cuộc. Đội ngũ trí thức vì lợi lộc và cũng muốn tránh cho cá nhân khỏi bị rày rà, thậm chí bị hại đã không dám bàn chính sự, không dám quan tâm đến hiện thực xã hội mà đua nhau đem chút tài trí có hạn của mình chuyển sang lĩnh vực khảo cứu, hiệu đính, đắm chìm trong những vấn đề vụn vặt, xa rời thực tế. Họ “ngồi nhìn tai họa, không mảy may động tâm, kêu cứu, thiếu ngay cả lòng nhân từ đưa đến dững khí. Họ lụng thụng trong bộ áo Nho sĩ, cao giọng Kinh học để mua danh tiếng” [34, tr 45-46]. Mục đích học các nhà Nho này là học để làm chính trị, học để thi đỗ làm quan. Những quan không được trọng dụng trong chính trường thì cáo về quê mở trường dạy học, đào tạo ra một thế hệ tiếp sau lại đi theo con đường của thầy. Chu kỳ “học- thi đỗ- làm quan, học- thi trượt -làm thầy” là một vòng luẩn quẩn làm trì trệ nền giáo dục, thui chột nhân tài. Cách học và mục đích học này của những nhà Nho đã phản lại con đường “kinh thế chí dụng”- một truyền thống học để tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, truyền thống tốt đẹp của trí thức Trung Hoa. Các học của họ không đem lại lợi ích gì cho nhân dân đang khốn khó. Khang Hữu Vi gọi họ là những nhà Nho cận thị, “tốt nhất nên choang cho một gậy vào đầu. Đó chính là sự thuyết phục lớn nhất”.

Nhằm thay đổi học phong cũ đã lỗi thời phái Duy tân chủ trương cần phải cải cách chế độ khoa cử. Lương Khải Siêu từng đưa ra nhận định: “gốc của biến pháp là ở giáo dục nhân tài; sự hưng thịnh của nhân tài là ở việc mở trường học; việc mở trường học phải bắt đầu từ thay đổi chế độ khoa cử”. Phái Duy tân phê phán mạnh mẽ chế độ khoa cử của phong kiến, Nghiêm Phục đã chỉ ra ba cái hại lớn của hình thức thi theo Bát cổ

“một là hại trí tuệ, hai là hại tâm thuật, ba là hại dân”; “Trung Quốc thất bại mất đất, không nguyên nhân nào khác mà do Bát cổ tạo nên”. “Nước yếu, dân nghèo đều do Bát cổ”... Do đó, nhiệm vụ trước mắt “phải phế Bát cổ”, cải tạo hình thức thi cử. Phái Duy tân đưa ra tôn chỉ giáo dục: bồi dưỡng nhân tài, mở mang dân trí, khiến cho người dân có thể coi “bảo quốc, bảo giáo, bảo chủng” làm nhiệm vụ của bản thân, “có thể cạnh tranh đứng trong hàng ngũ các nước”. Tiếp theo đó, phái Duy tân tích cực tuyên truyền chế độ giáo dục tư sản phương Tây. Họ chủ trương học toàn diện phương Tây chứ không chỉ học kỹ nghệ, sung đạn như Dương Vụ trước đây và nội dung học phương Tây phải là những nội dung hiện đại, thiết thực với cuộc sống. “Muốn dân hiểu pháp luật phải đọc pháp luật, muốn dân tham gia vào chính trị phải thông hiểu chế độ, lệnh chi” [6, tr 52], “phàm là thiên văn, địa lý, khoáng vật, y học, luật học, hoá học, điện học, cơ giới, võ bị, lái xe, ngôn ngữ, văn tự đều phải học”.

Để có thể mở rộng học tập nâng cao dân trí, phái Duy tân đã mở các trường học kiểu mới ở khắp nơi, áp dụng chế độ học và nội dung học mới theo Tân học. Họ chỉ ra rằng “tồn hay vong, ngu hay trí, yếu hay mạnh, vạn điều đều từ trường học”. Năm 1891, Khang Hữu Vi mở “Vạn mộc thảo đường” ở Quảng Châu và đích thân giảng dạy ở đây. Năm 1894, Nghiêm Phục mở “Thông nghị học đường” tại Bắc Kinh. Năm 1897, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng mở “Thời vụ học đường”, Đàm Tự Đồng mở “Lưu Dương toán học quán” tại Hồ Bắc. Năm 1898, các nhân sĩ Duy tân mở trường học cho nữ giới đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc tại Thượng Hải, gọi là “Kinh chính nữ học”. Dưới sự thúc đẩy của họ đã tạo ra cơn gió cải cách giáo dục trong cả nước. Theo thống kê, từ năm 1895 đến năm 1898, cả nước có tới 19 trường học kiểu mới ra đời. Ngoài ra, hoạt động giáo dục thực tiễn khác của Duy tân là lập các Học hội ở khắp các địa phương, đề xướng giáo dục bình dân, giáo dục thực nghiệp, giáo dục sư phạm và giáo dục phụ nữ và giáo dục nghĩa vụ (bắt buộc). Để nâng cao hiệu quả, phái Duy tân còn nhấn mạnh phải tổ chức đưa học sinh ra nước ngoài, nhất là sang Nhật Bản du học nhằm “thông qua trí thức thế giới, bồi dưỡng cái tài hữu dụng”.

Trong thời gian cao trào Bách Nhật Duy tân diễn ra, vua Quang Tự đã ban bố hàng loạt các chiếu lệnh trong đó giáo dục được coi là vấn đề trọng điểm, có tới hơn 20 chiếu lệnh liên quan. Nội dung chủ yếu gồm có: cải cách chế độ khoa cử, phế Bát cổ, thay đổi hình thức thi, các trường học nhất loạt chuyển sang dạy cả Trung học lẫn Tây học; lập trường học các cấp tại các địa phương, các trường chuyên ngành về công-nông- thương nghiệp, lập thư cục; lựa chọn học sinh cử sang Nhật du học... “Định quốc thi chiếu” còn xác lập tôn chỉ giáo dục “lấy nghĩa lý thánh hiền là cái căn bản, đồng thời cần phải tiếp thu Tây học...”.

Bách nhật Duy tân thất bại, tất cả cải cách giáo dục của phái Duy tân quay về con số không. Song điều này không có nghĩa là cải cách giáo dục Mậu Tuất Duy tân thất bại hoàn toàn. Ngược lại, với tư cách là cuộc cải cách giáo dục vĩ đại trong lịch sử giáo dục Trung Quốc, nó có ảnh hưởng sâu sắc đến cận đại hoá giáo dục của Trung Quốc. Các tư tưởng và hoạt động của Duy tân Mậu Tuất như phê phán chế độ giáo dục cũ, cổ xúy biến pháp, đề xướng nền giáo dục mới tư sản, đề xuất học tập toàn diện phương Tây... đã tạo tiền đề tư tưởng và xã hội quan trọng đối với vấn đề cải cách giáo dục cận đại. Năm 1901, triều Thanh tuyên bố phế Bát cổ, thay đổi hình thức thi; Năm 1903 ban bố chế độ học tập cận đại hoá “Quý Mão học chế”, năm 1905 lại “ra lệnh dừng chế độ khoa cử”. Như vậy, chế độ khoa cử truyền thống tồn tại 1300 năm đã bị phế trừ, là cuộc biến cách mang tính căn bản đầu tiên của giáo dục Trung Quốc. Phái Duy tân đã đề ra được một phương án giáo dục có tính hệ thống, toàn diện đặt nền móng cho hệ thống giáo dục tư bản nghĩa Trung Quốc.

Mặc dù còn nhiều hạn chế do chỗ đứng lịch sử nên Khang Hữu Vi và các nhà Duy tân chưa thể nhận thức hết vấn đề, nhưng những ý tưởng, những việc làm của họ thời bấy giờ có ý nghĩa thời đại sâu sắc. Họ đã đứng trên triều sóng thời đại, với tầm suy nghĩ tiến bộ, với những hành động thiết thực để trả lời câu hỏi của lịch sử, câu hỏi của thời đại đặt ra cho Trung Quốc: học cái mới, học toàn diện, học để làm cho đất nước

giàu mạnh mới không bị xỉ nhục, bị bắt nạt. Cải cách giáo dục Duy tân đáng để cho chúng ta ngày nay phải suy ngẫm.

2.3.5.Đánh giá về phong trào Duy tân Mậu Tuất

Trước hết cần phải khẳng định rằng: phong trào Duy tân Mậu Tuất là một phong trào yêu nước xuất hiện ở Trung Quốc vào thời kỳ cận đại nhằm cứu dân tộc Trung Hoa thoát khỏi suy vong, bị nô lệ. Nổi nhục vì dân, đất nước yếu kém, bị coi khinh do chính quyền phong kiến Mãn Thanh bất lực chèo chống đã sản sinh ra tư tưởng phải thay đổi toàn diện xã hội. Nhưng thay đổi như thế nào? Chưa thể “xóa” được thì phải “cải” và các chiến sỹ Duy tân đã dũng cảm tiếp cận với những vấn đề “động trời”. Sự thực phong trào cho thấy cuộc đấu tranh Duy tân không hề diễn ra êm dịu, nó phải chịu đựng biết bao hy sinh. Máu nhuộm đỏ và những chiến sỹ trong phong trào bị xử tử được người đương thời tôn vinh là “anh hùng tử nạn”. Họ là những người yêu nước, yêu dân tộc hơn ai hết. Xuất phát điểm lịch sử của các chiến sỹ Duy tân cũng như của phong trào vô cùng vinh quang. Đây cũng chính là dấu ấn lịch sử in đậm nét lên phong trào, đồng thời nó cũng chính là nguồn gốc của sự chuyển biến từ yêu cầu của xã hội: yêu nước phải Duy tân và Duy tân phải yêu nước [5, tr 76].

Phong trào Duy tân và tư tưởng Duy tân là sản phẩm tất yếu từ sự thất bại của phong trào Dương Vụ, là con đẻ của thời kỳ lịch sử. Thời kỳ ấy với định tính là: Trung Quốc nhất định phải tuân theo quy luật phát triển để hội nhập vào dòng thác thời đại; phải phát triển những yếu tố tư bản chủ nghĩa, và những yếu tố này đã trở thành yêu cầu cấp thiết đối với Trung Quốc cận đại. Trước chiến tranh Giáp Ngọ, các liệt cường phương Tây mặc dù có xung đột với chính phủ Mãn Thanh song các nước này vẫn chưa hoàn toàn nắm được thực lực của triều Thanh. Sự thất bại của Trung Quốc trong cuộc chiến Giáp Ngọ đã làm cho các liệt cường phương Tây thấy rõ hơn về sự yếu đuối của Trung Quốc, càng đẩy mạnh dã tâm xâm lược, xâu xé Trung Quốc. Trong khi đó, Nhật Bản, nước láng giềng nhỏ bé sau 30 năm Duy tân thành công đã chứng minh sức

manh của mình trước Trung Quốc. Xu hướng học tập cải cách của Nhật Bản để tự cường là lựa chọn duy nhất và thông minh nhất lúc bấy giờ.

Nếu những điều kiện trên đây là nguyên nhân bên ngoài thì sự phát triển của các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa hiện đại chính là động lực bên trong thúc đẩy phong trào Duy tân Mậu Tuất. Thập niên 60 của thế kỷ 19 là thời kỳ có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử cận đại Trung Quốc. Nửa đầu thời kỳ này, chính phủ Thanh để đánh bại phong trào Thái Bình Thiên quốc đã dựa vào đạn pháo, vũ khí của Tây dương, không tiếc tiền đầu tư các xí nghiệp sản xuất vũ khí. Tổng cục chế tạo Giang Nam chính là minh chứng cho sự ra đời của công nghiệp cơ khí cận đại Trung Quốc. Từ đó, các thành quả của kỹ thuật phương Tây không ngừng được đưa vào, hình thành mầm mống sức sản xuất mới trong lòng xã hội phong kiến, công nghiệp tư bản hiện đại Trung Quốc đã bước vào thời kỳ phát triển mạnh mẽ. Sự phát triển của xã hội về bản chất là sự phát triển của sức sản xuất. Do vậy, phong trào Duy tân là cuộc cách mạng tư sản cải lương ghi nhận sự xuất hiện của sức sản xuất mới tư bản chủ nghĩa và nhằm giải phóng sức sản xuất mới đó.

Với ý nghĩa này, trong sự so sánh với cuộc vận động Dương Vụ, ta thấy ở Duy tân Mậu Tuất là bước tiến dài, mang tính đột phá trong tư tưởng và biện pháp tiến hành cận đại hoá. Sau chiến tranh thuốc phiện, khi Thiên triều bị thất thế trước đạn pháo phương Tây, phái Dương Vụ đã chủ trương học tập phương Tây: xây dựng công nghiệp quân sự hiện đại, học tiếng nước ngoài, dịch sách, mong muốn Trung Quốc mặc dù vẫn duy trì chế độ phong kiến song với vũ khí hiện đại, công nghiệp quân sự hiện đại sẽ làm cho Trung Quốc trở thành một nước hùng mạnh. Cái học phương Tây của Dương Vụ mới chỉ giới hạn ở học đơn thuần về kỹ thuật phương Tây thì đến Duy tân Mậu Tuất, học phương Tây là học toàn diện, nhận thức được những ưu thắng của phương Tây một cách tổng hòa đồng bộ để mạnh lên, để bắt kịp, tiến kịp hội nhập vào trào lưu thời đại. Nếu như lãnh đạo của phái Dương Vụ là giai cấp địa chủ, mà địa chủ lại đại diện cho phong kiến lỗi thời thì Duy tân Mậu Tuất là tiếng nói và khát vọng của

giai cấp mới, giai cấp tư sản đại diện cho phương thức sản xuất tư bản tiên bộ. Có thể nói, phong trào Duy tân Mậu tuất là “cuộc thử nghiệm cận đại hoá tư bản chủ nghĩa lần đầu tiên” tương đối hoàn chỉnh người Trung Quốc. Những kinh nghiệm lịch sử mà nó để lại có sức lan tỏa lớn lao, vượt qua cả thời đại của nó và vùng đất sản sinh ra nó. Phong trào đã ảnh hưởng đến Việt Nam, Triều Tiên và các nước trong khi vực. Hơn thế nữa, những vấn đề mà Duy tân Mậu Tuất đặt ra lúc đó cho tới nay vẫn còn mang nhiều ý nghĩa hiện đại như: quan niệm về thương nghiệp và vị trí của nó đối với nền kinh tế, vấn đề phát triển công nghiệp, hiện đại hoá toàn diện các ngành kinh tế; vấn đề cải cách giáo dục và đặc biệt là vấn đề dân chủ hoá, cải cách chính trị để phù hợp và bảo đảm cho công cuộc cải cách thắng lợi...

Duy tân cải cách là một khuynh hướng yêu nước nhằm tổ chức phát triển xã hội, tìm con đường cứu nước theo cách phát triển kinh tế xã hội, đưa đất nước giàu mạnh, đủ sức giữ gìn độc lập. Các nhà Duy tân Mậu Tuất đã nhận thức được yêu cầu của thời đại đặt ra, bằng nhiều cách tiếp cận khác nhau đã tìm chỗ đứng lịch sử cho mình, thiết thực, tích cực trả lời câu hỏi của thời đại, của lịch sử. Tuy nhiên cuối cùng vẫn đi vào con đường thất bại. Cuộc chính biến diễn ra vùn vụt 103 ngày, Khang- Lương phải trốn sang Nhật Bản, một số lãnh đạo bị bắt, 6 nhà lãnh đạo phong trào bị giết, tất cả chiếu lệnh của phái Duy tân bị hủy bỏ, chế độ chuyên chế cũ được khôi phục. ...Phân tích tư tưởng và biện pháp thực thi, ta thấy biện pháp Mậu Tuất cũng có những điểm hạn chế và khiếm khuyết.

Thứ nhất, trong quá trình cận đại hóa, đặc biệt là trong cải cách thể chế chính trị, tập đoàn lãnh đạo và các nhân vật lãnh đạo chính trị có ảnh hưởng trực tiếp đến bản chất và diện mạo của cải cách. Chúng ta thấy rằng, từ đầu đến cuối, đội ngũ lãnh đạo phong trào Biện pháp Duy tân chưa phải là lực lượng mạnh mẽ, đảm bảo cho cải cách phát triển một cách vững vàng. Về mặt danh nghĩa, nền Tân chính là do vua Quang Tự đứng đầu song trên thực tế quyền lực vẫn nằm trong tay nhân vật đại diện cho thế lực

thủ cụ là Từ Hi thái hậu. Sự yếu thế của giai cấp tư sản do Khang- Lương đại diện chỉ thấy rằng: một tư tưởng chưa chín sẽ đẻ ra một xã hội chưa chín.

Thứ hai, nhận thức của Duy tân Mậu Tuất về quốc hội, về vai trò của nhà vua, đặc biệt là nhận thức về vai trò của quần chúng còn nhiều hạn chế. Cuộc vận động này được tiến hành theo phương pháp “từ trên xuống dưới” , hoạt động của họ chỉ giới hạn trong phần tử tri thức và số ít những người thuộc giai cấp tư sản được hình thành từ sự phân hóa của giai cấp địa chủ trước đó chứ không hề xuống đến người dân. Lê nin đã từng nói “sáng tạo là thiên tài của quần chúng thức tỉnh”, ở Việt Nam, Hồ chủ tịch cũng có câu “Dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó trăm lần dân liệu cũng xong”. Xa rời, thoát ly khỏi quần chúng nhân dân, chưa nhận biết được vai trò, sức mạnh của quần chúng trong công cuộc canh tân đất nước chính là nguyên nhân sâu xa khiến cho Duy tân Mậu Tuất thất bại. Đây cũng là bài học về “gần dân”, “thân dân” cho các phong trào đổi mới sau này cũng như công cuộc phát triển đất nước ngày nay ở các nước.

Thứ ba, kể từ khi thế giới bước vào thời kỳ cận đại, sự giao lưu, ảnh hưởng giữa các quốc gia ngày mạnh mẽ, mối quan hệ quốc tế cũng ngày càng mật thiết (cho dù cũng có khi rất mất bình đẳng). Vì vậy, bất kỳ một quốc gia nào trong quá trình tiến hành cận đại hóa, về mặt khách quan đều chịu ảnh hưởng nhất định của bối cảnh quốc tế. Chiến tranh Nha phiến năm 1840 bùng phát, các liệt cường phương Tây dùng pháo lớn đạn mạnh mở toang cánh cửa Trung Quốc cổ kính, khép kín, cuốn Trung Quốc vào vòng xoáy tư bản chủ nghĩa. Ở một khía cạnh nào, tình hình này đó đã tạo ra hoàn cảnh quốc tế tương đối thuận lợi. Chính nước láng giềng là Nhật Bản đã lợi dụng được thời cơ này để tiến lên và cất cánh còn người Trung Quốc đáng tiếc đã không tìm được chỗ đứng. Sau đó, thời kỳ Biến pháp Mậu Tuất lại là lúc hoàn cảnh thế giới vô cùng bất lợi cho cuộc vận động Duy Tân. Lúc này, chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu quá độ sang thời kỳ lũng đoạn, liệt cường phương Tây thông qua các cao trào bóc lột thuộc địa đã hoàn tất

việc phân chia thế giới. Con hổ dũng mãnh Trung Quốc chìm trong giấc ngủ trở thành đối tượng phân chia, tranh giành của họ. Vì vậy, các đế quốc không muốn và sẽ không để cho Trung Quốc quật khởi ở thế giới phương Đông.

Sự thất bại trong cải cách bằng con đường cải lương của phong trào Duy tân cho thấy: con đường hội nhập, phát triển của Trung Quốc là con đường đầy khó khăn, gian nan. Khát vọng vươn lên, thoát khỏi ách ngoại xâm, phát triển và hội nhập của người Trung Quốc không dễ dàng thực hiện. Duy tân Mậu Tuất đã đặt ra một hoành độ rất lớn cho cách mạng tư sản nhưng chỉ là bước đi tắt của cách mạng tư sản. Trung Quốc lại một lần nữa thất bại và phải tiếp tục đi tìm con đường mới. Sự thất bại của Duy tân Mậu Tuất do đó đã dự báo và mở đường cho con đường cứu nước mới của phái cách mạng mà Tôn Trung Sơn làm đại diện.

2.4. Cận đại hoá bằng con đường cách mạng tư sản của Tôn Trung Sơn.

2.4.1. Cách mạng Tân Hợi năm 1911 và sự sụp đổ của vương triều phong kiến Trung Quốc.

Mục đích của các cuộc Duy tân đều vì độc lập và phú cường. Nhưng vấn đề đặt ra là Trung Quốc cần phải đi theo con đường nào khi sóng triều thời đại lại đang tuôn trào? Trong khi các phong trào cải cách và đấu tranh chống lại ách áp bức của chủ nghĩa thực dân và bóc lột của phong kiến đều thất bại thì Tôn Trung Sơn xuất hiện.

Tôn Trung Sơn sinh ngày 12-11-1866 trong một gia đình nông dân ở huyện Hương Sơn, tỉnh Quảng Đông. Quảng Đông là vùng tiếp xúc với văn minh Âu- Mỹ đầu tiên của Trung Quốc qua chiến tranh thuốc phiện, là điểm cọ sát mạnh giữa văn hoá phương Đông và văn hóa phương Tây. Ngay từ nhỏ Tôn Trung Sơn đã sớm được tiếp xúc với văn hóa phương Tây. Năm 1878, khi 13 tuổi, ông theo mẹ đến Honolulu (Hawaii) và học tập ở đây. Xuất dương để học tập đã mở rộng tầm mắt cho Tôn Trung Sơn, “lần đầu nhìn thấy tàu thuyền kỳ lạ, biển xanh mênh mông, tự thấy ngưỡng mộ Tây

học, ”[33, tr 47]. Với hơn 15 năm tiếp thu nền giáo dục tư sản phương Tây, Tôn Trung Sơn là người có nền học vấn hiếm có thời bấy giờ ở Trung Quốc. Những học thuyết chính trị của các nước tư sản như Anh, Mỹ mà ông tiếp xúc; sự khác biệt to lớn của hai chế độ chính trị xã hội và hiện thực khốn khó của Trung Quốc đã có ảnh hưởng to lớn tới tư tưởng của ông.

Đêm trước chiến tranh Giáp Ngọ, khi nguy cơ dân tộc ngày càng trầm trọng, Tôn Trung Sơn xuất phát từ nguyện vọng “cải lương tổ quốc, cứu nhân dân”, “làm cho nước ta người người hết khổ, cùng hưởng hạnh phúc sung sướng”, ông gửi thư tới Lý Hồng Chương, hi vọng Lý Hồng Chương từ bỏ hoạt động Dương Vụ, không nên “chỉ chăm chăm lấy phát triển thuyền to pháo lớn làm nhiệm vụ” mà nên sử dụng chính sách do ông đề ra “lấy phú cường như phương Tây làm trọng”, tức làm cho “người phát huy hết tài năng, đất đai được sử dụng triệt để, sản phẩm phát huy hết tác dụng, hàng hóa được lưu thông”, “các nghề trong xã hội đều được phát huy, sau đó chỉnh sửa nền chính trị, mở rộng quy mô, tăng cường quân đội, an định phiên bang”, “không tới 20 năm Trung Quốc có thể vượt lên trên châu Âu”[33, tr 8-15]. Lời thư của Tôn Trung Sơn ôn hòa song tràn đầy hào khí thời đại, thể hiện bước chín muồi trong nhận thức về cận đại hóa của ông. Nhận thức tư tưởng này không chỉ giới hạn trong việc học tập kỹ thuật phương Tây mà còn bao gồm cả lĩnh vực chính trị xã hội. Thư không được tiếp nhận khiến cho Tôn Trung Sơn thấy rằng phương pháp dâng thư thỉnh cầu để cải biến nền chính trị hủ bại của chính phủ Mãn Thanh, thúc đẩy cận đại hóa Trung Quốc là con đường đi vào ngõ cụt.

Sự thất bại thảm hại của Trung Quốc trong chiến tranh Giáp Ngọ càng làm cho Tôn Trung Sơn từ bỏ ý định cải cách chính trị bằng con đường cải lương, hòa bình. Ông ý thức được cần phải tiến hành bằng con đường đấu tranh vũ trang, lật đổ triều đình Mãn Thanh, xây dựng nước cộng hòa tư sản, lấy đó là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy cận đại hóa chính trị Trung Quốc. Tháng 11-1894, Tôn Trung Sơn đã thành lập Hưng Trung hội- đoàn thể chính trị tư sản đầu tiên của Trung Quốc với tôn chỉ “chấn

hung Trung Hoa, duy trì đoàn thể”, “lấy ý chí của dân để phò tá đất nước”[33, tr 19], thể hiện rõ ràng cương lĩnh cách mạng “diệt trừ giặc Thát, khôi phục Trung Hoa, sáng lập chính phủ hợp chúng”. Có thể nói, đây là một mục tiêu cận đại hóa chính trị lấy đấu tranh vũ trang làm phương thức, đồng thời cũng là phương án học tập phương Tây về mặt chính trị tốt nhất của người Trung Quốc lúc đó. Năm 1895, trong khi phái Duy tân tìm mọi cách thực hiện cuộc chính biến Mậu Tuất thì Tôn Trung Sơn đã nhìn thấy rõ ràng sự lỗi thời của chế độ chính trị Mãn Thanh, chế độ này đã cản trở nghiêm trọng đến sự phát triển cận đại hóa Trung Quốc, cần phải dùng vũ lực để lật đổ nó. Ông chỉ rõ: “triều đình Mãn Thanh như đang ngồi trong ngôi nhà sắp đổ, toàn thể kết cấu của nó căn bản đã triệt để mục nát”, “đang nhanh chóng đi vào diệt vong”. Ông kiên quyết chủ trương “cần phải dùng một chính phủ mới, tiến bộ, cao minh thay thế chính phủ cũ”, “cải biến chính thể quân chủ Mãn Thanh đã lỗi thời thành “Trung Hoa dân quốc”. Ông tin tưởng rằng “nhiệm vụ của chúng ta vô cùng nặng nề, song không phải là không thể thực hiện được”[33, tr 254]. Tháng 8/1905, Tôn Trung Sơn đã liên hiệp Hưng Trung Hội với các đoàn thể cách mạng khác như Hoa Hung hội, Quang Phục hội... thành lập Trung Quốc Đồng minh hội tại Tokyo (Nhật Bản) nhằm triển khai những tư tưởng nói trên, đề xuất cương lĩnh chính trị “đánh đuổi giặc Thát, khôi phục Trung Hoa, thành lập dân quốc, bình quân địa quyền”. Đây là sự khái quát cao độ lý tưởng xây dựng nhà nước tư sản cận đại hóa, là tiêu chí ngày một chín muồi trong lý luận cận đại hóa của ông. Cương lĩnh của Đồng Minh hội sau này được Tôn Trung Sơn giải thích cụ thể thành ba chủ nghĩa lớn “dân tộc”, “dân quyền” “dân sinh” hay còn gọi là chủ nghĩa Tam dân.

Sau khi thành lập Đồng minh hội, Tôn Trung Sơn không ngừng phát động khởi nghĩa vũ trang ở các nơi nhằm lật đổ nền thống trị chuyên chế phong kiến Mãn Thanh, kiến lập chế độ dân chủ tư sản cộng hòa. Ngày 10-10-1911, khởi nghĩa Vũ Xương nhằm bảo vệ đường sắt bùng nổ. Cuộc vận động Bảo vệ đường sắt là phong trào sâu rộng trong quần chúng nhân dân lúc bấy giờ đòi thu hồi quyền lợi của dân tộc đã thấp

lên ngọn lửa cách mạng. Đây cũng là kết quả của một cuộc vận động lâu dài của hai đảng phái cách mạng do những phần tử của Đồng minh hội tổ chức. Sau thắng lợi của khởi nghĩa Vũ Xương, ngọn lửa cách mạng nhanh chóng lan rộng khắp cả nước. Chưa đầy 2 tháng, cả Trung Quốc đã có 14 tỉnh tuyên bố độc lập, chính phủ Mãn Thanh đứng trên bờ vực của sự sụp đổ. Ngày 25-12 Tôn Trung Sơn từ Mỹ về nước. Đến Thượng Hải, ông liền triệu tập hội nghị những người lãnh đạo Đồng Minh hội nhằm thảo luận việc xây dựng quốc gia và biện pháp thực hiện quyền dân chủ. Việc Tôn Trung Sơn về nước và hoạt động của ông đã đem đến cho phái cách mạng dũng khí đấu tranh. Ngày 20, đại biểu của 17 tỉnh họp và bầu Tôn Trung Sơn làm đại Tổng thống lâm thời.

Ngày 01/01/1912, Tôn Trung Sơn tuyên thệ nhậm chức Đại tổng thống lâm thời, tuyên bố thành lập nhà nước *Trung Hoa dân quốc*- nhà nước tư sản cộng hòa mà Tôn Trung Sơn phấn đấu trong nhiều năm đã ra đời. Nền đế chế phong kiến mấy ngàn năm của Trung Quốc sụp đổ. Ngày 8 tháng 3, Tham nghị viện lâm thời thông qua “Ước pháp lâm thời Trung Hoa dân quốc”, xác định nguyên tắc “chủ quyền tại dân”, “tam quyền phân lập” và bố trí nội các cho chế độ cộng hòa mới ra đời. Sự thành lập chính phủ lâm thời Nam Kinh cũng như việc ban bố “Ước pháp lâm thời Trung Hoa dân quốc” thể hiện được khát vọng chính trị dân chủ cộng hòa của phái tư sản cách mạng, cách mạng Tân Hợi thực sự đã đem đến một sự thay đổi về chất cơ bản cho văn hóa cận đại của Trung Quốc.

Cách mạng Tân Hợi với tư cách là một cuộc cách mạng thực thụ đầu tiên của Trung Quốc đã đem lại sự thay đổi chưa từng có cho kết cấu chính trị tồn tại dai dẳng hàng nghìn năm trong lịch sử về mặt thể chế, chuyển từ “quốc gia vương triều” sang “nhà nước cộng hòa”, có ảnh hưởng lớn tới các nước châu Á khác, trong đó có Việt Nam.

Chế độ chuyên chế phong kiến truyền thống của Trung Quốc tồn tại dai dẳng hơn 2000 năm. Trước cách mạng Tân Hợi, mặc dù có nhiều cuộc khởi nghĩa nổi dậy song

cuối cùng đều chỉ là sự thay đổi quyền lực từ tay thế lực phong kiến này sang thế lực phong kiến khác, người dân vẫn chịu sự áp bức bóc lột, không có quyền lợi chính trị. Tôn Trung Sơn trong “Tuyên cáo các hữu bang thư” (宣告各友邦书) của chính phủ lâm thời đã chỉ ra rằng: chính phủ chuyên chế quân chủ Mãn Thanh “nắm quyền uy tối thượng, thi hành áp bức vô lễ, tước đoạt dân quyền, chống lại công ý. Còn Trung Hoa dân quốc của chúng ta ngày nay về mặt tri thức, đạo đức, sinh kế đều tiến bộ...”. Cách mạng Tân Hợi đã kết thúc hình thái chính trị truyền thống tồn tại hàng nghìn năm tại Trung Quốc, thay vào đó là một hình thái “nhà nước cộng hòa tư sản” mới lần đầu tiên trong lịch sử, kết hợp cả cách mạng chính trị với cách mạng dân tộc. Từ đây, nền chính trị Trung Quốc đã có bước tiến dài quan trọng, chuyển từ chuyên chế sang dân chủ, mở ra một cục diện mới cho quá trình cận đại hóa chính trị, đồng thời có ảnh hưởng, tác động mạnh mẽ khiến cho tiến trình cận đại hóa nói chung của Trung Quốc ngày càng tiến xa, tiến cao hơn.

Xét về mặt “đột phá” trong thể chế chính trị, xem ra cách mạng Tân Hợi đã rất thành công, chế độ cộng hòa ra đời là phù hợp với dòng chảy của lịch sử, tạo điều kiện cho sự ra đời của quan niệm chính trị hiện đại Trung Quốc: Cơ cấu tổ chức của chính phủ lâm thời Dân quốc được xây dựng trên nền tảng học thuyết “Tam quyền phân lập” của Âu Mỹ, Tôn Trung Sơn lại đề xuất thuyết “Ngũ quyền phân lập”, tức ngoài tam quyền còn đưa thêm “quyền khảo thí” và “quyền giám sát”; Nắm giữ quyền lập pháp là quốc dân, đại diện cho quốc dân là Đại nghị sĩ, Đại nghị sĩ tạo thành Quốc hội, chế định luật pháp; Nghị hội là hạt nhân chính trị của quốc gia lập hiến, không chỉ có tác dụng về mặt lập pháp mà còn phụ trách các phương diện như bổ nhiệm hoặc bãi miễn quan chức; Tổng thống lâm thời quản lý chín Bộ ba Cục, lãnh đạo hệ thống quản lý phân cấp phân tầng, phân công Quốc vụ viên. Sự phân công này khiến cho việc quản lý trở nên chi tiết, cụ thể, có tính kỷ luật cao, tạo nên một cơ chế ứng phó tốt trước những biến đổi của xã hội

Cách mạng Tân Hợi đồng thời cũng đã nâng cao ý thức tham chính của quần chúng nhân dân- điều chưa từng có trong lịch sử Trung Quốc. Trong xã hội phong kiến, chính trị là chính trị thần quyền, vua là “con Trời”, thay Trời hành đạo”, việc trị quốc là trách nhiệm cũng là quyền lợi của giai cấp thống trị, kẻ thống trị phong kiến nghiêm cấm người dân dâng tấu sớ. Song trong thời kỳ cách mạng Tân Hợi, ý thức tham chính của người dân được tăng cao, các tổ chức tự chủ của dân phát triển mạnh. Ước pháp lâm thời khẳng định quyền tham chính của toàn thể nhân dân. Ngay cả sau này, khi Viên Thế Khải xưng đế cũng phải thừa nhận: “chủ quyền của Dân quốc, vốn thuộc về toàn thể quốc dân. Cho dù toàn thể đại hội đại biểu quốc dân biểu quyết chuyển sang quân chủ lập hiến thì Đại tổng thống ta cũng không có gì phải thảo luận”. Có được điều này là do công lao tuyên truyền về tư tưởng dân chủ cộng hòa của những nhà cách mạng và nguyên nhân sâu xa là do tư tưởng dân chủ cộng hòa đã thâm nhập sâu sắc trong người dân.

Tuy nhiên, xét về quyền lực chính trị thực sự thì cách mạng Tân Hợi vẫn chưa thực sự đạt được thành công. Cách mạng mặc dù đã thiết lập một cơ cấu quyền lực mới, mở quốc hội, lập Hiến pháp...song lại không có thực quyền nên không thể tiến hành lãnh đạo có hiệu quả. Cách mạng đã cung cấp nền tảng hợp pháp “chủ quyền nằm trong tay người dân” song lại không có cơ cấu tổ chức hoàn thiện, vì vậy cũng không thể cổ vũ, động viên người dân ủng hộ chấp hành chính sách. Cuối cùng quyền lực lại rơi vào tay thế lực quân phiệt Viên Thế Khải. Có nhà nghiên cứu cho rằng “cách mạng Tân Hợi là một cuộc cách mạng nhưng chỉ dừng lại ở một cuộc cải cách” [13], mầm mống tư bản chủ nghĩa được cấy vào xã hội Trung Quốc quá yếu ớt, rào cản của yếu tố lịch sử một lần nữa khiến Trung Quốc vẫn chưa thể tìm ra câu trả lời đầy đủ về hội nhập và con đường phát triển của Trung Quốc khi đó. Sau khi Tôn Trung Sơn mất (năm 1925), Trung Quốc lại tiếp tục rơi vào một thời kỳ hỗn loạn kéo dài.

2.4.2 Tư tưởng “kiến quốc” của Tôn Trung Sơn

Cuộc đời hoạt động cách mạng của Tôn Trung Sơn trải qua ba giai đoạn: từ năm 1866 đến năm 1905 là giai đoạn tìm kiếm con đường cách mạng cứu nước cứu dân; giai đoạn hai từ năm 1905 đến năm 1918, là giai đoạn Tôn Trung Sơn tổ chức chính đảng cách mạng, tập trung lực lượng cách mạng nhằm lật đổ chính thể chuyên chế; giai đoạn ba từ năm 1918 đến năm 1925, là giai đoạn ông tổng kết kinh nghiệm, bài học cách mạng. Trong giai đoạn này, nhận được sự giúp đỡ từ Quốc tế cộng sản và Đảng cộng sản Trung Quốc, ông đã có sự chuyển biến to lớn trong tư duy cách mạng: chủ trương huy động tổng lực dân tộc và lực lượng tiến bộ ủng hộ cách mạng dân tộc. Ông chủ trương “liên Nga, liên Cộng phù trợ công nông”. Chủ trương này của Tôn Trung Sơn đã “bình dân hóa” cách mạng, đưa cách mạng đến người dân, của dân, vì dân. Điều này vượt xa khỏi những tư tưởng của phái Dương Vụ và phái Duy tân trước đây.

Sau thất bại của phong trào hộ pháp, Tôn Trung Sơn về Thượng Hải. Ông thấy rằng cách mạng Tân Hợi đã “loại bỏ đi nền chuyên chế Mãn Châu nhưng lại sản sinh ra nền chuyên chế cường bạo mới”, “cách mạng chưa thành, mục đích cách mạng chưa đạt được, Dân quốc chỉ tồn tại trên danh nghĩa”. Phong trào Hộ pháp mà ông mất rất nhiều sức lực chỉ cầm cự được một năm, dưới sự ép buộc của quân phiệt cuối cùng phải lùi bước. Sự thực này khiến Tôn Trung Sơn thấy rằng: tất cả nền quân phiệt phong kiến dù lớn hay nhỏ đều không thể giúp ông thực hiện được lý tưởng về nhà nước cộng hòa. Để thích ứng với yêu cầu mới, Tôn Trung Sơn đã tổng kết bài học, kinh nghiệm cách mạng, một lần nữa quyết tâm tìm kiếm con đường để cách mạng giành thắng lợi, Trung Quốc được giải phóng. Từ năm 1917 đến năm 1919, Tôn Trung Sơn khổ công hoàn thành cuốn "Kiến quốc phương lược" với hơn 20 vạn chữ. Cuốn sách đã hệ thống được toàn bộ tư tưởng triết học; lý luận, phương châm, sách lược về phát triển kinh và xây dựng nhà nước dân chủ tư sản ở Trung Quốc của ông.

“Kiến quốc phương lược” bao gồm ba bộ phận: “xây dựng tâm lý” (hay “Tôn Văn học thuyết”); “thực nghiệp kế hoạch” (“xây dựng vật chất”) và “dân quyền sơ bộ” (“xây dựng xã hội”).

“Xây dựng tâm lý” được Tôn Trung Sơn coi là trung tâm trong tư tưởng của mình, đặt ở vị trí đầu tiên trong “Kiến quốc phương lược”. Vì vậy ông còn gọi nó là “học thuyết Tôn Văn”. Nội dung cơ bản của “xây dựng tâm lý” đề cập tới “Tri- Hành” (Biết- làm; nhận thức- hành động)- vấn đề truyền thống của triết học Trung Quốc. Tôn Trung Sơn kịch liệt phê phán quan niệm của Nho gia và của Vương Dương Minh. Ông cho rằng: quan niệm “Hợp nhất Tri- Hành” của Vương Dương Minh không phù hợp với khoa học và thực tiễn. Còn với quan niệm “biết không khó, làm mới khó” (“tri chi phi gian, hành chi duy nan”) của kinh điển Nho gia sẽ dẫn đến cách hiểu là: biết thì dễ, dù có những vấn đề để hiểu được, biết được là rất khó khăn. Do đó sẽ không đi sâu tìm hiểu về mặt lý luận, đối với công việc thì ngại ngùng, không muốn làm, không dám hành động vì coi đó là việc khó. Ông coi quan niệm này “là kẻ thù lớn nhất”, “uy lực của nó còn gấp vạn lần nhà Mãn Thanh”. Chỉ khi phá bỏ được nó trong lý luận, trong quan niệm thì mới có thể khắc phục được tâm lý bảo thủ, khắc phục được tâm lý “bất khả thi”, “làm cho người Trung Quốc không lo lắng mà vui vẻ hành động”. “Học thuyết Tôn Văn” được viết nhằm tăng cường niềm tin của đảng viên đối với chủ nghĩa cách mạng và đề cao sự giác ngộ của người dân. Ông cho rằng “nền tảng của đất nước được xây dựng trên tư tưởng của người dân. Cần cải tạo nhân tâm, bỏ đi tư tưởng cũ, chuyển sang tư tưởng mới”. Nguyên nhân cách mạng Tân Hợi, phong trào Hộ pháp thất bại, ngoài lý do đảng viên không đủ niềm tin đối với tôn chỉ, phương lược cách mạng còn có lý do sai lầm trong nhận thức về “Tri- Hành”. Từ đó, ông nhiệt tình đề xướng tư tưởng triết học “biết khó, làm không khó”, “làm để biết” (“dĩ hành cầu tri”), mục đích là nhằm xây dựng “một đất nước mà người dân an lạc nhất, sở hữu vì dân, chính trị vì dân...”. Ông coi nhận thức là một quá trình từ không đến biết, từ biết ít đến biết nhiều từ tự phát đến tự giác, nhận thức của con người trải qua 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1: “Không biết mà làm” là con đường thực nghiệm khoa học, qua làm mà người ta biết được sự vật.

Giai đoạn 2: “Làm trước, biết sau; càng làm càng biết” là từ kinh nghiệm thực tiễn mà nâng lên thành lý luận. Ông đưa ra các ví dụ về những người mạo hiểm, người tìm kiếm, người làm thí nghiệm.

Giai đoạn 3: “Biết rồi mới làm” là muốn nói sau khi khoa học tự nhiên phát triển, có được trí thức rồi sẽ chỉ đạo hành động, như vậy làm cho hành động được thuận lợi hơn và thu được kết quả tốt hơn.

Để chứng minh cho thuyết "Biết khó, làm dễ" ông đã nêu lên mười sự việc để chứng minh: ăn, uống, dùng tiền viết văn, xây nhà, làm thuyền, xây thành, đào sông, điện học, hóa học, tiến hoá. Như ăn uống là việc hàng ngày ai cũng làm, nhưng muốn hiểu thành phần, những nguyên lý hóa học, sinh lý học, vệ sinh học... của thức ăn thì không phải là dễ. Tiêu tiền là việc giao dịch hàng ngày, nhưng nâng lên trình độ hiểu biết về kinh tế học, ngân hàng học, tiền tệ học... thì không phải là dễ. Chỉ có người xã hội chủ nghĩa mới hiểu được thực chất của tiền tệ là bắt nguồn từ lao động của con người.

Tư tưởng triết học “biết khó, làm dễ” phản ánh sự coi trọng cao độ của Tôn Trung Sơn đối với lý luận cách mạng, là một lý luận được ông khái quát từ thực tiễn cách mạng của bản thân, đồng thời coi nó là vũ khí lý luận tư tưởng để người đảng viên tiến hành đấu tranh cách mạng. Mặc dù tồn tại hạn chế, sai lầm (chưa giải quyết được mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa tri và hành; coi thường vai trò của thực tiễn, quá cường điệu tác dụng của nhận thức lý tính, chưa) song lý thuyết này đã góp phần khích lệ con người nỗ lực tìm kiếm tri thức khoa học và đạo lý cách mạng, dùng lý luận đúng đắn chỉ đạo hành động của bản thân, khiến cho cách mạng không phải đi đường vòng, công cuộc kiến thiết sớm đạt được kết quả.

“Xây dựng tâm lý” là nhằm làm cho cách mạng thành công để thực hiện việc xây dựng chính quyền cộng hòa, chấn hưng Trung Quốc giàu mạnh. Mà điều cốt lõi của giàu mạnh nằm ở “xây dựng vật chất”. “Kế hoạch thực nghiệp” với quy mô hoành tráng, được Tôn Trung Sơn chuẩn bị rất kỹ lưỡng trên cơ sở đúc kết kinh nghiệm, bài học

cách mạng. “Kế hoạch thực nghiệp” đã thể hiện được tư tưởng kinh tế của Tôn Trung Sơn, chỉ ra được con đường, chính sách và kế hoạch phát triển thực nghiệp Trung Quốc, là một kế hoạch hiện đại hoá kinh tế toàn diện trên quy mô lớn lấy công nghiệp hoá làm trung tâm. Mục đích của “Kế hoạch thực nghiệp” nhằm làm cho Trung Quốc từ một nước phong kiến nửa thuộc địa nghèo nàn, lạc hậu trở thành nước tư bản chủ nghĩa hùng mạnh. Tôn Trung Sơn thấy rằng: Trung Quốc để giàu có cần phải thay đổi thực trạng kinh tế lạc hậu, cần bỏ nhiều công sức phát triển thực nghiệp. Ông coi vấn đề này là “điều quan trọng đối với sự tồn vong của Trung Quốc từ nay về sau”. Qua “Kế hoạch thực nghiệp”, Tôn Trung Sơn đã đưa ra một bản đồ án hiện đại hoá Trung Quốc trên quy mô to lớn với sáu trình tự : 1. phát triển giao thông, bao gồm mở cửa thương cảng, xây dựng đường sắt, thành lập các đô thị kiểu mới trên các tuyến giao thông trọng yếu. 2: xây dựng hệ thống thủy lợi, bao gồm khai thông đường sông, như Dương Tử giang, Châu Giang, Hoài Hà, Vận Hà, trị thủy Hoàng Hà cùng với xây dựng nhà máy phát điện, các công trình thủy lợi tưới tiêu. 3 : mở các xí nghiệp liên hợp sản xuất gang thép, vật liệu xây dựng và khoáng sản. 4: phát triển nông nghiệp. 5: cải tạo rừng trên quy mô lớn ở các vùng Đông Bắc, Tây bộ, Trung bộ. 6: di dân đến Đông Bắc, Mông Cổ, Tân Cương, Tây Tạng để phát triển vùng biên cương. Tôn Trung Sơn kỳ vọng sau khi thực hiện được những điều trên Trung Quốc sẽ sớm xếp trong hàng ngũ cường quốc trên thế giới.

Đứng vị trí quan trọng hàng đầu trong kế hoạch xây dựng kinh tế là vấn đề phát triển giao thông vận tải. Những năm đầu thời Dân quốc, Tôn Trung Sơn đề xuất Trung Quốc cần phải xây dựng 1 triệu km đường bộ, xây dựng các tuyến đường sắt trên quy mô lớn nối liền cả nước với tổng chiều dài lên tới 200.000 km. Điều khiến ta khâm phục nhất ở Tôn Trung Sơn chính là ý tưởng phát triển giao thông đầy táo bạo và sáng tạo. Ông đã đưa ra quy hoạch chi tiết về tuyến đường sắt “dài 1100 dặm Anh” nối các vùng miền đến cao nguyên, điển hình như tuyến Lasha -Lan Châu, Lasha - Thành Đô; Lasha- Đại Lý. Ông nói: “đây là phần cuối cùng trong kế hoạch đường sắt của tôi, công

trình này vô cùng khó khăn, tốn nhiều chi phí” song vùng đất này “giàu có nhất về nông sản, cảnh đẹp nhất, khoáng sản phong phú. Một khi các tuyến đường sắt khác hoàn thành thì việc xây dựng tuyến đường này là tất yếu”.

Về giao thông đường thủy, với tầm nhìn vượt thời gian, Tôn Trung Sơn đã đưa ra chủ trương Trung Quốc cần phát triển các cảng lớn phía Bắc- Đông- Nam quy mô lớn tương đương với cảng New York. Ngày nay, việc xây dựng các cảng lớn này đều đã hoàn thành, ý tưởng của Tôn Trung Sơn đã thành hiện thực. Cụm cảng phía Bắc lấy cảng Kinh Đường làm trung tâm, hai bên có cảng Cung Khẩu, Đan Đông, Thiên Tân. Cụm cảng phía Đông có cảng Thượng Hải, Ninh Ba, Nam Thông, Liên Vận và cảng nước sâu Dương Sơn; còn phía Nam, ngoài cảng Quảng Châu, còn có Thâm Quyển, Xà Khẩu. Những cảng này ngày nay phồn vinh, tấp nập và đã tạo ra sức mạnh kinh tế không lồ nằm ngoài sự tưởng tượng của Tôn Trung Sơn khi đó.

Xây dựng đập Tam Hiệp để trị thủy sông Dương Tử, phát triển giao thông nội địa và cung cấp điện năng cũng là một ý tưởng táo bạo nữa trong “Kế hoạch thực nghiệp”, thể hiện tầm nhìn lớn của nhà chính trị vĩ đại Tôn Trung Sơn, mở đầu cho giấc mộng "Vạn lý Trường thành trên sông Dương Tử" kéo dài ở 70 năm sau, Ngày 3-4-1992, đại hội đại biểu toàn quốc Trung Quốc lần thứ 7 đã bỏ phiếu nhất trí thông qua “Nghị quyết công trình Tam Hiệp Trường Giang”, một công trình thủy điện lớn nhất thế giới. Đến nay, công trình đã hoàn thành, Đập cao tới 181m và hồ chứa trải dài 660km; dung tích 39,3 tỷ m³; Dung tích phòng lũ là 22,38 tỷ m³; Công trình Tam Hiệp làm giảm tần suất các trận ngập lụt lớn từ một lần trong 10 năm xuống còn 1 lần trong 100 năm. Việc đưa vào sử dụng các cửa cống tàu bè có thể sẽ làm tăng vận tải đường sông từ 10 đến 50 triệu tấn hàng năm, với chi phí vận chuyển giảm khoảng 30 - 37%. Nhà máy điện Tam Hiệp có 26 tổ máy phát với công suất tổng cộng 18,2 Gw, có thể phát ra 846,2 Twh/ năm, đáp ứng khoảng một phần ba mươi nhu cầu tiêu thụ điện toàn Trung Quốc.

Để nhanh chóng phát triển thực nghiệp, chấn hưng kinh tế, nâng cao sức mạnh đất nước, Tôn Trung Sơn cho rằng, phát triển thực nghiệp Trung Quốc có thể tiến hành hai mô hình nhà nước và xí nghiệp tư nhân cùng đồng thời kinh doanh. Những lĩnh vực tư nhân có thể làm hoặc làm thích hợp hơn xí nghiệp nhà nước thì để tư nhân làm, được nhà nước khen thưởng và bảo vệ bằng pháp luật. Những lĩnh vực không thể giao cho tư nhân hoặc mang tính đặc thù thì nhà nước đảm nhiệm. Nhưng những xí nghiệp nhà nước cần phải “thu thập vốn đầu tư bên ngoài; thuê được nhân công thành thạo, có tổ chức; xây dựng kế hoạch lớn” mới được thực thi. Tôn Trung Sơn luôn nhấn mạnh làm việc gì đều phải “thích hợp với quốc lực”. Vì vậy kế hoạch thực nghiệp của ông được xây dựng trên nền tảng nghiên cứu và hiểu biết sâu sắc về tình hình thực tế Trung Quốc, nó không những toàn diện mà còn vô cùng hoành tráng, gắn liền với tình hình đất nước. Ông đích thân hoặc cử người đi điều tra, nghiên cứu, phân tích lịch sử và thực trạng đời sống kinh tế-chính trị- văn hoá- xã hội Trung Quốc đương thời. Thậm chí ông còn tự tay vẽ bản đồ, bảng biểu chi tiết về cảng vịnh, lòng sông trong “Thực nghiệp kế hoạch”, sau đó trưng cầu ý kiến của đông đảo nhân sĩ, đồng thời yêu cầu trong quá trình thực thi cần phải kiểm nghiệm, sửa đổi cho phù hợp, “cần phải trải qua sự kiểm tra của các chuyên gia, được khoa học thực nghiệm thẩm định mới được tiến hành”, không được làm theo ý kiến cá nhân. Điều đáng quý ở Tôn Trung Sơn là ông không những đề xuất được rõ ràng phải coi trọng thực tiễn mà trong hoàn cảnh khó khăn, khúc khuỷu, ông đã không ngừng tổng kết kinh nghiệm bài học, sửa chữa sai lầm, nâng cao kiến thức bản thân.

Xây dựng đời sống vật chất là nền tảng kinh tế của hiện đại hoá Trung Quốc và “Kiến quốc phương lược”. Sau thế chiến thứ nhất, Tôn Trung Sơn chủ trương tận dụng “máy móc cỡ lớn thời chiến, nhân công có tổ chức” của phương Tây để lại phát triển thực nghiệp của Trung Quốc. Ông vận dụng tư tưởng của John Davison Rockefeller- nhà tư bản hàng đầu nước Mỹ coi công cuộc phát triển thực nghiệp gồm 4 yếu tố: sức lao động, tư bản, kỹ thuật, thị trường. Đối với Trung Quốc, sức lao động và thị trường

không thành vấn đề, “cái thiếu chính là nguồn tư bản”. Để giải quyết vấn đề tư bản cần phải dựa vào việc “chào đón vốn đầu tư nước ngoài”, để giải quyết vấn đề nhân tài một là phải mở nhiều trường học, cử nhiều người du học, hai là phải thuê kỹ thuật viên nước ngoài. Ông chủ trương rất rõ ràng: “Trung Quốc cần phải xây dựng cơ nghiệp. Chúng ta không có vốn thì mượn vốn nước ngoài. Chúng ta không có nhân tài thì sử dụng nhân tài của nước ngoài. Phương pháp của chúng ta không tốt thì vận dụng phương pháp của nước ngoài”, Trung Quốc cần phải “chuyển đổi từ chủ nghĩa khép kín sang chủ nghĩa mở cửa”, làm như vậy hiện đại hoá Trung Quốc có thể “rút ngắn thời gian hơn 200 năm”. Mặc dù đề cao việc tận dụng vốn nước ngoài song ông đồng thời cũng nhấn mạnh điều kiện và nguyên tắc vay vốn. Đó là cần phải “làm chủ mình”, chứ “không được bị chi phối bởi người ngoài”; “quyền hành nằm trong tay ta thì sống, nằm trong tay người thì chết”. Phải chăng ở đây Tôn Trung Sơn đã sớm là người đưa ra ý tưởng “muốn dùng chủ nghĩa tư bản nước ngoài để xây dựng xã hội Trung Quốc” mang đặc sắc riêng?

Có thể nói “Thực nghiệp kế hoạch” của Tôn Trung Sơn đã thể hiện được tư tưởng phát triển kinh tế toàn diện, đưa Trung Quốc nhanh chóng hội lưu với trình độ tiên tiến của thế giới; là một phương án thể hiện niềm tin của ông vào sự quật khởi của Trung Quốc. Những ý tưởng và kế hoạch của ông đã cũng cấp tư tưởng cho sự nghiệp phát kinh tế Trung Quốc sau này, nhất là đối với quá trình cải cách, mở cửa của Trung Quốc ngày nay. Hơn ba mươi năm tiến hành cải cách mở cửa, những thành tựu kinh tế to lớn Trung Quốc hiện nay đạt được về hệ thống giao thông hiện đại, những thương cảng quốc tế lớn, các công xưởng chế tạo tàu thuyền, các xí nghiệp gang thép, xí nghiệp khai thác khoáng sản trên quy mô lớn...chính là sự hiện thực hoá những ý tưởng vượt thời đại của Tôn Trung Sơn. Năm 1956, trong bài “kỷ niệm Tôn Trung Sơn tiên sinh” nhân kỷ niệm 90 năm ngày sinh của Tôn Trung Sơn, chủ tịch Mao Trạch Đông đã viết: “người Trung Quốc hiện đại, ngoại trừ rất ít phần tử phản động, đều là những người kế thừa sự nghiệp của Tôn Trung Sơn tiên sinh ”.

Bộ phận thứ ba trong “Kiến quốc phương lược” là vấn đề “Dân quyền sơ bộ”. Khi tổng kết nguyên nhân thất bại của cách mạng, Tôn Trung Sơn cho rằng cách mạng có thể lập ra một Quốc dân Đảng song lại không thể xây dựng được Dân quốc. Mọi người cùng đồng lòng đánh đổ chế độ chuyên chế song lại không đồng lòng trong việc xây dựng Dân quốc. Một trong những nguyên nhân là do người dân chưa giác ngộ, chưa phát huy quyền làm chủ của mình. Trong lời tựa của “Dân quyền sơ bộ”, Tôn Trung Sơn đã viết: “dân tộc Trung Quốc là dân tộc lớn nhất trên thế giới, là dân tộc ưu tú nhất trên thế giới. Đất đai của Trung Quốc rộng lớn nhất thế giới. Dân tộc vừa lớn nhất vừa ưu tú nhất, đất đai rộng lớn, giàu có nhất nhưng khi thời vận thay đổi lại không thể trở thành quốc gia phú cường như người láng giềng phía Đông (tức Nhật Bản), nguyên nhân vì đâu? Đó là vì “nhân tâm rời rạc, không có sự đoàn kết sức dân”. Tôn Trung Sơn nhận thức được rằng Trung Quốc quá lớn, cần phải huy động sức mạnh đồng lòng và ủng hộ của dân của 400 triệu dân thì cách mạng mới có thể thành công. Từ đó, ông bắt tay vào viết “dân quyền sơ bộ”, coi đây là nội dung “xây dựng xã hội” nằm trong “Kiến quốc phương lược” của mình.

Tôn Trung Sơn nói “dân quốc là gì?... dân sở hữu, dân cai trị, dân hưởng thụ. Dân quyền là gì?... dân có quyền bầu cử, quyền bãi miễn, quyền lập pháp, quyền phủ quyết, hay còn gọi là Tứ đại dân quyền. Chỉ khi có đầy đủ bốn quyền này mới được coi là dân quốc thực sự”. Tuy nhiên, do chính quyền Mãn Thanh là “chính quyền ngoại tộc”, đã xâm phạm lâu dài quyền tự do, quyền tài chính, quyền ngôn luận của dân, thực thi những hình luật dã man, khiến “hơn 400 triệu dân Trung Quốc giống như một đĩa cát bụi rời rạc”. Vì vậy, chỉ khi tuyên truyền dân quyền, thực hiện dân quyền mới có thể làm cho “lòng dân đoàn kết, quần chúng phát huy hết khả năng”. Theo Tôn Trung Sơn, việc biên soạn “dân quyền sơ bộ” chính là “phương pháp đầu tiên dạy dân thực hiện dân quyền. Một khi bước đầu được thực thi, thực thi một cách vững chắc tất sẽ dần đi lên, vấn đề dân quyền tất có ngày phát triển”. Tôn Trung Sơn rất tâm đắc với hình thức địa phương tự trị của Mỹ. Ông cho rằng, Trung Quốc muốn thực hiện được chế độ dân

chủ cộng hòa trước hết cần phải bắt đầu từ việc dần nâng cao ý thức tham chính của người dân, làm cho dân biết “dân quyền” là gì, thực thi dân quyền như thế nào để đạt hiệu quả. Vì vậy, Trung Quốc cần thiết phải tiến hành một “thời kỳ giáo huấn chính trị”, mục đích chính là “tập huấn, hướng dẫn người dân, thực hiện tự trị địa phương”. Ông cho rằng, thực hiện tự trị địa phương làm cho người dân có thể trực tiếp thi hành dân quyền tại cấp cơ sở, là nền tảng của chế độ dân chủ. Dân quyền chính là sức mạnh chính trị của dân, là việc người dân tham gia vào công việc quản lý nhà nước. Ông kiến quyết phản đối quan niệm coi “dân quyền” cũng giống như “tự do”. Ông chỉ rõ: người người tự do, ai ai cũng tự do. Ai cũng muốn mình mở rộng cái tự do của mình, tạo nên những hạt cát rời rạc. Chính vì người Trung Quốc tự do nhiều quá, không có đoàn thể, không có sức đề kháng nên mới bị các liệt cường xâm lược, áp bức. Muốn đánh đuổi ngoại xâm, xây dựng Dân quốc giàu mạnh thì phải vứt bỏ tự do cá nhân, người người đoàn kết lại với nhau tạo nên một tập thể vững mạnh. “Đoàn kết” ở đây chính là vấn đề “tập trung”, nhân dân muốn thực hiện dân quyền trước hết cần phải tổ chức nhau lại, tạo thành một đoàn thể có tổ chức. Đoàn thể này muốn hành động gì cần phải tiến hành nghị hội, thảo luận, bàn bạc. Mở hội nghị phải có hình thức nhất định, thảo luận phải có trình tự nhất định. Hình thức và trình tự này không phải là dân quyền mà là điều kiện tất yếu để thực hiện dân quyền. do vậy mới gọi là “dân quyền sơ bộ”

Trình tự hội nghị chia làm ba giai đoạn: 1. thảo luận; 2. đưa ra đề án; 3. biểu quyết. Hội nghị trước hết phải thảo luận những vấn đề cần thảo luận, mọi người tham gia hội nghị đều có thể đưa ra ý kiến của mình, điều mình mong muốn. Đây là giai đoạn 1. Sau đó, mỗi người tham gia hội nghị đều có thể tập trung vấn đề thảo luận ở giai đoạn 1, cộng thêm ý kiến của cá nhân trở thành nghị quyết của hội nghị, gọi là đề án. Có đề án rồi, mọi người thảo luận thêm một lần nữa, có thể sửa đổi, bổ xung. Đây là giai đoạn 2. Nhưng đề án mới chỉ là đề án chờ biểu quyết, cần phải tiến hành bỏ phiếu. Nếu kết quả đa số phiếu tán thành sẽ trở thành nghị quyết chính thức. Thông qua trình tự biểu quyết, nghị quyết này sẽ trở thành ý kiến chung của tập thể, tập thể căn cứ vào đó để hành

động. Đúng như tinh thần trong “dân quyền sơ bộ” đề cập: “trong một xã hội, mọi người đều có quyền biểu quyết, do đó năng lực nhận thức ngày càng tăng, sự kết hợp ngày càng chặt chẽ, sẽ phát triển mạnh mẽ, thực không có giới hạn” [33, tr 418-419].

Những tư tưởng nói trên của Tôn Trung Sơn nếu trở thành hiện thực Trung Quốc sẽ trở thành nước dân chủ tư sản mang đặc sắc Trung Quốc. Song có một vấn đề mà ông không thể giải quyết được đó là lực lượng nào sẽ biến những lý tưởng này của ông thành hiện thực? Chính trị phải dựa vào chính quyền, chính quyền phải dựa vào một lực lượng nào đó. Trong xã hội phong kiến lực lượng này quân đội, trong xã hội dân chủ lực lượng này thông qua bỏ phiếu. Hai lực lượng này Tôn Trung Sơn đều không có, vì vậy mặc dù Tôn Trung Sơn có lý tưởng chính trị tư sản hoàn chỉnh song mới chỉ dừng lại ở giai đoạn tuyên truyền chứ chưa thể tiến lên được. Trong khi đó, lịch sử không thể đứng im, cách mạng Trung Quốc không thể đứng im. Sau năm 1920, thế giới xuất hiện nhà nước Liên Xô, Trung Quốc xuất hiện Đảng cộng sản. Đây là hai lực lượng hoàn toàn mới, đều tự nguyện giúp Tôn Trung Sơn, hình thành tình thế “Quốc-Cộng hợp tác” lần thứ nhất.

Sự nghiệp hiện đại hoá của bất kỳ một xã hội nào cũng đều bao gồm ba hệ thống kinh tế- chính trị- tư tưởng. Thực tế hiện đại hoá của các quốc gia trên thế giới đã chứng minh rằng, chỉ khi ba hệ thống kinh tế- chính trị- tư tưởng phát triển hài hòa mới có thể thúc đẩy nhanh chóng sự tiến lên của biến cách xã hội. Với ý nghĩa này, “Kiến quốc phương lược” của Tôn Trung Sơn về vấn đề hiện đại hoá gồm ba nội dung là một tư tưởng vô cùng giá trị đối với quá trình Trung Quốc từ xã hội trung thế kỷ chuyển mình sang xã hội hiện đại hoá. Tôn Trung Sơn đã vẽ ra hoành đồ hiện đại hoá, thể hiện khát vọng lớn lao và tư tưởng trác việt đối với tương lai Trung Quốc. Phẩm chất yêu nước, tinh thần cách mạng, cầu tiến, phấn đấu bền bỉ vì độc lập, dân chủ, giàu mạnh của đất nước... đã tạo nên sự vĩ đại trong hình ảnh “quốc phụ” Tôn Trung Sơn. Ngày 12/3/1927, Nguyễn Ái Quốc đã viết bài "Kỷ niệm lần thứ hai ngày Tôn Dật Tiên qua đời" gửi về Việt Nam đăng trên báo L'Annam (số 150 ngày 31/3/1927) với những lời lẽ

rất xúc động: "Ngày hôm nay cả nước Trung Hoa tỏ lòng tôn kính tưởng nhớ Bác sĩ Tôn Dật Tiên... Con người làm việc lột xác nước Trung Hoa vĩ đại đã cống hiến cả nghị lực và cuộc đời mình cho thắng lợi của sự nghiệp cả dân tộc...". Sau này, chủ tịch Giang Trạch Dân trong báo cáo tại Đại hội Đảng cộng sản Trung Quốc lần thứ 15 đã xếp Tôn Trung Sơn, Mao Trạch Đông, Đặng Tiểu Bình là ba nhân vật vĩ đại hàng đầu Trung Quốc thế kỷ 20- những người đề xuất ý tưởng, hiện thực hoá ý tưởng và đưa Trung Quốc cất cánh trong sự ngưỡng mộ ngỡ ngàng của toàn thế giới. Tư tưởng "Kiến quốc" của Tôn Trung Sơn có sức sống mạnh mẽ đến tận hôm nay, đã và đang cung cấp cho công cuộc cải cách, mở cửa và hiện đại hoá ngày nay tại Trung Quốc và cũng như ở Việt Nam những bài học, gợi ý quý giá như: hiện đại hoá phải bắt nguồn từ khát vọng và tầm nhìn thuận theo sóng triều thời đại, tiến cùng thời đại; hiện đại hoá phải xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn; hiện đại hoá cần phải được tiến hành đồng bộ, toàn diện trên tất cả các phương diện kinh tế- xã hội- tư tưởng; hiện đại hoá phải tuân thủ thái độ và phương pháp khoa học...

2.5. Cận đại hóa văn hóa tư tưởng qua phong trào Tân văn hoá (1915-1919).

2.5.1. Nội dung của phong trào Tân văn hoá

Cách mạng Tân Hợi năm 1911 đã kết thúc thể chế phong kiến lạc hậu hàng nghìn năm, tạo điều kiện cho tư tưởng dân chủ và nền dân chủ cộng hòa thâm nhập sâu trong lòng dân chúng. Tuy nhiên, Tôn Trung Sơn và những người thuộc phái cách mạng không nhận thức được rằng: cách mạng chính trị không thể thay thế cách mạng tư tưởng. Nền Quốc dân cộng hòa không chỉ tồn tại về mặt hình thức mà còn phải có "linh hồn". Cái "linh hồn" ấy chính là một nền văn hoá tư tưởng dân chủ, khoa học và tiến bộ. Chính vì khiếm khuyết này mà cuộc cách mạng Tân Hợi đã thất bại trong việc xây dựng một nhà nước dân chủ thực sự, quyền lực rơi vào tay quân phiệt Viên Thế Khải.

Trong hoàn cảnh này, các tri thức giai cấp tư sản tiến bộ cho rằng: sự ra đời của xã hội mới phải gắn liền với sự chuyển hình trong kết cấu tầng sâu của văn hoá tư tưởng. Là trí thức được tiếp xúc, cọ xát với văn hóa phương Tây qua những năm tháng du học

ở trời Tây hay tại Nhật Bản, Trần Độc Tú, Lý Đại Chiêu, Hồ Thích, Lỗ Tấn... nhận thấy: trước đây, trong thời kỳ chiến tranh Nha phiến, giai cấp địa chủ phong kiến như Lâm Tắc Từ, Ngụy Nguyên... mới chỉ nhận thức được phải học tập khoa học phương Tây để “chế” lại người Tây; phái Dương Vụ sau đó lại muốn dùng khoa học tiên tiến phương Tây để cứu vãn triều Thanh đã mục rỗng; phái Duy Tân trong biến pháp Mậu Tuất muốn dùng khoa học phương Tây để “cầu phú cường”... Nhưng những tư tưởng này đều không thể tách rời quan niệm “Trung học vi thể, Tây học vi dụng” sáo rỗng. Các trí thức tư sản cho rằng, để có thể theo kịp trào lưu thời đại, dân tộc Trung Hoa cần phải triệt để từ bỏ tư duy truyền thống lạc hậu, giải phóng sự ngáng trở về tư tưởng, phải lấy dân chủ và khoa học làm vũ khí để tự giải phóng mình và xây dựng xã hội tương lai trên nền tảng thành quả dân chủ và khoa học. Trên cơ sở lý luận này, họ đã phát động một phong trào cải cách tư tưởng chưa từng có trong lịch sử Trung Quốc. Là dấu hiệu cho thấy công cuộc cải cách, hội nhập của văn hoá Trung Quốc đã đi vào chiều sâu tư tưởng. Phong trào Tân văn hoá giống như làn gió thu quét sạch lá vàng tư tưởng phong kiến thống trị Trung Quốc hơn hai nghìn năm, cởi bỏ sự trói buộc tư tưởng con người khỏi những giáo điều phong kiến, thúc đẩy sự phát triển của khoa học và dân chủ ở Trung Quốc, đẩy lên phong trào đi tìm chân lý, đi tìm sự giải phóng trong giới tư tưởng, tạo bước chuẩn bị cho phong trào yêu nước Ngũ Tứ (04/05/1919).

Mốc thời gian đánh dấu sự mở màn của phong trào nổi tiếng này là sự ra đời của tạp chí “Thanh Niên” (sau đổi thành “Tân thanh niên”) năm 1915 do Trần Độc Tú chủ biên. Mục đích của Trần Độc Tú khi sáng lập tạp chí là nhằm giúp thanh niên Trung Quốc xây dựng lại tư tưởng, nhân cách. Tôn chỉ cơ bản của cuộc vận động là lấy sự chuyển biến về đạo đức, xác lập nhân sinh luận mới của con người để thúc đẩy biến cách tư tưởng, văn hoá, đặc biệt là biến cách đạo đức. Vì vậy, ông luôn đề cập tới lý luận “giác ngộ luân lý là sự giác ngộ cuối cùng”, *“không có cuộc cách mạng đạo đức, cách mạng tư tưởng triệt để thì tất cả cách cuộc biến cách trên các lĩnh vực khác đều trở nên vô nghĩa, đều không thể thành công, hoặc cho dù có thành công thì cũng không*

tồn tại lâu dài”. Ông nhìn thấy cái mà xã hội Trung Quốc lúc ấy cần nhất, bức thiết nhất, cơ bản nhất không phải là biến cách chính trị chế độ, cũng không phải là cải cách kinh tế mà là sự chuyển biến “căn bản về tư tưởng”; ông đưa ra kết luận: muốn thoát khỏi lạc hậu, hủ bại để đi đến phồn vinh trước hết phải triệt để cải biến thế giới quan, nhân sinh quan, xây dựng lại thế giới ý thức của người Trung Quốc. Chỉ khi hoàn thành cuộc cách mạng tư tưởng này thì nền chính trị chế độ, kinh tế Trung Quốc mới có triển vọng phát triển nhanh chóng.

Nội dung cơ bản của phong trào Tân văn hoá là dùng “thái độ phê phán” để xem xét lại các giá trị văn hóa truyền thống (Hồ Thích). Trên cơ sở thuyết tiến hoá, Trần Độc Tú, Lý Đại Chiêu... đã nhìn thấy sự xung đột dữ dội giữa văn hóa truyền thống và cuộc sống hiện đại. Trung Quốc không chỉ lạc hậu về kinh tế, chính trị mà còn lạc hậu cả trong quan niệm luân lý đạo đức, do đó phải lấy luân lý, đạo đức phong kiến cổ hủ làm đối tượng đấu tranh.

Tâm thế, quan niệm về hệ giá trị, phương thức tư duy và tập quán sinh hoạt của một dân tộc phản ánh văn hóa tinh thần của dân tộc ấy. Sự áp chế kéo dài hơn 2000 năm của văn hóa chuyên chế phong kiến đã khiến người Trung Quốc thiếu hụt nghiêm trọng quan niệm về “Dân chủ” và “khoa học”. Nhận thức được vấn đề này, những chủ tướng của Tân văn hóa vận động đã bắt tay vào một cuộc giải phẫu “quốc dân tính” cho người dân. Trần Độc Tú chỉ ra rằng: Quốc dân tính của người Trung Quốc một là chỉ biết có “gia” (nhà), không biết có “quốc” (nước); hai là chỉ biết nghe Thiên mệnh, không biết tận lực. “A dua, khoa trương, giả tạo, viển vông” chính là những nguyên nhân sâu xa dẫn tới nguy cơ dân tộc”. Lỗ Tấn cũng cho rằng, giải cứu đồng bào, trước hết phải cắt bỏ căn bệnh xấu cho quốc dân. Họ dường như không hèn mà gặp, đã tìm được tiếng nói đồng nhất trong việc đưa ra phương thuốc mang tên “Dân chủ và khoa học” để chữa trị.

“Dân chủ” và “Khoa học” ở đây là gì? Tân văn hóa vận động gọi “Dân chủ” là “Đức tiên sinh” (“德先生”) và “Khoa học” là “Tái tiên sinh” (“赛先生”). Trong ngôn

ngữ phương Tây, “Đức tiên sinh” (“德先生”) tức “Democracy”; “Dân chủ” là chỉ tư tưởng dân chủ và chính trị dân chủ; “Tái tiên sinh” (“赛先生”) tức “Science”, “Khoa học” là chỉ quy luật khoa học tự nhiên và tinh thần khoa học. Trần Độc Tú trong “Kính cáo thanh niên” có viết: “khoa học là gì? Là khái niệm, là sự tổng hợp hiện tượng khách quan của con người đối với sự vật”. Ông chủ trương cần dùng phương pháp khoa học để nghiên cứu tất cả các hiện tượng, “chúng ta phải sửa những sai lầm trước đây, không chỉ cần đề xướng khoa học tự nhiên mà khi nghiên cứu, thuyết minh tất cả các học vấn đều phải nghiêm túc sử dụng phương pháp khoa học mới có thể tránh được những tư tưởng mơ hồ, lời nói dối làm đen tối bầu trời”

Để có thể thực hiện được “khoa học” và “dân chủ”, Các nhà Tân văn hoá kêu gọi phản đối phong kiến chuyên chế ngu muội, coi luân lý, đạo đức và tư tưởng Nho gia của xã hội phong kiến là đối tượng để. Sự phê phán lịch liệt nhất chính là khẩu hiệu “Đả đảo Khổng gia điểm”. Nhằm đả kích ý tưởng tôn sùng Khổng giáo làm quốc giáo của Khang Hữu Vi, Trần Độc Tú đã có viết hàng loạt các bài viết như “Hiến pháp và Khổng giáo”(宪法与孔教); “Đạo Khổng Tử và cuộc sống hiện đại” (孔子之道与现代生活) ; “Lại bàn về vấn đề Khổng giáo” (再论孔教问题). Ông từng nói: “muốn bảo vệ ‘Đức tiên sinh’ không thể không phản đối Khổng giáo, lễ pháp, trình tiết, luân lý cũ, chính trị cũ; muốn bảo vệ ‘Tái tiên sinh’ không thể không phản đối văn nghệ cũ, tôn giáo cũ; muốn bảo vệ Đức tiên sinh và Tái tiên sinh không thể không phản đối Quốc tủy và văn học cũ” [23, tr 307]. Lý Đại Chiêu càng triệt để hơn: “thà chịu mất đi Quốc tủy của quá khứ chứ không chịu để hiện tại và tương lai dân tộc bị tiêu vong do không phù hợp với thế giới”[24, tr 91]. Ông bài xích Khổng Tử là “đồng xương khô tàn của 2000 năm trước”, là “tám bài hộ mệnh của chuyên chế đế vương bao đời”. Đối với người dân dưới gông cùm của tư tưởng phong kiến, Trần Độc Tú công kích “người dân Trung Quốc đúng là một đĩa cát rời rạc, một đám xuân ngọc, người người đều mang

chủ nghĩa cá nhân hẹp hòi, không có tinh thần tập thể, xấu xa, nhất là những loại tham tiền bán nước, lấy của công làm giàu cá nhân”. Đa số người mang tâm lý “đàn ông để tóc tết, đàn bà bó chân, hút nha phiến, đánh mặt chược, mọi sự đều do Thiên tử quyết định”. Những lời nói này như nhát kiếm sắc bén đâm thẳng vào tư tưởng phong kiến nghìn năm nay. Nó khiến cho người Trung Quốc sau này ý thức được rằng: cái được coi là “Quốc túy” chính là nguyên nhân khiến Trung Quốc lạc hậu. Nếu không căn bản loại bỏ tư tưởng, quan niệm truyền thống nay đã lạc hậu khỏi đầu óc thì người Trung Quốc khó mà thoát khỏi bị người khác làm nhục. Các phân tử tri thức Tân văn hóa vận động còn hô hào mọi người hãy học tập “dân chủ” của phương Tây để loại trừ sự ngu muội, học tập “khoa học” của phương Tây để loại trừ sự nghèo khó. Trong sáu loại tư tưởng mà Trần Độc Tú đề xuất tại “Kính cáo Thanh niên”, điều đầu tiên chính là tư tưởng “tự chủ mà không làm nô lệ”. Ông viết: “mỗi người, ai cũng đều có quyền tự chủ, không lệ thuộc vào người khác, không phải có nghĩa vụ lệ thuộc vào người khác”, “giải phóng bản thân, thoát ly khỏi trói buộc của thân phận nô lệ, hoàn toàn tự chủ tự do”. Như vậy, “dân chủ” tức là tự mình làm chủ, “do dân làm chủ”, người người bình đẳng. Tiếp đến, ở điều thứ sáu ông viết “Châu Âu cận đại sở dĩ ưu việt hơn các dân tộc khác là vì khoa học hưng thịnh, vì có dân quyền. Giống như phương tiện đi lại có 2 bánh xe vậy”, “người dân muốn thoát khỏi thời kỳ mông muội, ... cần phải gấp gấp đuổi theo họ, cần phải coi trọng khoa học và dân chủ”[23, tr 78]. Ở cách nói này, Trần Độc Tú muốn người Trung Quốc thoát khỏi sự ràng buộc của tư tưởng “Trung thể Tây dụng”, tư tưởng học tập cái ưu việt của văn hóa phương Tây để bổ xung cho văn hóa truyền thống nhằm phục hưng văn hoá truyền thống và chế ngự văn hóa ngoại lai mà Dương Vụ, Duy Tân Mậu Tuất từng đề xướng trước đây. Đồng thời, không được đặt dân tộc Trung Hoa, văn hóa Trung Hoa trong sự đối lập với thế giới phương Tây, văn hoá phương Tây mà cần phải đứng ở góc nhìn tổng thể để đánh giá quá trình phát sinh, phát triển của tất cả các nền văn hoá. Theo ông, để thực hiện sự chuyển mình từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại cần phải trải qua một quá trình cách tân về văn hóa

chính trị-kinh tế- tư tưởng trên nền tảng tinh thần dân tộc mới. Có thể nói, đây là một quan niệm mang tính vượt thời đại của Trần Độc Tú, đồng thời phản ánh nhu cầu bức thiết về hội nhập và phát triển của xã hội Trung Quốc trong thời đại mới.

Với tư cách là cuộc vận động tiếp nối cách mạng Tân Hợi trong vấn đề giải phóng tư tưởng, mang mục đích “cứu vong đồ tồn”, phong trào Tân văn hóa không chỉ phản ứng lại với đạo đức cũ, truyền thống cũ mà còn có hình thức mới trong việc giới thiệu tư tưởng mới, tri thức mới thông qua cuộc cách mạng trong lĩnh vực văn học. Giương cao ngọn cờ đại cách mạng văn học sớm nhất là Hồ Thích. Tháng 1-1917, trong bài viết “Văn học cải lương sơ nghị” (“文学改良刍议”), Hồ Thích đề xuất cải lương văn học, dùng văn bạch thoại thay thế Văn ngôn văn trong sáng tác. Tháng 2 năm đó, Trần Độc Tú trong “Văn học cách mạng luận” (“文学革命论”) lại đề xuất “Ba chủ nghĩa lớn” nhằm xây dựng nền văn học phản đối chủ nghĩa phong kiến, thống nhất nội dung và hình thức cách mạng văn học là: lật đổ văn học quý tộc, xây dựng nền văn học quốc dân; lật đổ văn học cổ điển, xây dựng nền văn học tả thực; lật đổ văn học sơn lâm, xây dựng nền văn học xã hội. Tháng 5-1918, Lỗ Tấn cho ra đời cuốn tiểu thuyết bạch thoại “Nhật ký người điên”, đã kích mạnh mẽ lễ giáo phong kiến “ăn thịt người”, tạo nên mẫu mực cho sự kết hợp giữa hình thức và nội dung của cách mạng văn học, mở ra con đường phát triển cho nền văn học quốc dân mới của Trung Quốc.

Nếu lấy phong trào Ngũ tứ (năm 1919) làm mốc phân chia thì quá trình hình thành và phát triển của phong trào Tân văn hóa có thể chia làm hai giai đoạn. Giai đoạn trước Ngũ Tứ chủ yếu là tuyên truyền tư tưởng dân chủ và khoa học, phê phán cương thường luân lý phong kiến và thúc đẩy cách mạng văn học. Sau Ngũ Tứ, do ảnh hưởng từ cách mạng tháng 10 Nga, các hoạt động của phong trào Tân văn hóa đã tạo điều kiện, nền tảng vững chắc cho sự du nhập và truyền bá của chủ nghĩa Mác ở Trung Quốc, biến vận động văn hoá dân chủ cũ chuyển thành cuộc vận động văn hoá dân chủ kiểu mới dưới sự chỉ đạo của lý luận chủ nghĩa Mác. Lý Đại Chiêu trong “Quan điểm chủ nghĩa

Mác của tôi” (“我的马克思主义观”) đã giới thiệu có hệ thống quan điểm duy vật, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học của chủ nghĩa Mác, ông trang trọng tuyên cáo “từ nay trở đi, nhìn thấy khắp nơi đều là ngọn cờ chiến thắng của chủ nghĩa Mác, nghe thấy khắp nơi đều là tiếng ca khải hoàn của chủ nghĩa Mác”, “nhìn thế giới của tương lai đều là thế giới cờ đỏ”. Cùng với việc truyền bá ngày càng sâu rộng lý luận chủ nghĩa Mác, các tờ báo tiến bộ và đoàn thể xã hội tiến bộ ở các nơi xuất hiện như nấm sau mưa. Nếu như trước Ngũ Tứ chỉ có một vài tờ tập san thì chỉ một năm sau Ngũ Tứ, số lượng các báo tăng lên hơn 400 loại. Trong đó có ảnh hưởng tương đối lớn là “Bình luận mỗi tuần”, “Thiếu niên Trung Quốc”, “Thử quang”(“曙光”), “Giác ngộ”, “Tương Giang bình luận”... Các đoàn thể xã hội cũng đã tăng lên hơn 300-400 hội, nổi tiếng như “Đoàn hỗ trợ công nhân đọc sách”, Hội nghiên cứu nước Nga, “Tân học sinh xã” (“新学生社”), “Giác ngộ xã”... và rất nhiều các hội nghiên cứu học thuyết Mác ở các nơi. Những tờ báo và đoàn thể xã hội này đã truyền bá chủ nghĩa Mác, thúc đẩy sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân Trung Quốc, tạo điều kiện cho sự sáng lập của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

2.5.2. Đánh giá về phong trào Tân văn hoá:

Phong trào Tân văn hóa có thể coi là cuộc đại phê phán lần thứ nhất đối với văn hóa tinh thần truyền thống Trung Quốc. Sự xuất hiện của phong trào là hiện tượng tất yếu từ những biến động của thời cuộc khi đó. Phong trào đã cho thấy: văn hoá hiện đại phương Tây đã xung kích sâu vào tầng diện tinh thần của văn hóa truyền thống. Người Trung Quốc mà đại diện là các phần tử tri thức tư sản tiên tiến đã nhận thức được khoảng cách sâu giữa Trung Quốc và phương Tây không phải ở tầng diện vật chất hay chế độ chính trị mà là ở tầng diện văn hóa tư tưởng. Tiêu chí “xây dựng một nền văn hóa tư tưởng tinh thần mới” trên cơ sở tiếp thu văn hóa hiện đại phương Tây, phê phán, gột rửa văn hoá cũ, tư tưởng cũ, đạo đức cũ, lễ giáo cũ phong kiến hàng nghìn năm đã

tạo nên một mốc phân chia lịch sử trong tiến trình hiện đại hoá tư tưởng, đặt nền tảng cơ bản cho công cuộc cách mạng do Đảng cộng sản lãnh đạo hoàn thành nhiệm vụ lịch sử hiện đại hóa văn hóa Trung Quốc. Mao Trạch Đông trong “Luận về chủ nghĩa dân chủ mới” có viết: “cách mạng văn hoá mà phong trào Tân văn hoá Ngũ Tứ tiến hành là phong trào triệt để phản đối văn hóa phong kiến. Kể từ khi Trung Quốc có lịch sử đến nay, chưa từng có cuộc cách mạng văn hóa vĩ đại và triệt để như vậy. Hai ngọn cờ cách mạng văn hóa phản đối đạo đức cũ, đề xướng đạo đức mới; phản đối văn học cũ, đề xướng văn học mới đã tạo ra tác dụng vĩ đại”.

Tuy nhiên Tân văn hóa vận động cũng tồn tại nhiều hạn chế. Thứ nhất, những người lãnh đạo phong trào đã “bỏ quên” vai trò của quần chúng nhân dân, chưa kết hợp chặt chẽ giữa phong trào với quảng đại quần chúng mà chỉ gói gọn trong phạm vi các phân tử trí thức. Đồng thời, do tránh một cuộc đấu tranh thực tế với chính phủ quân phiệt lúc đó nên họ cũng không đề ra được nhiệm vụ phản đế trực tiếp. Trung Quốc vẫn bị chia cắt bởi thực dân. Ngay cả với cách mạng văn học mà phong trào phát động, mặc dù đề xuất “nền văn học quốc dân” song các hoạt động văn học khi đó chỉ giới hạn trong một bộ phận các trí thức, chưa phổ cập đến quần chúng công nông, phiến diện trong phê phán văn học cổ điển Trung Quốc.

Tiếp theo, phong trào ngay từ đầu chỉ chú trọng tuyên truyền lý luận mà bỏ qua hoạt động thực tiễn cải tạo xã hội. Trần Độc Tú nhấn mạnh: phong trào văn hoá và phong trào xã hội là hai việc khác nhau. Điều này khiến phong trào Tân văn hoá vô cùng sôi nổi trong cuộc đấu tranh với tư tưởng cũ trên lĩnh vực hình thái ý thức nhưng lại bị phân hoá trong đấu tranh để cải tạo xã hội. Do vậy đã làm giảm đi tác dụng thúc đẩy xã hội tiến bộ của phong trào. Sau này, Mâu Tam Tông đã từng nói: “người Tây dương không hề dám nói đánh bại nền văn hóa của chúng ta... Vì vậy đánh bại nền văn hóa của chúng ta là chính chúng ta, tự mình phủ định mình, đây gọi là mất lòng tin, mất linh hồn, còn gọi là ‘tự bại’”. Hơn nữa, ông còn gọi Tân văn hóa là một cuộc vận động “mang tính tiêu cực, phiến diện, không bình thường”.

Cuối cùng, sự cải tạo văn hóa truyền thống của phong trào Tân văn hoá không triệt để và phiến diện. Là phong trào của các phần tử tri thức tư sản, họ lớn lên trong thời kỳ lịch sử biến động lớn, đó là thời kỳ của sự giao thoa giữa các cũ và cái mới, giữa văn hoá truyền thống với văn hoá phương Tây hiện đại. Cách mạng Tân Hợi lật đổ triều đình Mãn Thanh, cũng đồng nghĩa với việc lật đổ vị trí của người Mãn, trả lại khoảng trời tự do vốn có của người Hán. Những nhân vật lãnh đạo Tân văn hoá là người Hán. Họ vừa chịu ảnh hưởng của nền giáo dục truyền thống nghiêm khắc vừa mang khuynh hướng “Tây hóa” do được tiếp thu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hoá tiến bộ phương Tây. Trong bản thân con người họ cùng tồn tại hai thái cực: vừa phục tùng vừa phản đối văn hoá truyền thống. Điều này khiến họ không thể thoát li triệt để nhân tố văn hoá truyền thống đã ăn sâu trong cốt tủy của mình. Trường hợp của Trần Độc Tú là một ví dụ điển hình. Khi ông kịch liệt phản đối tư tưởng Nho gia truyền thống thì chính bản thân ông cũng đang sống trong truyền thống này, lời nói và hành động của ông đều mang dấu ấn nhập thế rất rõ ràng của truyền thống Nho gia: quan tâm đến đến vận mệnh đất nước, mong muốn cải tạo xã hội... Chưa nói đến Trần Độc Tú ngay từ đầu đã cho rằng: phong trào Tân văn hoá không phải là triệt để phủ định văn hoá truyền thống mà là cải tiến văn hoá truyền thống, là “cảm thấy nền văn hoá cũ có chỗ chưa được, phải thêm vào các thành phần khoa học, tôn giáo, đạo đức, văn học... mới”. Như vậy, phong trào mới chỉ mang tư tưởng “thoát Á” nhưng trên thực tế lại chưa thể và không thể thực hiện được do những ràng buộc của tư tưởng truyền thống và thời cuộc.

Tiểu kết:

Vào thế kỷ XIX, thế giới khép kín Trung Hoa đã giật mình thức tỉnh trước súng đạn và đại bác của phương Tây. Sự thất bại thảm hại của “Thiên triều thượng quốc” trong cuộc chiến tranh thuốc phiện năm 1840 là dấu hiệu cảnh tỉnh Trung Quốc phải chuyển mình mở cửa hội nhập. Các nhân sĩ yêu nước, những nhà chính trị, nhà cải cách... đã tìm mọi biện pháp để Trung Quốc thoát khỏi nghèo hèn, lạc hậu, thoát khỏi ách thống trị của thực dân phương Tây.

Mở đầu cho quá trình cận đại hóa là phong trào Dương Vụ do những người đại diện cho giai cấp địa chủ cấp tiến như Cung thân vương Dịch Hân, Lý Hồng Chương.. lãnh đạo. Diễn ra trong vòng 30 năm từ năm 1860 đến năm 1896, với khẩu hiệu “Su di trường kỹ dĩ tự cường”, phong trào đã đạt được một số thành tựu nhất định trong lĩnh vực phát triển các xí nghiệp quân dân dụng và giáo dục. Tuy nhiên, do hạn chế về tính

giai cấp nên mục đích của phong trào là nhằm duy trì nền thống trị phong kiến Mãn Thanh đã quá lỗi thời, lạc hậu. Đụng độ và thất bại trong cuộc chiến Giáp Ngọ với Nhật Bản trên biển bắc cho thấy: con đường cận đại hóa mà Dương Vụ đã đi không thể khiến Trung Quốc “tự cường”.

Khi Nhật Bản nổi lên như một tấm gương sáng ở châu Á về cải cách và thành công, các nhân vật đại diện cho giai cấp tư sản mới nhận thấy: Trung quốc cần phải học tập Nhật Bản mới có thể “phú quốc, cường binh”. Để thành công, Trung Quốc cần phải tiến hành cận đại hóa toàn diện, từ biến pháp quyền vua đến phát triển thương nghiệp, công nghiệp và cải cách học phong. Phong trào cải cách cải lương Duy tân Mậu Tuất ra đời năm 1898. Có thể nói đây là một phong trào cải lương toàn diện đầu tiên nhằm tìm sự phát triển cho kinh tế tư bản; mở rộng quyền lực chính trị cho giai cấp tư sản, thiết lập nền chính trị Quân chủ lập hiến; phê phán văn hóa phong kiến lạc hậu, truyền bá văn hóa- tư tưởng mới tư sản phù hợp với xu thế lịch sử lúc bấy giờ của Trung Quốc. Song, ngay từ khi mới bắt đầu, phong trào đã chứa đựng những nhân tố bất lợi: vua Quang Tự không đủ thực quyền để làm chỗ dựa vững chắc cho cuộc duy tân, đồng thời các nhà cải cách như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu... chưa thực sự hiểu biết triệt để về tính chất của chế độ xã hội phương Tây; của nguyên nhân xã hội sâu xa khiến Duy tân Nhật Bản thành công. Hơn thế nữa, phong trào lại gặp phải sự phản đối quyết liệt của phái thủ cựu do Từ Hi thái hậu đứng đầu. Cuối cùng phong trào cũng đi đến thất bại, máu của các chiến sỹ Duy Tân nhuộm đỏ khát vọng “phú cường”.

Khi phái Duy Tân tìm mọi cách thực hiện cuộc chính biến Mậu Tuất thì Tôn Trung Sơn đã nhìn thấy rõ ràng sự lỗi thời của chế độ chính trị Mãn Thanh, chế độ này đã cản trở nghiêm trọng đến sự phát triển cận đại hóa Trung Quốc, cần phải dùng vũ lực để lật đổ nó. Tháng 8/1905, Tôn Trung Sơn đã liên hiệp Hưng Trung Hội với các đoàn thể cách mạng khác như Hoa Hưng hội, Quang Phục hội... thành lập Trung Quốc Đồng minh hội tại Tokyo (Nhật Bản) đề xuất cương lĩnh chính trị “đánh đuổi giặc Thát, khôi phục Trung Hoa, thành lập dân quốc, bình quân địa quyền”. Ngày 10-10-1911, khởi

nghĩa Vũ Xương mở đầu cho cách mạng Tân Hợi bùng nổ. Chưa đầy 2 tháng, cả Trung Quốc đã có 14 tỉnh tuyên bố độc lập, chính phủ Mãn Thanh sụp đổ, chấm dứt sự tồn tại dai dẳng của chế độ phong kiến hơn 2000 năm. Cách mạng Tân Hợi với tư cách là một cuộc cách mạng thực thụ đầu tiên của Trung Quốc đã đem lại sự thay đổi chưa từng có về mặt thể chế, chuyển từ “quốc gia vương triều” sang “nhà nước cộng hòa”, có ảnh hưởng lớn tới các nước châu Á khác, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, sau đó do sự căm tin của Tôn Trung Sơn mà thành quả cách mạng lại rơi vào tay quân phiệt Viên Thế Khải. Viên Thế Khải mưu đồ khôi phục nền thống trị phong kiến, cấu kết với đế quốc phương Tây. Trung Quốc một lần nữa vẫn không thể thay đổi được thân phận nửa phong kiến, nửa thuộc địa của mình.

Sự thất bại của cách mạng Tân Hợi, sự du nhập ngày càng mạnh mẽ của văn hoá phương Tây sau khi liên quân 8 nước tấn công Trung Quốc đã khiến các phân tử trí thức tư sản nhận thấy: sự ra đời của xã hội mới cần phải đi cùng với sự chuyển hình về văn hoá tư tưởng. Chỉ khi tư tưởng con người được giải phóng mới có thể tự cường, tự lập, có thể đảm trách nhiệm vụ đánh đuổi liệt cường, thực hiện được mục tiêu to lớn là phục hưng dân tộc và thế giới đại đồng. Họ phát động phong trào Tân văn hoá (năm 1915). Nội dung chủ yếu của phong trào là đề xướng tinh thần “dân chủ” và “khoa học”, phản đối đạo đức phong kiến cổ hủ, xây dựng một nền văn hoá tư tưởng mới trên cơ sở tiếp thu văn hoá hiện đại phương Tây. Với tư cách là cuộc đấu tranh kịch liệt của giai cấp tư sản đối với văn hoá tư tưởng truyền thống lạc hậu, phong trào đã làm lay động địa vị thống trị của tư tưởng cổ hủ, cởi bỏ những trói buộc của giáo điều phong kiến đối với tư tưởng con người, tạo điều kiện chuẩn bị cho sự truyền bá chủ nghĩa Mác- Lênin vào xã hội cận đại Trung Quốc. Tuy nhiên, phong trào chỉ giới hạn trong giới trí thức mà chưa phổ cập đến quảng đại quần chúng. Hơn nữa, do đứng ở góc độ chủ nghĩa hình thức để xem xét vấn đề nên phong trào đã không đánh giá chính xác vai trò của di sản văn hoá truyền thống, có cái nhìn phiến diện trong sự so sánh văn hoá Đông Tây và kế thừa văn hoá truyền thống. Do đó đến năm 1923 phong trào dần đi vào

suy tàn không thể tạo ra được một trào lưu “Thoát Á” mạnh mẽ như từng xảy ra ở Nhật Bản. Sứ mệnh giải phóng con người, giải phóng tư tưởng đưa Trung Quốc tiến kịp với thời đại đã thuộc về giai cấp vô sản và phong trào cách mạng cộng sản sau đó.

CHƯƠNG 3:

ĐẶC ĐIỂM CẬN ĐẠI HOÁ CỦA VĂN HOÁ TRUNG QUỐC

3.1. Những trở ngại khiến cận đại hoá của văn hoá Trung Quốc thất bại

3.1.1. Sự tồn tại dai dẳng của chế độ quân chủ chuyên chế

Chế độ chính trị là quy phạm và sự đảm bảo cho cuộc sống của con người, được nảy sinh, vận hành trong hoàn cảnh xã hội - chính trị nhất định. Hiệu quả của một chế độ chính trị thể hiện ở tính linh hoạt, tính thích ứng và tính cập nhật trước sự biến thiên và yêu cầu phát triển của xã hội. Douglass C. North, nhà kinh tế học người Mỹ được giải thưởng Nobel năm 1993 cho rằng “chế độ là một kiểu kết cấu khích lệ. Chế độ tốt cần khích lệ phát triển năng lực sáng tạo của con người, nâng cao hiệu quả lao động,

vận dụng hiệu quả kỹ thuật”, “một nước không phát triển lên được là do thể chế của nó đã tạo ra những quy tắc vận hành xã hội không khuyến khích được nỗ lực kiến tạo giá trị mới”. Nền chính trị quân chủ chuyên chế Trung Hoa hơn 2000 năm tồn tại trong môi trường văn minh nông nghiệp tương đối khép kín không những thiếu hụt đi sự khích lệ hiệu quả mà còn làm hạn chế năng lực phát huy sáng tạo kỹ thuật và năng lực sản xuất của con người. Một học giả phương Tây chuyên nghiên cứu lịch sử Trung Hoa đã từng chỉ ra rằng “cơ chế quan liêu của Trung Quốc cho dù tinh xảo song nó chưa từng xây dựng được chính sách nào mang tính nền tảng có lợi cho sự phát triển kinh tế..., chưa từng chế định được các văn bản pháp quy toàn diện cho phát triển thương nghiệp, chưa từng xác lập được chế độ tư pháp bảo hộ tài sản tư nhân, nó cũng chưa từng phát triển một hệ thống bảo hiểm nhằm giảm bớt rủi ro cho thương nghiệp”. Với tư cách là trụ cột của chế độ quân chủ chuyên chế, chế độ khoa cử Nho giáo và chế độ tiến cử quan văn khiến cho các phân tử tri thức không coi trọng nghiên cứu khoa học tự nhiên, phát triển các phát minh kỹ thuật.

Bên cạnh đó, chế độ quân chủ chuyên chế của Trung Quốc cũng đã hạn chế sự xuất hiện và phát triển hiệu quả các tổ chức kinh tế (như các xí nghiệp hiện đại, các công ty cổ phần). Các nghiên cứu của phái kinh tế học thể chế mới đã chứng minh rằng, thể chế sở hữu tài sản hiệu quả và tổ chức kinh tế quyết định trực tiếp đến sự hưng vong của một quốc gia. Từ quy luật phát triển của lịch sử thế giới cho thấy, để nền kinh tế phát triển cần phải có sự hỗ trợ hiệu quả của thể chế chính trị và chế độ pháp luật. Còn ở Trung Quốc, quyền lực chính trị của quân chủ chuyên chế chỉ có tăng cường áp bức bóc lột đối với người dân, tối đa hóa tô thuế, lao dịch mà không có chính sách chính trị phù hợp tạo nền tảng cho sự phát triển kinh tế. Thời nhà Minh đã từng manh nha xuất hiện yếu tố kinh tế tư bản chủ nghĩa song do sự ngăn trở của quyền lực hoàng quyền và chính thể chuyên chế tập quyền cao độ mà không thể phát triển được. Những tác động tiêu cực này đã bắt đầu nảy sinh, bám rễ kể từ nhà Tần- vương triều quân chủ chuyên chế đầu tiên. Sự phát triển không ngừng của xã hội đã khiến các tác động tiêu cực cũng

ngày càng trở nên mãnh liệt, trở thành một trở ngại của sự tiến bộ xã hội. Trung Quốc- một quốc gia văn minh có vị trí hàng đầu trong lịch sử nhân loại thời cổ- trung đại vậy mà chỉ trong một trăm năm sau thời Tống- Minh trở đi đã trở nên lạc hậu, yếu đuối mà xét đến nguyên nhân, chính là do chế độ quân chủ chuyên chế gây ra.

Sự tồn tại dai dẳng của chế độ chính trị chuyên chế đã hình thành nên ước mong trở thành “Thiên tử” trong tiềm thức người Trung Quốc. Khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc với mục đích lật đổ ngai vàng Mãn Thanh song khi giành thắng lợi Hồng Tú Toàn- chủ tướng của phong trào lại mơ về chính ngai vàng mà mình vừa tấn công ấy. Thất bại của Trung Quốc trong chiến tranh Nha phiến khiến cho phái Dương Vụ ý thức được sự lạc hậu của Trung Quốc so với phương Tây về khoa học kỹ thuật, họ đã tiến hành phát triển các xí nghiệp quân sự, dân sự. Mặc dù hoạt động Dương Vụ đã đặt nền móng cho những bước đi cận đại hóa sau này của Trung Quốc nhưng vấn đề cần giải quyết một cách triệt để là cải cách chế độ chính trị nhằm đưa Trung Quốc tiến lên thì vẫn còn bỏ ngỏ. Sau vận động Dương Vụ, cùng với sự thâm nhập của văn hóa ý thức phương Tây, những người theo chủ nghĩa cải lương đã dần nhận thức được rằng sau thuyền lớn pháo to của phương Tây là sự phát triển của khoa học kỹ thuật và thể chế chính trị hiệu quả. Qua sự phản tư, kinh nghiệm thực tiễn họ bắt đầu chuyển hướng sang vấn đề cải cách chế độ chính trị mà trong đó được chú ý nhất là hệ thống quản lý hành chính hiệu quả của chế độ dân chủ tư sản phương Tây. Dưới tiền đề không làm lung lay sự thống trị của giai cấp phong kiến, phái Duy tân do Khang- Lương lãnh đạo chủ trương tiến hành biến pháp nhằm thực thi chế độ quân chủ lập hiến, phát triển tư bản chủ nghĩa nhằm cứu vãn nguy cơ dân tộc. Cuộc biến pháp thất bại do nhiều nguyên nhân khác nhau, một trong những nguyên nhân ấy chính là Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng... cũng không vượt qua được ý niệm về một ông vua đầy quyền uy cai trị đất nước. Duy tân Mậu Tuất đã dự báo và mở đường cho phái cách mạng mà Tôn Trung Sơn làm đại diện bắt đầu con đường cứu nước. Cách mạng Tân Hợi bùng nổ và giành thắng lợi, chế độ phong kiến Mãn Thanh sụp đổ. Những tướng từ đây

người Trung Quốc bước đi thênh thang trên con đường chính trị dân chủ tư sản. Nhưng, vì sự ngây thơ, cả tin mà giai cấp tư sản đã đem toàn bộ chính quyền giao cho tên quân phiệt Viên Thế Khải. Một lần nữa “Thiên tử” và đế chế chuyên chế lại được khôi phục dưới bàn tay con người này. Nhân dân Trung Quốc một lần nữa vẫn không thể thay đổi được địa vị chính trị “dân đen” thấp hèn của mình. Tính chất xã hội Trung Quốc cũng không hề thay đổi, vẫn là xã hội nửa phong kiến, nửa thuộc địa.

3.1.2. Sự ngăn trở của văn hoá tư tưởng truyền thống

Nội dung cơ bản của cận- hiện đại hoá chính là công nghiệp hoá về kinh tế, kỹ thuật, dân chủ hoá về tư tưởng. Song, văn hoá tư tưởng Nho giáo truyền thống của Trung Quốc lại chỉ chú trọng đến tu dưỡng nhân cách, yêu cầu người cai trị phải thực hành Nhân chính, lấy “Nhân- Đức” làm gốc để lập thân. Không tử nói: “Dùng chính lệnh để dẫn dắt dân, dùng hình pháp để giải trật tự, dân tránh khỏi tội nhưng chưa biết hổ thẹn. Dùng đức để dẫn dắt, dùng lễ để giữ trật tự, dân biết hổ thẹn mà tiến tới chỗ tốt lành” (“道之以政，齐之以刑，民免而无耻；道之以德，齐之以礼，有耻且格”- Luận ngữ, quyển II, tr 3). Bởi cực đoan nhấn mạnh việc tu luyện đạo đức thân tâm nên Nho gia coi nhẹ lao động sản xuất, cho rằng việc truy cầu hưởng thụ vật chất là điều vô cùng sỉ nhục. Khách quan mà nói, trong văn hoá cổ truyền Trung Quốc không hoàn toàn không có đất cho sự nảy mầm của khoa học hiện đại, thậm chí còn đã từng sáng tạo ra những thành quả kỹ thuật quan trọng. Thời tiên Tần đã manh nha xuất hiện lý luận về lực học, quang học, hình học, logic hình thức trong kinh điển Mặc gia; phân tích logic đối với tri thức và ý nghĩa khái niệm nổi tiếng của Danh gia... song chúng đều bị bài xích, chối từ trước dòng văn hoá mà Nho gia, Đạo gia làm chủ lưu. Trong dòng chảy lịch sử, văn hoá Trung Quốc mặc dù đã từng sản sinh ra những nhà khoa học xuất sắc, sáng tạo ra những phát minh khoa học, kỹ thuật quan trọng thúc đẩy sự tiến bộ của văn minh nhân loại song đều không nhận được sự thừa nhận tương xứng, do vậy khó có được sự ứng dụng rộng rãi và phát triển lâu dài. Những lĩnh vực khoa

học tự nhiên được coi trọng tương đối như thiên văn, số học, âm dương ngũ hành... đều có mối quan hệ đến đời sống thực tế của xã hội nông nghiệp hoặc liên quan đến chiêm bói, toán bói. Trong con mắt người “chính đạo”, khoa học, kỹ nghệ nhận thức và cải tạo tự nhiên đều bị coi là hèn mạt, “tiểu đạo”, cản trở việc tu dưỡng nhân cách. Ảnh hưởng của quan niệm này khiến đại đa số phần tử tri thức thà tiến thân bằng con đường khoa cử hoặc đắm chìm trong việc khảo chứng nghiên cứu nghĩa lý kinh học chứ không bỏ Nho theo kỹ thuật, làm cho địa vị của khoa học kỹ thuật trong văn hoá Trung Quốc ngày càng bị xem thường. Lại thêm giai cấp thống trị chỉ giảng nhân chính, đức trị không coi trọng phát triển sản xuất. Việc tuyển dụng nhân tài chỉ thông qua thi cử về nhân đức, không có thi về khoa học tự nhiên, vô số người đọc sách để mưu cầu công danh mà cắm đầu vào Tứ thư Ngũ kinh. Thêm vào đó, Giá trị quan “trọng nghĩa khinh lợi” trong văn hóa truyền thống Trung Quốc cũng đã cản trở nghiêm trọng sự phát triển của kinh tế hàng hoá và sức sản xuất, trực tiếp khiến cho Trung Quốc khó khăn khi thực hiện hiện đại hóa. Nho gia lấy “nghĩa” và “lợi” làm tiêu chí để phân biệt người quân tử, kẻ tiểu nhân; Tuân Tử coi “lợi” là nguyên do khiến xã hội loạn. Mặc gia chủ trương “kiêm ái”, kêu gọi mọi người từ bỏ tư lợi, tư dục. Đạo gia lại chủ trương đứng trước lợi ích “không tranh với người khác, thì cũng không ai tranh nổi với mình” (“不与人争,则莫能与之争”). Từ đó có thể thấy, tư tưởng “trọng nghĩa khinh lợi” chiếm một vị trí chủ đạo trong sự phát triển của văn hóa truyền thống. Trải qua thăng trầm của lịch sử, giá trị quan “đĩ nghĩa vi trọng” (lấy nghĩa làm trọng), “đĩ nghĩa ức lợi” (lấy nghĩa chế ngự lợi) được tiếp nhận rộng rãi, trở thành một khuynh hướng giá trị nền tảng nhất của dân tộc Trung Hoa. Nó đã bồi dưỡng nên phẩm chất cao quý trọng nhân nghĩa, khích lệ bao người sẵn sàng “sát thân thành nhân, sả thân cử nghĩa” mỗi khi dân tộc nguy vong; Nhưng giá trị quan này cũng khiến người Trung Quốc ngại ngùng khi nói về lợi, thậm chí đến cả lợi ích chính đáng của bản thân cũng không dám truy cầu. Dưới sự chỉ đạo của quan niệm này, giai cấp thống trị luôn nhấn mạnh “đĩ

nông vi bản”, thực hành quốc sách “trọng nông ức thương” gây trở ngại nghiêm trọng đến nền kinh tế hàng hoá, đến sự phát triển của sức sản xuất và kinh tế vật chất.

3.1.3. Sự ngăn trở của thế lực phong kiến thủ cựu và thế lực đế quốc thực dân

Trung Quốc tiến hành cận đại hoá trong hoàn cảnh bất lợi của xã hội nửa phong kiến, nửa thực dân. Trong hoàn cảnh này, cận đại hoá không những chịu sự trói buộc của thế lực phong kiến thủ cựu mà còn chịu sự áp chế của thế lực đế quốc. Hai trọng áp bức khiến cho cận đại hoá không thể tiến hành một cách độc lập, nhanh chóng.

Sự tồn tại dai dẳng của chế độ phong kiến đi cùng với nó là đặc quyền đặc lợi cho tầng lớp quan liêu đã tạo ra phe thủ cựu trong triều đình Mãn Thanh. Từ Thái Bình Thiên Quốc, phong trào Dương Vụ, Duy tân Mậu Tuất cho đến khởi nghĩa Nghĩa hòa đoàn, các phong trào nếu không bị chìm trong bể máu thì cũng bị thế lực này tìm mọi cách ngăn trở nhằm bảo vệ lợi ích giai cấp ích kỷ, hẹp hòi của chúng.

Bên cạnh đó, lợi thế đất đai rộng lớn, dân số đông, tài nguyên dồi dào đã biến Trung Quốc trở thành miếng mồi ngon để thực dân phương Tây xâu xé, biến Trung Quốc thành một thị trường cô lập, không thống nhất. Hội nhập là một quá trình và phải diễn ra toàn diện nhưng với Trung Quốc lại diễn ra ở những mặt riêng lẻ, cải cách được thực hiện do một nhóm người, ở từng địa phương, không diễn ra trên toàn quốc, do đó không lôi kéo được đông đảo quần chúng tham gia ủng hộ. Thực chất những xu hướng cải cách xuất hiện ở Trung Quốc cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 không thể trở thành trào lưu chính thống, không đóng vai trò chủ đạo trong đường hướng phát triển của đất nước. Có thể nói, trên con đường hội nhập, Trung Quốc đã không thể tìm ra cho mình một đồng minh phương Tây thân cận để giúp đỡ, không tạo ra được các mối quan hệ quốc tế cần thiết có lợi cho quá trình cận đại hóa.

3.3. Đặc điểm cận đại hoá của văn hoá Trung Quốc.

Quá trình Cận đại hoá của văn hoá Trung Quốc diễn ra trong vòng gần 80 năm kể từ chiến tranh Nha phiến năm 1840 đến năm 1919. Trong khoảng thời gian này, người Trung Quốc đã không ngừng nỗ lực tìm kiếm con đường cận đại hoá nhằm thoát khỏi

ách nô lệ của thực dân, phát triển đất nước phú cường. Đây là một hành trình đầy gian khó, khởi đầu từ việc “mở mắt hướng ra thế giới” để tìm hiểu, học tập khoa học kỹ thuật mới phương Tây (qua phong trào Dương Vụ) đến tiến hành thử nghiệm cận đại hoá toàn diện (qua phong trào Duy tân Mậu Tuất), rồi lật đổ hoàn toàn nền thống trị chuyên chế phong kiến tồn tại dai dẳng hàng nghìn năm, đưa Trung Quốc thực hiện cận đại hoá bằng con đường cách mạng tư sản (cách mạng Tân Hợi) để giành lại khoảng trời riêng dân chủ và tự do cho của người Trung Quốc (qua phong trào Tân văn hoá). Quá trình cận đại hoá đã thể hiện được rõ nét tinh thần yêu nước, khát vọng hội nhập để phát triển của người Trung Quốc. Trải qua các trào lưu, vận động, cận đại hoá văn hoá Trung Quốc có các đặc điểm sau:

Thứ nhất: Cận đại hoá văn hóa Trung Quốc là cuộc vận động mang tính hậu phát, chịu sự tác động mạnh mẽ của ngoại lực.

Cận đại hóa là quá trình biến đổi mang tính lịch sử của hệ thống kinh tế- chính trị xã hội-phương thức sống và quan niệm tư tưởng. Quá trình biến đổi này khiến toàn bộ xã hội thoát khỏi trạng thái phong kiến đóng kín để tiến vào xã hội tư bản chủ nghĩa. Trên thế giới, tồn tại hai loại hình cận đại hoá: một là “cận đại hoá nguyên phát” như trường hợp của Anh, Pháp, Mỹ một là “cận đại hoá hậu phát” như trường hợp của Nga, Nhật Bản, Thái Lan...Cận đại hoá của Trung Quốc thuộc về loại hình thứ hai này. Nguyên nhân chính thúc đẩy vận động cận đại hoá của Trung Quốc không đến từ sự chuyển biến mang tính nội tại mà được tiến hành dưới áp lực to lớn từ bên ngoài. Sự xâm lược của phương Tây đã phá vỡ cánh cửa đóng kín, đặt ra trước mặt văn hóa Trung Quốc một nền văn hóa mới tiến bộ đầy tính thách thức. Thuốc phiện đã không làm ru ngủ mà khiến người Trung Quốc bừng tỉnh. Xu thế thời đại khiến họ nhận ra mình đang phải đối mặt với “đại biến cục chưa từng có hàng nghìn năm nay”, buộc họ phải tìm cách thay đổi để thích ứng nếu không muốn bị diệt vong. Nhằm cứu vãn nguy cơ dân tộc, người Trung Quốc vội vàng học tập phương Tây, phát động vận động cận đại hoá. Toàn bộ nội dung cuộc vận động này, từ quân sự, kinh tế chính trị cho đến

khoa học, văn hoá, giáo dục v.v.. đều xuất phát từ động cơ nhằm “phòng ngự bên ngoài”, “cứu quốc”. Mao Trạch Đông đã từng nói “ ”.

Thứ hai: Xuất phát điểm cận đại hoá thấp: Công cuộc cận đại hoá của Trung Quốc diễn ra trong hoàn cảnh bất lợi nửa phong kiến thực dân nửa thực dân. Xét về điều kiện kinh tế khi đó, cận đại hoá Trung Quốc không có tiền đề là sự biến đổi to lớn của kinh tế nông nghiệp. Điều này ngược lại với tình hình của Anh, nước tiến hành cận đại hoá đầu tiên trên thế giới. Quá trình cận đại hoá của Anh được thực hiện trên nền tảng và tiền đề cách mạng nông nghiệp. Nước Anh thông qua cuộc biến cách kinh tế nông nghiệp phát sinh vào cuối thế kỷ 15 và phong trào “rào đất” giữa thế 16 và 17 đã làm biến mất nền kinh tế tiểu nông, xuất hiện kinh tế trang trại phù hợp với sự phát triển chung của chủ nghĩa tư bản, đảm bảo nhu cầu về nguyên liệu cho công nghiệp và nhu cầu về lương thực cho các thành phố. Cách mạng nông nghiệp dẫn đến sự biến đổi to lớn trên các phương diện chính trị, tư tưởng, giai cấp và trở thành cơ sở của quá trình tích lũy nguyên thủy cho công cuộc cận đại hoá sau đó. Còn với Trung Quốc, cho tới cuối thời Mãn Thanh, nền kinh tế nông nghiệp tiểu nông với kỹ thuật thô sơ vẫn tồn tại tương đối ổn định. Trung Quốc không có sự tước đoạt đối với tiểu nông cũng không có sự tước đoạt thuộc địa như nước Anh, do vậy mà không có cách mạng nông nghiệp và tiền đề tích lũy nguyên thủy. Hơn nữa, bắt đầu từ phong trào Dương Vụ, Trung Quốc đã lựa chọn thành thị làm nơi phát triển sức sản xuất mới di thực từ phương Tây. Cận địa hoá bắt đầu từ thành thị, bắt đầu từ quân sự chỉ giới hạn ở một số thành phố ven biển phía Nam không thể kéo theo sự phát triển của kinh tế nông nghiệp tiểu nông. Nông thôn rộng lớn của Trung Quốc vẫn chỉ nằm trong trạng thái lạc hậu như thời trung thế kỷ. Mâu thuẫn nội tại đặc biệt là mâu thuẫn nguồn vốn ngày càng gia tăng khiến cho quá trình cận đại hoá diễn ra chậm chạp.

Thứ ba: Quá trình Cận đại hoá của văn hóa Trung Quốc có quan hệ trực tiếp với sự thất bại của Trung Quốc trong các cuộc chiến. Sự xâm lược của đế quốc thực dân đã khiến người Trung Quốc phải đi tìm cho mình con đường giải phóng đất nước, giải

phóng dân tộc. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, các cuộc đấu tranh này đều thất bại. Mỗi lần thất bại, người Trung Quốc lại đứng lên, kiên trì kiếm tìm con đường cứu nước mới. Từ phong trào Dương Vụ học tập khoa học kỹ thuật phương Tây sau thất bại trong chiến tranh thuốc phiện đến Biện pháp Mậu Tuất sau thất bại trong cuộc đọ súng với “Đông Di” Nhật Bản năm Giáp Ngọ, rồi đến cách mạng Tân Hợi sau khi liên quân tám nước câu kết ép buộc nhà Thanh đàn áp dã man cuộc khởi nghĩa nông dân Nghĩa hòa đoàn, đặc biệt là việc nắm quyền lũng đoạn giao thông đường sắt của đế quốc... tất cả đều là các phong trào cải cách hoặc cách mạng được bắt đầu từ thất bại của Trung Quốc trong các cuộc chiến tranh.

Thứ tư: Quá trình cận đại hoá của Trung Quốc là một quá trình mang tính “nhảy vọt”. Khi xã hội Trung Quốc còn đang đình trệ trong giai đoạn kinh tế tiểu nông, khoa học kỹ thuật đã được truyền bá và ứng dụng trên mảnh đất về cơ bản không có nền tảng công nghiệp tiên tiến và nền giáo dục cận đại; khi người Trung Quốc vừa mới phân biệt được sự khác nhau giữa khoa học tự nhiên và “cách vật, trí tri” truyền thống, thì vũ khí hiện đại đã xuất hiện trong các công xưởng; khi xã hội thị dân chưa hình thành, kinh tế tư bản chủ nghĩa còn non yếu thì những tư tưởng tiến bộ như “dân quyền”, “nhân quyền”, “bình đẳng”, “tự do” đã xuất hiện rộng rãi trong xã hội; khi chưa nhiều người Trung Quốc lý giải được rõ ràng khái niệm về “dân quyền”, “bình đẳng” thì trào lưu Quân chủ lập hiến, cộng hòa Dân quốc đã nổi lên mạnh mẽ... Trong vòng 80 ngắn ngủi, người Trung Quốc đã tiến hành quá trình cận đại hoá mang tính “nhảy vọt” mà các quốc gia phương Tây phải mất mấy trăm năm mới hoàn thành.

Thứ năm: Nội dung các phong trào phản ánh rõ nét từng tầng bậc của quá trình cận đại hoá cũng như sự phát triển nhận thức trong khát vọng hội nhập trào lưu thế giới cận đại của người Trung Quốc. Nếu như phong trào Dương Vụ- bước khởi đầu của cận đại hóa mới chỉ là: muốn đánh đuổi người Tây phải học tập chính người Tây về khoa học kỹ thuật thì đến Duy tân Mậu Tuất, cách mạng Tân Hợi sau đó đã tiến thêm một bước nữa trong nhận thức, để “phú quốc, cường binh” không thể chỉ đơn

thuần học tập phương Tây về kỹ thuật mà còn phải tiến hành cải cách chế độ chính trị, tạo môi trường chính trị hiện đại cho sự phát triển trên lĩnh vực khác như kinh tế, xã hội, giáo dục. Đến Tân văn hóa vận động, quá trình cận đại hoá cũng như nhận thức về cận đại hoá của người Trung Quốc đã đi vào tầng sâu về tư tưởng: xóa bỏ truyền thống lạc hậu, giải phóng tư tưởng con người, xây dựng hệ giá trị mới hiện đại là điều kiện và nội dung đảm bảo cho sự thành công của công cuộc cận đại hoá.

3.4. Liên hệ với trường hợp của Việt Nam và Nhật Bản

Trước làn sóng xâm lược ồ ạt về quân sự, truyền bá mạnh mẽ về văn hóa tư tưởng của phương Tây vào giữa thế kỷ 19 khiến đến các quốc gia phương Đông lúc bấy giờ đều phải đương đầu với những thách thức rất nghiệt ngã: mở cửa canh tân đất nước để theo kịp trào lưu thời đại hay đóng cửa khép kín để bị trở thành thuộc địa. Những con người mẫn cảm với thời cuộc, có tư tưởng yêu nước ở Trung Quốc- Việt Nam- Nhật Bản đều mong muốn kiếm tìm con đường đi cho dân tộc mình. Trong nội dung chính của chương 2, chúng tôi đã từng bước phân tích con đường đi của Trung Quốc, ở phần này, chúng ta sẽ tìm hiểu trường hợp Việt Nam và Nhật Bản để có cái nhìn toàn diện hơn về quá trình cận đại hoá của các quốc gia phương Đông này.

3.3.1. Với trường hợp Việt Nam

Cũng giống như Trung Quốc, Việt Nam mở đầu thời kỳ cận đại bằng tiếng súng khai màn chiến tranh của thực dân phương Tây. Trước tình trạng bế tắc của xã hội, trước nguy cơ xâm lược từ thực dân phương Tây đe dọa nghiêm trọng nền độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, những người yêu nước trong giới quan lại, sĩ phu ở các địa phương, trong đó có cả những người từng đi ra nước ngoài, được quan sát, tiếp xúc, học hỏi trực tiếp thành tựu khoa học kỹ thuật châu Âu đã lên tiếng đề xuất với triều đình nhiều phương án đổi mới, những việc làm cấp bách, những phương kế để ổn định xã hội, làm cho nước giàu, dân mạnh như .. mở mang kinh tế (tận dụng ruộng đất bỏ hoang, khai thác khoáng sản), đóng thuyền máy hơi nước, nâng cao hiệu quả chiến đấu của binh lính, “mở cửa” đất nước, xây dựng hải cảng, lập thương quán ở các nước, đặt

quan hệ đối ngoại với nước Anh, mời chuyên viên kỹ thuật các nước đến giúp, không để Pháp độc quyền v.v... Tất cả đã hình thành nên trào lưu canh tân đất nước trong thế kỷ XIX với các gương mặt tiêu biểu như: Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ, Bùi Viện, Nguyễn Lộ Trạch...

Đáng chú ý hơn cả là những tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ (1828-1871). Ông quê ở Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Năm 19 tuổi (1847), ông quyết định đi sâu tìm hiểu những thành tựu khoa học châu Âu, bắt đầu bằng những tri thức thu lượm được tại chủng viện Xã Đoài. Sau đó ông tìm cách đi du lịch Hồng Kông, Singapore rồi sang Pháp (1858) lưu học ở Paris hai năm. Năm 1861, Nguyễn Trường Tộ về nước, trước sau gửi lên triều đình Huế một hệ thống sáng kiến canh tân bao quát mọi lĩnh vực. Tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ được chứng minh qua 58 bản điều trần mà ông gửi lên triều đình nhà Nguyễn trong vòng 8 năm, từ 1863 cho đến khi ông qua đời năm 1871. Nội dung của các bản điều trần này được Ông đúc kết từ việc tìm hiểu kinh nghiệm của nước ngoài cũng như học hỏi kiến thức hiện đại rồi vạch ra chương trình canh tân bao quát nhất, tâm huyết nhất. Về mặt kinh tế, Nguyễn Trường Tộ quan tâm đến công, nông, thương nghiệp. Mở mang buôn bán trong nước và giao thương với nước ngoài, mời các công ty nước ngoài đến giúp ta khai thác tài lợi, sửa đổi thuế khoá làm sao cho "nước giàu dân cũng giàu"... Về mặt văn hóa - giáo dục: đề xuất cải cách phong tục, chủ trương coi trọng dân, sửa đổi chế độ thi cử mở mang việc học hành, thay đổi nội dung giáo dục, lấy quốc âm thay thế chữ Hán, lập trại tế bần... Về mặt ngoại giao: Nguyễn Trường Tộ phân tích cho triều đình thấy rõ cục diện chính trị trên toàn thế giới thời đó, những mâu thuẫn về quyền lợi giữa Pháp với Anh và Tây Ban Nha, khuyên triều đình nên ngoại giao trực tiếp với chính phủ Pháp tìm cách ngăn chặn âm mưu xâm lược, khéo léo chọn thời cơ lấy lại 6 tỉnh Nam Kỳ, xác lập "tư thế làm chủ đón khách"... Về mặt quân sự: Nguyễn Trường Tộ, thời đó, tuy "chủ hoà" nhưng không có tư tưởng "chủ hàng" một cách nguyên tắc. Ông khuyên triều đình cải tu võ bị, trọng võ trọng văn, ưu ái người lính, biên soạn binh pháp, đào tạo sĩ quan, mua sắm tàu

thuyền vũ khí, xây dựng phòng tuyến cả ở thành thị lẫn nông thôn, đề phòng quân Pháp xâm lược lan ra cả nước...

Nhiều nhà nghiên cứu đã đánh giá rằng nếu những chương trình canh tân của Nguyễn Trường Tộ được thực hiện thì Việt Nam không những thoát khỏi cảnh bị thực dân đô hộ mà còn trở thành một cường quốc từ đầu thế kỷ XX. Tiếc rằng những ý tưởng, hoài bão lớn lao cũng như các đề xuất cải cách mà ông đưa ra không được thực hiện.

Nhân vật nổi bật thứ hai của trào lưu canh tân là Nguyễn Lộ Trạch. Vào các năm 1877 và 1882, ông lần lượt dâng lên nhà vua 2 bản "Thời vụ sách thượng" và "Thời vụ sách hạ", theo đó ông xin vua thực hiện gấp các chính sách cải cách: Dựa vào địa thế hiểm yếu để giữ nước; Tích lũy gạo tiền để có đủ lương thực; Huấn luyện binh lính để đủ binh lực; Đưa con em tài giỏi ra nước ngoài học khoa học thực nghiệm và cơ khí phương Tây để chống giặc; Mở rộng ngoại giao với các nước châu Âu, nhất là nước Đức và nước Anh để kiềm chế Pháp, như cái lối hợp tung thời Chiến quốc”

Tuy nhiên, những đề nghị cải cách, duy tân đất nước của “*những người trông cái mâm khai hóa đầu tiên ở Việt Nam*” (Phan Bội Châu), chỉ giống như một tiếng kêu tuyệt vọng trong bãi sa mạc mênh mông bởi lẽ những thông tin và kiến thức của các ông về thế giới bên ngoài chỉ đọng lại trong vài ba người, còn hầu hết quan dân lúc ấy chẳng mấy ai quan tâm.

Lý giải nguyên nhân tại sao nhà Nguyễn lại thờ ơ với những tư tưởng cải cách đó, vẫn tiếp tục thực hiện chính sách “bế quan tỏa cảng” để rồi kết cục dẫn tới bi kịch “nước mất, nhà tan”, dân tộc ta phải chịu xích xiềng nô lệ gần 100 năm. Đại đa số ý kiến cho rằng đó là do sự nhu nhược, bảo thủ của triều đình phong kiến đã lỗi thời, nguồn nhân lực tài chính bị cạn kiệt do chiến tranh và chế độ phong kiến và những hệ tư tưởng của nó đã tồn tại hàng ngàn năm ở Việt Nam, không dễ gì thay đổi. Lê Thành Khôi trong bài “*Yoshiharu Tsuboi- Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*” (Ban KHXH Thành ủy Tp.HCM, 1990) đã viết: “dừng dưng với nhịp bước của các

biến cố quốc tế dù cuộc chiến á phiện đã báo động, triều đình Huế, vì khinh bỉ bọn “bạch quỷ” và nghi ngại những kỹ thuật của họ, vẫn cố giữ đất nước ở trong một trạng huống cô lập huy hoàng”. “Phải chăng nhà Nguyễn lúc này đã phân hóa thành các thế lực, các phe phái dẫn đến có những quan điểm khác nhau trong nhận thức về đối nội và đối ngoại. Một dẫn chứng cho thấy là triều Nguyễn dưới thời vua Tự Đức đã có chính sách cấm đạo cực đoan. Chính sách này rất có thể là một nguyên nhân khiến các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ bị rơi vào quên lãng. Đó là những ẩn số của lịch sử mà chúng ta cần nghiên cứu để xác định.” (*Đinh Kim Phúc: “Việt Nam trong thế kỷ XIX - Một cách nhìn khác”*).

Hơn nữa, nếu như ở Trung Quốc, những người chủ trương duy tân phần lớn là trí thức, quan lại trong triều đình phong kiến, thậm chí cả nhà vua (Quang Tự) cũng tham gia duy tân nên dù ít dù nhiều cũng có quyền lực nhất định. Mục tiêu của họ là cải cách xã hội; cải cách văn hoá; mở mang tư duy, kiến thức khoa học và kinh tế để tự cường, để phát triển đất nước. Còn ở Việt Nam, quan lại và triều đình phong kiến gần như thúc thủ chịu sự đô hộ của thực dân, lực lượng duy tân chủ yếu là tầng lớp chí sĩ nhưng do không có thực quyền nên họ chỉ có vai trò đề xướng cải cách mà không có quyền chỉ đạo thực hiện nên kết quả không như mong muốn. Bên cạnh đó, mục tiêu của các nhà duy tân này trước hết là hướng vào việc đánh đuổi thực dân, giành độc lập chủ quyền để từ đó tự cường và canh tân đất nước. Định hướng này khiến cho những đề nghị cải cách của họ chỉ gần giống với “biến pháp” của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu nhưng lại không thể nổ ra những sự kiện kiểu như Mậu Tuất chính biến (1898) mà thay vào đó là các phong trào cách mạng của tầng lớp sĩ phu yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng và Lương Văn Can, Nguyễn Thượng Hiền... Tuy nhiên, những phong trào này cũng lần lượt bị thất bại. Việt Nam chìm đắm trong máu bùn nô lệ của chủ nghĩa thực dân.

3.3.2. Với trường hợp Nhật Bản

Đến giữa thế kỷ 19, xã hội Nhật Bản dưới sự thống trị của chế độ Mạc phủ ngày càng đi vào con đường hủ bại, chế độ phong kiến ngày càng lún sâu vào nguy cơ. Về mặt quan hệ đối ngoại, từ năm 1633 đến năm 1639, chính quyền Mạc phủ đã 5 lần ban bố “tòa quốc lệnh” (sakoku). Ngoài mối quan hệ với Triều Tiên, Ryukyu, phiên Tsushima, phiên Satsuma, và quan hệ buôn bán rất hạn chế với Trung Quốc, Hà Lan tại Nagasaki; chính phủ Mạc phủ đoạn tuyệt ngoại giao với tất cả các nước, cấm người và thuyền Nhật Bản giao thương với nước ngoài, cấm Thiên chúa giáo được truyền vào Nhật Bản. Tuy vậy, chính sách Tòa quốc của Mạc phủ không thể ngăn trở được sự xâm lấn của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Bắt đầu từ cuối thế kỷ 18, liệt cường phương Tây bắt đầu vây hãm, thò cánh tay đến Nhật Bản với nhiều yêu cầu khác nhau song cùng có một mục tiêu là ép Nhật Bản phải mở cửa, khai cảng thông thương. Tháng 3 năm 1854, Mỹ đã dùng đạn pháo ép Nhật Bản ký “điều ước thân thiện Nhật- Mỹ”, tháng 7 năm 1858 lại ký tiếp Điều ước thông thương (Nichi-Bei-ShukoTsusho Joyaku-điều ước thông thương tu hảo Nhật- Mỹ). Theo chân Mỹ, thực dân Anh, Pháp, Nga cũng lần tới, ép buộc Nhật Bản ký kết hàng loạt những điều ước bất bình đẳng.

Trước nguy cơ trở thành thuộc địa của tư bản phương Tây, các trí thức yêu nước đã hô hào tìm kiếm con đường “phú quốc cường binh” và cứu nước bằng việc đẩy mạnh việc hiện thực hoá tri thức Tây học, tạo ra một tư trào biến cách mới ngay trong tình trạng đóng kín của chính quyền Bakufu. Năm 1858, Sakuma Shozan (1811-1864), vốn là người tôn thờ Lý học Trình- Chu nhưng thất bại của Trung Quốc trong chiến tranh Nha phiến đã khiến ông có thay đổi lớn về tư tưởng. Ông cho rằng: triều đình nhà Thanh sở dĩ thất bại là do “chỉ biết đến cái hay của mình mà coi các nước khác là hèn kém”. Ông gửi bản tấu tới Phiên chủ đề xuất chủ trương học tập theo thể chế phương Tây, chế tạo thuyền lớn để chống lại xâm lược với phương châm dung hợp văn hoá Đông Tây “Đông dương đạo đức, Tây dương nghệ thuật” và “dĩ di chi thuật chế di” (lấy kỹ thuật phương Tây để chống lại phương Tây); Yokoi Shōnan (Hằng tỉnh- Tiểu Nam; 1809-1869)- học giả nổi tiếng về Khai quốc luận (Kaikoku) đã sớm nhận ra tiên

bộ của tư bản phương Tây. Năm 1860 ông ra mắt cuốn sách nổi tiếng “Quốc thị tam luận”, nhấn mạnh “tất cả những cái hay về chính trị, pháp luật... kỹ nghệ, máy móc trên thế giới, ta đều phải học theo” trên tinh thần “đạo đức luân lí vốn có của phương Đông”. Fukuzawa Yukichi (Phúc Trạch- Dạ Cát; 1835-1901)- nhà tư tưởng đóng vai trò to lớn bậc nhất trong việc thức tỉnh và giáo dục dân chúng để Nhật Bản có thể bắt kịp các nước phương Tây đã mạnh mẽ đề xuất tư tưởng tự do dân chủ- một tư tưởng vượt trên tất cả các nhà tư tưởng của thời đại lúc đó. Ông cho rằng “...Thượng đế không sinh ra người này hơn hoặc kém người kia. Mọi sự bất bình đẳng giữa những người khôn ngoan và người ngu ngốc, giữa giàu người và người nghèo, đến xuất phát từ việc giáo dục”; “cái gọi là tự do của con người chính là con người được độc lập, không bị chèn ép. Không có lý do bị trói buộc, chỉ có duy nhất một đạo lý là tự do tự tại”. Ông tích cực phê phán chế độ phong kiến, truyền bá văn minh phương Tây, tuyên truyền tư tưởng “thiên bẩm nhân quyền” (nhân quyền trời cho)...

Giữa thế kỷ 19, trên các đảo của Nhật Bản như Mito, Chōshū, Satsuma, Tosa liên tiếp nổ ra phong trào chống lại Bakufu do các shishi (chí sĩ) lãnh đạo. Họ dương cao khẩu hiệu Sonnō jōi (“Tôn vương nhượng di”), chủ trương đánh đuổi quân “man di” (tức kẻ xâm lược phương Tây) ra khỏi Nhật Bản và tôn sùng, phò trợ Thiên Hoàng (gần giống như “Cần vương”). Ngày 9 tháng 11 năm 1867, liên minh Satsuma- Choshu dùng vũ lực thảo trừ bakufu, shogun Keiki đã phải trả lại quyền hành cho Thiên hoàng. Như vậy, trải qua những chuyển biến chính trị phức tạp nối tiếp nhau kể từ khi chiến thuyền Perry đến Nhật Bản, 15 đời shogun của dòng họ Tokugawa kéo dài trong 265 năm nói riêng và 700 năm của chế độ Bakufu nói chung đã đến giờ cáo chung.

Sau khi chính quyền bakufu sụp đổ, Edo được đổi tên thành Tokyo và trở thành kinh đô của Nhật Bản, thay thế kinh đô cũ là Kyoto. Hai tháng sau, Thiên hoàng Mutsuhito (Mục nhân) cải niên hiệu là Minh Trị (Meiji). Thời đại Minh Trị Duy tân chứng kiến những cải cách có tầm mức sâu rộng đưa Nhật Bản từ một nước phong kiến thành một quốc gia tiên tiến chính thức bắt đầu.

Công cuộc Duy tân của chính phủ Minh Trị kéo dài từ năm 1868 đến năm 1912. Nhằm xây dựng đất nước, chính phủ Minh Trị đã đưa ra “5 lời thề” để “trị quốc an bang”:

1. Nghị hội phải được mở rộng rãi và quốc sự phải do công luận quyết định;
2. Trên dưới một lòng tích cực lo việc kinh luân;
3. Từ bách quan văn võ cho đến thường dân, mọi người được phép theo đuổi ý nguyện của mình để trong nước không còn mối bất mãn;
4. Phải phá bỏ những tập quán cầu xa và mọi việc phải dựa vào công đạo (tức công pháp quốc tế)
5. Phải thu thập tri thức trên thế giới để chấn hưng cơ nghiệp hoàng triều.

Căn cứ vào nội dung trên, chính phủ Minh Trị trước sau đã tiến hành các chính sách như “phú quốc cường binh”, “thực nghiệp hưng quốc” và “khai hoá văn minh” để hiện thực hoá lời thề.

Trên lĩnh vực chính trị, chính quyền Minh Trị đã tiến hành cải tổ guồng máy chính quyền, củng cố nhà nước dân tộc thống nhất bằng việc “phụng hoàn bản tịch, phế Phiên lập huyện”, thành lập nội các do đa số phiêu của quốc hội bầu chọn; chế định được bản Hiến pháp tư sản quy định quyền hạn của Thiên hoàng và các đại thần trong chính phủ quân chủ lập hiến;

Song song với những cải cách chính trị là cải cách về kinh tế và tài chính. Nhằm tranh thủ “nhân tâm” và gia tăng thu nhập tài chính chi đất nước, Chính phủ đã tiến hành cải cách ruộng đất, cải cách địa tô ở nông thôn, đồng thời với thực thi chính sách “thực sản hưng nghiệp” ở các thành thị. Dưới tác dụng của những chính sách này, kinh tế Nhật Bản đã cất cánh nhanh chóng. Về nông nghiệp, tổng sản lượng lúa gạo năm 1878 đạt hơn 23 triệu thạch, năm 1880 là 28,72 triệu thạch, năm 1885 là 34,04 triệu thạch. Đối với công nghiệp, năm 1890, tổng sản phẩm quốc nội đạt 670 triệu Yên, gấp 1,43 lần năm 1885; năm 1893, tổng chiều dài đường sắt đạt 2200km; các ngành chế tạo

giấy, bột mỳ, mía đường, tơ lụa đều có bước phát triển vượt trội thúc đẩy kinh tế tư bản Nhật Bản tiến thêm một bước dài.

Trên lĩnh vực giáo dục, chính quyền tiến hành công cuộc cải cách giáo dục với ba phương châm; một là nâng cao nhận thức, phổ cập giáo dục cho người dân; hai là bồi dưỡng nhân tài về khoa học kỹ thuật, thành lập các cơ quan giáo dục về khoa học kỹ thuật; ba là thông qua giáo dục, nhanh chóng nắm bắt và áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến Âu- Mỹ. Trong nội dung giáo dục đặc biệt nhấn mạnh phương châm “Hòa hồn Dương tài”(tức tinh thần Nhật Bản, kỹ thuật phương Tây). Chính phủ Minh Trị rất chú trọng việc cử lưu học sinh ra nước ngoài du học. Từ năm 1869 đến 1870, có 174 người, năm 1873 con số này lên tới 373 người. Bên cạnh đó, Nhật Bản cũng thuê nhiều chuyên gia nước ngoài để hướng dẫn và bồi dưỡng nhân tài về văn hoá- khoa học. Ở đại học Tokyo khi đó, trong số 39 giáo sư có tới 27 vị là người nước ngoài.

Về đời sống xã hội, Nhật Bản nêu cao khẩu hiệu “ khai hoá văn minh” (Bunmei kaika). Thập niên 70, 80 của thế kỷ 19, chính phủ Minh Trị đã ban bố hàng loạt các pháp lệnh và văn cáo phế bỏ phong tục tập quán cũ, tuyên truyền, khuyến khích lối sống phương Tây từ ăn, mặc, ở cho đến đi lại..để phù hợp với trào lưu thế giới. Phong trào Âu hoá lan rộng khắp nơi, người Nhật yêu chuộng và say mê văn minh phương Tây không khác gì họ đã say mê và yêu chuộng văn minh Trung Hoa vào thế kỷ thứ 7, 8. Những đô thị lớn được thắp sáng bằng đèn khí đốt mỗi khi đêm xuống, những tòa nhà xây bằng gạch theo kiến trúc phương Tây mọc lên khắp nơi mà điển hình là khách sạn Rokumeikan (Lộc Minh quán) hào hoa tráng lệ với chi phí hết 180.000 yên Nhật do thủ tướng Ito Hirobumi và ngoại trưởng Inoue Kaoru chỉ đạo xây dựng để triển khai hoạt động Âu hoá, đón tiếp các yếu nhân nước ngoài.

Sự thành công của Minh Trị duy tân có một ý nghĩa vượt thời đại quan trọng. Đối với chính bản thân Nhật Bản, nó đã chấm dứt cục diện cát cứ phong kiến động loạn trong thời gian dài, xây dựng được quốc gia thống nhất độc lập tự chủ, đưa xã hội bước vào thời đại văn minh sánh ngang các cường quốc phương Tây khi đó. Đối với lịch sử

châu Á, cuộc Duy Tân Minh Trị đã mở ra một thời kỳ mới cho chủ nghĩa tư bản phương Đông, là minh chứng hùng hồn rằng: một quốc gia diện tích nhỏ bé, tài nguyên hạn hẹp, lại thường xuyên phải đối mặt thiên tai, xuất phát điểm lạc hậu, bị phương Tây nhòm ngó bằng con đường đi đúng đắn cũng có thể vươn lên vị trí hàng đầu thế giới.

Có nhiều ý kiến đánh giá khác nhau về nguyên nhân thành công của Nhật Bản trong công cuộc cận đại hoá. Trong số những phân tích đánh giá đó, ý kiến đánh giá của nhà nghiên cứu Vĩnh Sinh trong tham luận: "*Vài ý kiến về vấn đề cận đại hoá ở Việt Nam và kinh nghiệm của Nhật Bản qua quá trình Minh Trị Duy tân*" (gửi "Hội thảo về Giáo dục Đào tạo và Khoa học Công nghệ giữa trí thức Việt Nam trong và ngoài nước", diễn ra ngày 14-15 tháng 2 năm 1997 tại Hà Nội) là ý kiến vô cùng xác đáng. Không đi sâu vào những phân tích chi tiết có tính kỹ thuật, Vĩnh Sinh đưa ra hai bài học có "tính chiến lược" của Nhật Bản trong quá trình canh tân và công nghiệp hóa từ thời Minh Trị.

Một là: đưa đất nước tiến lên đài văn minh là một biện pháp, một chiến lược vừa giáo dục, vừa kinh tế, vừa quốc phòng : Khác với các nước Đông Á khác, Nhật Bản từ cuối thập niên 1860 bắt đầu nỗ lực tiếp thu và học tập kinh nghiệm của các nước ngoài vừa để canh tân đất nước nhằm đưa đất nước lên đài văn minh và vừa xem đó như là một phương tiện hữu hiệu nhất để bảo vệ độc lập quốc gia. Fukuzawa Yukichi (Phúc-trạch Dụ-cát) - "người thầy của Nhật Bản cận đại" và cũng là nhân vật mà cụ Phan Bội Châu thường nhắc đến trong các trước tác của mình - đã khẳng định một cách rành mạch : "Phương sách giữ gìn độc lập không thể tìm đâu ngoài văn minh. Hiện nay nước Nhật đang tiến lên đài văn minh cũng chính vì để bảo vệ độc lập quốc gia. Độc lập quốc gia là mục tiêu và nền văn minh của quốc dân là phương tiện để đạt mục tiêu đó". Nói một cách khác, đối với Fukuzawa, nâng cao trình độ tri thức của dân chúng (dân trí) để đưa nước Nhật Bản lên đài văn minh là một biện pháp "nhất cử lưỡng tiện", một chiến lược vừa có tính cách giáo dục và kinh tế, vừa là một chiến lược quốc phòng

hữu hiệu và bền vững nhất. Đây chính là phương châm chiến lược căn bản mà chính quyền Minh Trị đã quán triệt và tích cực áp dụng từ khi bắt đầu Minh Trị Duy Tân.

Khi Nhật Bản vừa mới mở cửa để tích cực giao thương với nước ngoài, Fukuzawa nhận định rằng "trong cuộc đấu tranh để bảo vệ độc lập quốc gia cho Nhật Bản đối với Tây phương, kẻ thù nguy hiểm nhất (*keiteki*, tức là kinh địch) của Nhật Bản không phải là "kẻ thù quân sự" mà chính là "kẻ thù thương mại", không phải là "kẻ thù vũ lực" mà chính là "kẻ thù trí lực". Theo Fukuzawa, kết quả của cuộc đọ sức bằng trí não này sẽ hoàn toàn tùy thuộc vào sự mở mang dân trí của người Nhật.

Nhận thức về giáo dục đào tạo (theo nghĩa rộng) có tính cách chiến lược của Fukuzawa đáng được cho chúng ta tham khảo trong tình hình giao lưu và giao thương giữa nước Việt Nam và các nước ngày càng phát triển và gia tăng tốc độ. Nâng cao trình độ kiến thức cho hơn 80 triệu quốc dân, khởi động một phong trào tranh đua học hỏi để mở rộng kiến thức và nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật cho thanh niên trong nước, tăng cường giao lưu quốc tế để vừa trao đổi văn hóa, khoa học kỹ thuật vừa tranh thủ bè bạn và thắt chặt quan hệ với các nước - qua các biện pháp này đời sống văn hóa và vật chất ở trong nước ngày càng được cải thiện, đồng thời chủ quyền của đất nước ngày càng được vững bền mà sự hy sinh xương máu có thể hạn chế đến mức tối đa.

Hai là: phát huy cao độ tinh thần "tri kỷ tri bỉ" (biết người biết ta) trong các lãnh vực văn hóa và kinh tế: Các nhà lãnh đạo của chính phủ Minh Trị phần đông vốn xuất thân từ giai cấp võ sĩ (*samurai*). Vì họ là những nhà "quân sự" thông thạo binh thư kim cổ của Nhật Bản và Trung Hoa nên trên thực chất họ suy nghĩ và tìm cách giải quyết các vấn đề trước mắt hay lâu dài của Nhật Bản theo tầm mắt chiến thuật và chiến lược của "người cầm quân". Lấy tư tưởng "biết người biết ta trăm trận trăm thắng" của Tôn Tử làm phương châm chỉ đạo, họ cực kỳ khách quan về những nhược điểm của Nhật Bản và những ưu điểm của nước ngoài (tức là điểm mạnh của đối phương theo lối nhìn quân sự) khi đánh giá tương quan lực lượng giữa Nhật Bản và các nước Tây phương.

Để có những thông tin chính xác nhất về tình hình của thế giới bên ngoài (quan sát "chiến trường"), chính quyền Minh Trị đã gửi nhiều phái đoàn sang Âu Mỹ để "thăm sát" tình hình và học hỏi (*Seiyō tansaku* : "thăm sát Tây phương"). Trên cơ sở đó, người Nhật biết được những điểm mạnh khác nhau của các nước tiên tiến trên thế giới ("đánh giá đúng đắn chiến trường") để rồi sẽ chủ động tìm cách học hỏi từ những người thầy giỏi nhất bằng cách gửi sinh viên ra nước ngoài hoặc mời những người thầy giỏi nhất trên thế giới sang Nhật Bản để giúp ý kiến trong các chính sách canh tân và huấn luyện cho người Nhật. Trong quá trình tiếp thu văn hóa và khoa học kỹ thuật của nước ngoài, những nhà hữu trách của chính quyền Minh Trị luôn luôn có thái độ chủ động, đóng vai trò "chủ nhà mời khách đến dạy" ("chủ động trong sách lược và trong tác chiến"), nhờ vậy người Nhật không bị ám ảnh bởi mặc cảm họ là "nạn nhân" của làn sóng văn hóa du nhập từ nước ngoài, một mặc cảm khá phổ biến ở "các nước đang phát triển" ngày nay.

Người Nhật có tinh thần tập thể rất cao, trong học hỏi cũng như trong công việc họ luôn luôn có những biện pháp để gìn giữ và nâng cao tinh thần đó. Ví dụ, vào đầu thời Minh Trị, chính quyền Minh Trị gửi đi một phái đoàn có đến 48 người gồm những nhân vật cao cấp nhất trong chính quyền sang các nước Âu Mỹ vừa để tìm cách yêu cầu sửa đổi những điều ước bất bình đẳng mà Nhật Bản đã ký với Tây phương cuối thời Tokugawa, vừa để quan sát tận mắt tình hình Tây phương. Mặc dầu ý định thuyết phục các nước Âu Mỹ sửa đổi lại các điều ước bất bình đẳng không thành công, nhưng các nhà lãnh đạo của chính phủ Minh Trị đã nhất trí trong cách đánh giá về tình hình thế giới bên ngoài cũng như trong các biện pháp canh tân Nhật Bản bởi lẽ họ đã quan sát tận mắt tình hình nước ngoài và đã cùng nhau bàn bạc và thảo luận triệt để qua chuyến du hành dài đến 22 tháng (1871-1873) này.

Tinh thần trách nhiệm của người Nhật cũng rất cao, chủ yếu là vì trước Minh Trị Duy Tân, giai cấp võ sĩ cầm quyền ở Nhật Bản có gần 700 năm và tinh thần trọng kỷ

luật cùng với tinh thần trách nhiệm của giai cấp võ sĩ đã đi vào nề nếp trong phong cách làm ăn của người Nhật trong mọi tầng lớp.

Chính phủ Minh Trị cũng không kém khách quan khi đề ra những biện pháp, chủ trương nhằm khắc phục những nhược điểm của Nhật Bản. "Phương án tác chiến" nhằm mang lại "chiến thắng" cho Nhật Bản trong trận độ sức bằng trí não với các nước Tây phương phản ánh qua khẩu hiệu đầu thời Minh Trị là "*Seiyô manabi, Seiyô ni oitsuki, Seiyô o oinuku*", tức là "Học hỏi Tây phương, bắt kịp Tây phương, đi vượt Tây phương". Trên thực tế, tinh thần "biết mình biết ta" ở Nhật Bản được phản ánh qua chủ trương của nhà nước cho đến cách nhận thức của từng cá nhân. Vì thế, cho đến bây giờ, người Nhật khi so sánh Nhật Bản với nước ngoài họ rất khiêm tốn, thường chỉ nói đến những ưu điểm của các nước ngoài mà họ cần học hỏi và những nhược điểm của Nhật Bản cần được khắc phục, mà rất ít khi họ tỏ có thái độ tự mãn về Nhật Bản. Phong cách *bushido* (vũ sĩ đạo) trong quá trình canh tân ở Nhật hoặc trong đường lối kinh doanh của người Nhật ngày nay mà các nhà nghiên cứu về Nhật Bản ở Âu Mỹ thường nói đến (hay nguyên nhân của sự vùng dậy của Hàn quốc từ thập kỷ 1960), trên căn bản chính là tinh thần "biết người biết ta" và phong cách làm việc mà chúng ta đã bàn ở trên vậy.

Như vậy, đột nhiên phải đương đầu với sức mạnh văn minh châu Âu cùng những thách thức đối với sự tồn tại của mình, các quốc gia phương Đông như Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản truyền thống đã cố gắng giải quyết tình trạng của mình theo những cách thức riêng. Mặc dù có những khác biệt quan trọng về cách thức cũng như tốc độ giải quyết vấn đề, nhưng đã xuất hiện một mô hình riêng trong cách ứng phó của từng quốc gia. Ban đầu, họ cố gắng huy động mọi nguồn lực trong nước dưới khẩu hiệu "nước cường, quân mạnh". Sau đó, xuất hiện một đề xuất có tính chất cương lĩnh nhằm đạt được mục đích này: cần thiết phải học tập con đường kỹ thuật của phương Tây khi vẫn kiên định lưu giữ những giá trị đạo đức thiêng liêng của phương Đông. Nhưng rồi, việc hiện thực hóa dần dần hướng đi "Đạo đức phương Đông và kỹ nghệ

phương Tây” hóa ra lại khó hơn người ta tưởng tượng. Quá trình cận đại hoá ở Trung Quốc thất bại xen lẫn những thành công nhất định, tạo tiền đề căn bản cho công cuộc hiện đại hoá mà Đảng cộng sản Trung Quốc tiến hành sau này. Đối với Việt Nam, những tư tưởng canh tân đất nước chỉ là tiếng kêu yếu ớt... Còn với Nhật Bản, sự thành công trên con đường hội nhập thế giới của họ đã để lại bài học vô cùng quý báu cho các quốc gia phương Đông trong hành trình tiến lên phía trước, vượt qua máu bùn và nước mắt để phát triển đi lên. Phân tích, so sánh diễn trình cận đại hoá của ba nước Trung Quốc- Việt Nam- Nhật Bản cho chúng ta thấy tính chất đa dạng của con đường “cận-hiện đại hoá”. Những quốc gia có xuất phát điểm dường như tương đồng nhưng lại đi những con đường khác biệt, kết quả mang lại cũng hoàn toàn khác biệt, thậm chí là đối ngược nhau, có thành công (như trường hợp của Nhật Bản), có thất bại (như Việt Nam) và có cả thành công đan xen thất bại (như Trung Quốc).

KẾT LUẬN

Cách đây gần hai thế kỷ, trước nguy cơ bành trướng và xâm lược của chủ nghĩa tư bản thực dân châu Âu nhằm tìm kiếm nguyên liệu, lao động và thị trường tiêu thụ, sự thất bại thảm hại của Trung Quốc trong cuộc chiến tranh thuốc phiện năm 1840 khiến thế giới khép kín Trung Hoa đã phải giật mình thức tỉnh. Nhà cách mạng dân chủ Tôn Trung Sơn đã rút ra kết luận lịch sử: “Sóng triều thế giới cuộn cuộn dâng cao, thuận dòng thì sống, nghịch dòng thì chết”. Văn hóa Trung Quốc cận đại đứng trước lựa chọn

liên quan tới sự tồn vong của dân tộc, đến vấn đề gìn giữ, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa.

Mở cửa, cải cách là một nhu cầu không thể thiếu trên con đường phát triển của một dân tộc, đồng thời cũng là quy luật tất yếu của lịch sử, nhưng để nhận thức được nó, hiểu về nội dung và có những bước đi hiệu quả lại là một quá trình. Trong thời kỳ cận đại, những nhân sĩ yêu nước, những nhà chính trị, nhà cải cách Trung Quốc luôn trăn trở đưa ra nhiều biện pháp để giải quyết vấn đề thời đại đặt ra này. Bắt đầu từ những cải cách về kỹ thuật- giáo dục (qua Dương Vụ vận động) rồi cải cách về chế độ chính trị (qua Duy tân Mậu Tuất và cách mạng Tân Hợi) và đổi mới, giải phóng về văn hóa tư tưởng tinh thần (qua Tân văn hóa vận động). Kết quả đạt được của các cuộc vận động này tuy không được như mong muốn song con đường cận đại hoá đầy chông gai này đã đặt nền tảng sâu sắc cho Trung Quốc đạt được nhiều thành công rực rỡ trên bước đường cải cách mở cửa ngày nay.

Qua sự phân tích quá trình cận đại hoá của Trung Quốc cho chúng ta thấy: cận đại hoá là một quá trình lâu dài và gian khổ, không thể đi tới đích một sớm một chiều; sự thành bại của cận đại hóa phụ thuộc rất nhiều vào khả năng thích ứng của mỗi dân tộc. Loài người luôn phải thống nhất với điều kiện sinh tồn của mình, hoặc là cải tạo điều kiện sinh tồn để thích hợp với bản thân, hoặc phải cải tạo bản thân để phù hợp với điều kiện sinh tồn. Trung Quốc thời cận đại, hiển nhiên là không thể cải biến thế giới mới do chủ nghĩa tư bản tạo ra mà chỉ có thể tìm cách khiến mình thích ứng với thế giới mới đó. Xu thế thời đại khiến người Trung Quốc nhận thấy mình đang phải đối mặt với “đại biến cục chưa từng có hàng nghìn năm nay”, buộc phải thay đổi để thích ứng nếu không muốn bị diệt vong.

Cận đại hoá đồng thời cũng là một quá trình cần phải giải quyết hợp lý mâu thuẫn lớn giữa truyền thống và tính hiện đại. Đây là hai thứ không thể tách rời trong cơ thể cận đại hoá. Nếu vứt bỏ tính hiện đại của truyền thống sẽ bị thực dân hoá hoặc bán thực dân hoá, còn vứt bỏ truyền thống hiện đại hoá là tự mình đi vào con đường diệt

vong. Với ngay cả chúng ta ngày nay, khi thực hiện canh tân đất nước cũng vẫn cần phải kiên trì kế thừa truyền thống song song với học tập, tiếp thu có lựa chọn văn hóa ngoại lai ở một mức độ nhất định.

Từ quá trình cận đại của Trung Quốc (giai đoạn từ Chiến tranh Nha phiến 1840 đến phong trào Ngũ Tứ 1919) cho ta rất nhiều bài học, gợi ý đối với quá trình “cải cách”, “mở cửa” ngày nay của Việt Nam. Đó là:

1. Cải cách phải được tiến hành một cách toàn diện, trên tất cả các lĩnh vực kinh tế- chính trị- văn hoá. Trong đó, một nền chính trị ổn định, tiên bộ là tiền đề thiết yếu để thực hiện hiện đại hoá

2. Giải phóng tư tưởng, đổi mới tư duy là điều kiện tiên quyết thúc đẩy tiến trình cải cách và phát triển đất nước. Nhìn về quá trình cận – hiện đại hoá của Trung Quốc ta thấy đó là một quá trình đấu tranh không ngừng giữa tư tưởng tiên bộ và lạc hậu, giữa cách tân và thủ cựu. Mỗi cuộc đấu tranh ấy đều là sự phê phán tư tưởng phong kiến lạc hậu, bảo thủ; là sự cách tân dần quan niệm giá trị theo xu hướng tiên bộ của thời đại.

3. Tri thức, nhân tài là yếu tố quan trọng hàng đầu. Cận đại hoá của nước phương Tây sở dĩ thành công là bởi nó được tiến hành trên nền tảng thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và giáo dục. Sự cạnh tranh giữa các quốc gia trên thế giới ngày nay là sự cạnh tranh về sức mạnh tổng lực mà trong đó khoa học kỹ thuật đóng vai trò quyết định. Khoa học kỹ thuật phát triển dựa vào lực lượng nhân tài hùng hậu. Mà bồi dưỡng nhân tài lại là dựa vào phát triển giáo dục. Muốn đất nước giàu mạnh, kinh tế phát triển, hiện đại hoá sớm được thực hiện trước hết cần tiến hành cải cách giáo dục, thực thi khoa giáo hưng quốc.

4. Chính sách đối ngoại mở cửa là kinh nghiệm quý báu của các quốc gia trong quá trình phát triển đất nước. Nhà Thanh của Trung Quốc (và cả nhà Nguyễn của Việt Nam) đứng trước văn hóa tiên bộ phương Tây đã thực hiện chính sách “bế quan tỏa cảng” khiến cho đất nước bị lạc hậu hơn so với mặt bằng thế giới lúc bấy giờ. Nhưng dù muốn hay không thì quá trình cận đại hoá của Trung Quốc trên thực tế đã chính là

sự mở cửa mang tính ép buộc, không ngừng học tập phương Tây, không ngừng hội nhập. Từ đó có thể thấy, đối ngoại mở cửa, học tập, tiếp thu khoa học kỹ thuật, giáo dục, tư tưởng tiến bộ là trào lưu thế giới, là sự đảm bảo cho việc thực hiện hiện đại hoá. Đóng cửa, khép kín sẽ dẫn đến lạc hậu, chỉ có mở cửa nhìn ra thế giới mới có thể theo kịp và hội lưu vào trào lưu thời đại mới.

5. Khi nhận thức vấn đề hiện đại hoá, cần kiên trì nguyên tắc: chủ nghĩa yêu nước luôn đặt ở vị trí hàng đầu, hiện đại hoá ở vị trí thứ hai. “Vì yêu nước mà Duy tân và Duy tân là yêu nước”

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. C. Mác- Ăngghen: *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, trích Chủ nghĩa xã hội khoa học (1979), Nxb Sách giáo khoa Mác- Lênin.
2. Mác- Ăngghen tuyển tập I, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970.
3. Đào Duy Đạt (2003), Cương lĩnh biến pháp Duy tân của Khang Hữu Vi qua sáu bức thư dâng hoàng đế Quang Tự, *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 4, tr 48.

4. Đào Duy Đạt (2006), Tư tưởng cận đại hoá của Tôn Trung Sơn-quá trình hình thành và phát triển, *Nghiên cứu Trung Quốc* số 5(2006), tr 51-60.
5. Nguyễn Văn Hồng (1998), Một trăm năm phong trào Duy Tân Mậu Tuất (1898-1998), *Nghiên cứu lịch sử* số 6, tr 74-84.
6. Nguyễn Văn Hồng (1999), Duy Tân Mậu Tuất với vấn đề cải cách học phong và giáo dục đào tạo nhân tài, *Nghiên cứu Trung Quốc* số 6(28), tr 48-56.
7. Nguyễn Văn Hồng (2001), *Mấy vấn đề về lịch sử châu Á và lịch sử Việt Nam-Một cách nhìn*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
8. Nguyễn Văn Hồng (2004), *Phong trào Duy Tân ở châu Á, khát vọng chuyển mình hội lưu thời đại*, trích Đông Á- Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện tại, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr 75.
9. Nhâm Thị Thanh Lý (2010), Tư tưởng dân chủ trong xã hội Trung Quốc thời kỳ cận đại, *Nghiên cứu Trung Quốc* số 9(109), tr 56-64.
10. Chu Thùy Liên (2005), Chủ nghĩa dân sinh của Tôn Trung Sơn và ý nghĩa lịch sử, *Nghiên cứu Trung Quốc* số 5(2005), tr 60-71.
11. Vũ Dương Ninh (2003), Phương Đông trong sự hội nhập văn hoá, *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 3(2003), tr 43.
12. Vũ Dương Ninh- Nguyễn Văn Hồng (2005), *Lịch sử thế giới cận đại*, Phần Lịch sử thế giới cận đại phương Đông, Chương XIV-XV, Nxb Giáo dục.
- 13: Vũ Dương Ninh (12/2006), ý kiến trong cuộc nói chuyện với sinh viên chuyên ngành Lịch sử thế giới, Đại học KHXH và Nhân văn, Hà Nội.
14. V. Lênin: “Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản”, Tuyển tập, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
15. Trương Hữu Quýnh (chủ biên) (2003), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb Giáo dục.
16. Peter Nolan (2005), *Trung Quốc trước ngã ba đường*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

17. Samuel Huntington (2005), *Sự va chạm của các nền văn minh*, Nxb Lao động, Hà Nội.

18. Nguyễn Kim Sơn (2003), *Trung Quốc cải cách mở cửa và phong trào phản tư về Nho học cuối thế kỷ XX*, Trung Quốc cải cách mở cửa-những bài học kinh nghiệm (PGS. Nguyễn Văn Hồng chủ biên), Nxb Thế giới, tr 303-311.

19. Vĩnh Sinh (1990), *Nhật Bản cận đại*, Văn hoá tùng thư, 1990.

20. Vĩnh Sinh (1997), Vài ý kiến về vấn đề cận đại hoá ở Việt Nam và kinh nghiệm của Nhật Bản qua quá trình Minh Trị Duy Tân, trích từ *Tham luận gửi "Hội thảo về Giáo dục Đào tạo và Khoa học Công nghệ giữa trí thức Việt Nam trong và ngoài nước"*, 14-15 tháng 2, 1997, Hà Nội., "Việt Nam và Nhật Bản : Giao lưu văn hóa", trang 317~323.

21. Nguyễn Văn Vương (2010), Trung Quốc trên con đường cải cách, mở cửa và hội nhập: nhìn từ dòng chảy lịch sử, *Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 5(111), tr 44-52.

22. (Thư của lương Khải Siêu gửi cho Thủ tướng Nhật bản Đại ôi Trọng tín. "Nhật Bản ngoại giao văn thư", quyển 31. *Đệ nhất sách*, tr 696-699. Theo Vương Hiếu Thu-Mậu Tuất duy tân vận động nghiên cứu luận văn tập", tr137)

Tài liệu tham khảo tiếng Trung

陈独秀：“新青年”，罪案之答辩书 陈独秀文章选编 上册，北京 三联书店，

陈延湘 李慧宁 中国新文化思想史纲 四川大学出版社

胡绳 《从〈鸦片战争到五四运动〉再版序言》，《近代史研究》

年第 期

梁启超：饮冰室文集点校 集 云南教育出版社

- 林家有 《孙中山的革命观 兼论辛亥革命对中国近代化的影响》；
孙中山振兴中化思想研究 广东人民出版社。
- 罗荣渠 现代化新论 界与中国的现代化进程，北京大学出版社
- 罗荣渠 论现代化的世界进程 《中国社会科学》 年第 期
- 刘大年 当前近代史援救中的几个理论问题 《人民日报》 年
月 日
- 乔治强 等 中国近代社会史研究中的几个问题，《史林》 年
第 期
- 孙立平 : 中国近代史上现代化努力失败原因的动态，《与探索》
年第 期
- 《孙中山全集》第 卷，中华书局 年版
上海古籍出版社 康有为全集
- 苑书义 《中国近代化历程述略》 《近代史研究》 年第 期
- 王祥 《论中国近代化的三个层次》 中州学刊 第 期
- 王续平 近代中国与近代文化 中国社会科学出版社
- 熊月之 中国近代民主思想史，上海社会科学院出版社
- 徐彩来 中国近代史记，湖南人民出版社 年版

许纪霖、陈达凯 主编 《中国现代化史》 第一卷，上海三联书

柏杨 《中国人史纲》，山西人民出版社，

杨齐福 《科举制度与近代文化》，人民出版社

“中国丛报”，1932年 月

中国第一历史档案馆藏：光绪二十四年三月初三日御史潘庆澜

“敬陈管见折”

“筹办夷务终末”，同治朝，第 卷

《筹办夷务始末》 同治朝 第 卷

徐寿。

广东康梁研究会编印 《戊戌维新运动研究论文集

Douglass C.North. Các thể chế, sự thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998.